

1
PHỤ LỤC SỐ 01

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Đơn vị tính: Đồng		
I	NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI								
	Thép các loại TCVN 1651- 2:2018 của Công ty gang thép Thái Nguyên						(Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)		
	Thép dây và thép cây						Áp dụng từ ngày 02/12/2024 đến hết ngày 04/12/2024	Áp dụng từ ngày 05/12/2024 đến hết khi có QĐ thay đổi giá mới	
1	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	CT3, CB240 - T (cuộn)	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	14.400	14.200	
2	Thép D8 vằn	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	SD295A, CB300-V (cuộn)		Việt Nam	14.400	14.200	
3	Thép D9 vằn	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	SD295A, CB300-V (L=11,7m)		Việt Nam	14.850	14.600	
4	Thép vằn D10	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	CT5, SD295A, CB300-V (cuộn)		Việt Nam	14.450	14.250	
5	Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V (L=11,7m)		Việt Nam	14.750	14.500	
6	Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	CT5, SD295A, CB300-V (L=11,7m)		Việt Nam	14.600	14.350	
7	Thép thanh vằn D14÷ D40	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V (L=11,7m)		Việt Nam	14.550	14.300	
	Thép CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)								
8	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-V	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	D10; L=11,7m	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	14.850	14.600	
9	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-V	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	D12; L=11,7m		Việt Nam	14.700	14.450	
10	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-V	Kg	TCVN 1651- 2:2008,	D14÷ 40; L=11,7m		Việt Nam	14.650	14.400	
	Thép hình (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)						Áp dụng từ ngày 05/12/2024 đến khi có thông báo điều chỉnh giá		
11	Thép góc L40	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	15.600		
12	Thép góc L50	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.400		
13	Thép góc L60	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.400		
14	Thép góc L63÷L65	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.350		
15	Thép góc L70÷L80	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.300		
16	Thép góc L90	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.150		
17	Thép góc L100	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.150		
18	Thép góc L120÷L130	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.600		
19	Thép góc L150	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.950		
20	Thép góc L100	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	17.000		
21	Thép góc L120÷L130	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	17.000		

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Đơn vị tính: Đồng		
22	Thép góc L150	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	17.400		
23	Thép C8÷10	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.300		
24	Thép C12	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.350		
25	Thép C14	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.050		
26	Thép C15	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.050		
27	Thép C16	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.050		
28	Thép I10	Kg	TCVN 1651-2:2018	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.850		
29	Thép I12	Kg	TCVN 1655 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.800		
30	Thép I15	Kg	TCVN 1655 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Việt Nam	16.050			
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại								
31	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	TCVN 1651-2:2018	9m ≤ L <12m	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	14.320		
32	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	TCVN 1651-2:2018	6m ≤ L <9m		Việt Nam	14.010		
33	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	TCVN 1651-2:2018	4m ≤ L <6m		Việt Nam	13.700		
34	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	TCVN 1651-2:2018	2m ≤ L <4m		Việt Nam	13.380		
	Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại								
35	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	TCVN 1651-2:2018	9m ≤ L <12m	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	14.400		
36	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	TCVN 1651-2:2018	6m ≤ L <9m		Việt Nam	14.080		
37	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	TCVN 1651-2:2018	4m ≤ L <6m		Việt Nam	13.800		
38	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	TCVN 1651-2:2018	2m ≤ L <4m		Việt Nam	13.520		
	Thép các loại của công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn						Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai (Áp dụng từ ngày 02/12/2024 đến khi có QĐ thay đổi giá mới)		
39	Thép cuộn VAS: D6 - D8; CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	14.660		
40	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	Kg		Thép cuộn VAS: D8 CB300-V		Việt Nam	14.760		
41	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V		Việt Nam	14.610		
42	Thép thanh VAS D12 CB300-V	Kg		Thép thanh VAS D12 CB300-V		Việt Nam	14.460		
43	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	Kg		Thép thanh VAS D14-20 CB300-V		Việt Nam	14.460		
44	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.290		
45	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.140		
46	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.140		
47	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.340		
48	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.540		

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Đơn vị tính: Đồng		
	Thép Việt Ý (Công ty cổ phần thép Việt Ý)						Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai (từ ngày 01/10/2024 đến khi có QĐ thay đổi giá mới)		
49	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB 240T	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018	Công ty cổ phần thép Việt Ý (VIS)	Việt Nam		15.300	
50	Thép Thanh vằn D10 CB 300 - V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam		16.000	
51	Thép Thanh vằn D10 CB 400 - V, CB 500 - V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam		16.200	
52	Thép Thanh vằn D12 CB CB 300 - V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam		15.900	
53	Thép Thanh vằn D12 CB CB 400- V, CB500-V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018	Công ty cổ phần thép Việt Ý (VIS)	Việt Nam		16.100	
54	Thép Thanh vằn D13 - D32 cây CB 300-V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam		15.800	
55	Thép Thanh vằn D13 - D32 cây CB 400-V; CB 500V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam		16.000	
56	Thép Thanh vằn D13 - D36 cây CB 400-V; CB 500V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam		16.200	
57	Thép Thanh vằn D13 - D40 cây CB 400-V; CB 500V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2019		Việt Nam		16.400	
	Thép các loại của Công ty TNHH NatSteelVina (Nhà máy thép Việt - Sing - Tổ 13 - Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)						Giá tại Thành phố Lào Cai		
							Giá áp dụng từ ngày 12/11/2024 đến hết ngày 09/12/2024	Giá áp dụng từ ngày 10/12/2024 đến khi có thay đổi giá mới	
58	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteel Vina)	Việt Nam	14.420	14.220	
59	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn		Việt Nam	14.420	14.220	
60	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn		Việt Nam	14.420	14.220	
61	Thép thanh vằn d9 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.620	14.170	
62	Thép thanh vằn d10 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh11.7m		Việt Nam	14.620	14.170	
63	Thép thanh vằn d12 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.420	14.170	
64	Thép thanh vằn d14 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.420	14.170	
65	Thép thanh vằn d16 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.420	14.170	
66	Thép thanh vằn d18 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.420	14.170	
67	Thép thanh vằn d20 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.420	14.170	
68	Thép thanh vằn d22 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.420	14.170	
69	Thép thanh vằn d25 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.420	14.170	
70	Thép thanh vằn d10 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.920	14.470	
71	Thép thanh vằn d12 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.470	
72	Thép thanh vằn d14 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.470	
73	Thép thanh vằn d16 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.470	

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Đơn vị tính: Đồng		
74	Thép thanh vằn d18 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteel Vina)	Việt Nam	14.720	14.470	
75	Thép thanh vằn d20 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.470	
76	Thép thanh vằn d22 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.470	
77	Thép thanh vằn d25 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.470	
78	Thép thanh vằn d28 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.470	
79	Thép thanh vằn d32 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.470	
80	Thép thanh vằn d10 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	14.570	
81	Thép thanh vằn d12 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.820	14.570	
82	Thép thanh vằn d14 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.820	14.570	
83	Thép thanh vằn d16 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.820	14.570	
84	Thép thanh vằn d18 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.820	14.570	
85	Thép thanh vằn d20 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.820	14.570	
86	Thép thanh vằn d22 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.820	14.570	
87	Thép thanh vằn d25 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.820	14.570	
88	Thép thanh vằn d28 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.820	14.570	
89	Thép thanh vằn d32 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.820	14.570	

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
II	NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI						
	ĐÁ CÁC LOẠI						
	Huyện Văn Bàn				Huyện Văn Bàn		
	Công ty TNHH MTV Trung Anh (xã Võ Lao)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 04/5/2031)		Mỏ đá xã Võ Lao, huyện Văn Bàn		
100	Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (20/8/2024 - 19/8/2027)	Công ty TNHH MTV Trung Anh (xã Võ Lao)	Việt Nam	190.909
101	Đá 1x 2	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	222.727
102	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	204.545
103	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	195.455
104	Đá hộc	m ³				Việt Nam	154.545
105	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (20/8/2024 - 19/8/2027)		Việt Nam	181.818
106	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	122.727
107	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	90.909
108	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m ³				Việt Nam	90.909
	Huyện Bảo Thắng				Huyện Bảo Thắng		
	Công ty TNHH XD Lương Hà (Xã Bản Cầm)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 06/12/2028)		Mỏ đá xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng		
109	Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (16/12/2024 - 15/12/2027)	Công ty TNHH Xây dựng Lương Hà	Việt Nam	168.181
110	Đá 1x 2	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	231.818
111	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	186.305
112	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	177.272
111	Đá hộc	m ³				Việt Nam	154.545
112	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (16/12/2024 - 15/12/2027)		Việt Nam	163.636
113	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	122.727
114	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	100.000
115	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m ³				Việt Nam	90.909
	Công ty TNHH khoáng sản Bản Cầm (Xã Bản cầm)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 15/3/2029)		Mỏ đá xã Bản cầm - Huyện Bảo Thắng		
116	Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (21/4/2024 - 20/4/2025)	Công ty TNHH khoáng sản Bản Cầm (Xã Bản cầm)	Việt Nam	154.545
117	Đá 1x 2	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	209.091
118	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	172.727
119	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	168.181
120	Đá hộc	m ³				Việt Nam	154.545
121	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2023	Việt Nam		154.545	
121	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2023	Việt Nam		118.181	
122	Đá mặt	m ³				Việt Nam	100.000
	Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Đức (Xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 08/4/2026)		Mỏ đá xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng		

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
123	Đá 0,5x1	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Đức	Việt Nam	154.545
124	Đá 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (30/8/2024 - 16/10/2025)		Việt Nam	218.182
125	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	177.273
126	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	168.182
127	Đá hộc	m ³				Việt Nam	109.091
128	Đá dăm cấp phối loại 1 (đá Base A)	m ³	TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (30/8/2024 - 16/10/2025)		Việt Nam	154.545
129	Đá dăm cấp phối loại 2 (đá Base B)	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	131.818
130	Đá mặt	m ³				Việt Nam	100.000
	Huyện Bắc Hà				Huyện Bắc Hà		
	Công ty TNHH Anh Nguyên (Mỏ đá xã Tà Chải)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: hết tháng 11/2025)		Mỏ đá xã Tà Chải		
131	Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Anh Nguyên	Việt Nam	172.727
132	Đá 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (12/3/2024 - 11/3/2025)		Việt Nam	227.272
133	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	218.181
134	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	200.000
135	Đá hộc	m ³		Việt Nam		145.454	
136	Đá mặt	m ³		Việt Nam		122.727	
137	Đá xô bỏ	m ³		Việt Nam		100.000	
138	Đá dăm cấp phối đá loại 1	m ³	TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (12/3/2024 - 11/3/2025)		Việt Nam	172.800
139	Đá dăm cấp phối đá loại 2	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	166.500
	Huyện Mường Khương				Huyện Mường Khương		
	Công ty TNHH Quang Hưng (Mỏ đá Na Pù Sáo - TT Mường Khương)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 20/2/2027)		Công ty TNHH Quang Hưng (Mỏ đá Na Pù Sáo - TT Mường Khương)		
140	Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quang Hưng	Việt Nam	186.364
141	Đá 1x 2	m ³	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp quy (05/12/2024 - 20/02/2027)		Việt Nam	231.818
142	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	213.636
143	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	195.454
144	Đá hộc	m ³				Việt Nam	154.545
145	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³	TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp quy (05/12/2024 - 20/02/2027)		Việt Nam	172.727
146	Đá mặt (bột đá)	m ³				Việt Nam	136.363
147	Đá xô bỏ	m ³				Việt Nam	118.182
148	Cấp phối đá thải	m ³				Việt Nam	118.182
	Công ty TNHH Hưng Phát (Mỏ đá Mã Tuyển, thị trấn Mường Khương)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 13/7/2027)		Công ty TNHH Hưng Phát (Mỏ đá Mã Tuyển, thị trấn Mường Khương)		
149	Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (08/3/2024 - 07/3/2025)	Công ty TNHH Hưng Phát (Mỏ đá Mã Tuyển, thị trấn Mường Khương)	Việt Nam	186.363
150	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	231.818
151	Đá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	213.636

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
152	Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (08/3/2024 - 07/3/2025)	Công ty TNHH Hưng Phát (Mỏ đá Mã Tuyền, thị trấn Mường Khương)	Việt Nam	195.454
153	Đá hộc	m ³				Việt Nam	154.545
154	Đá mặt (bột đá)	m ³				Việt Nam	136.363
155	Đá 3 (đá xô bồ)	m ³				Việt Nam	118.181
156	Đá dăm cấp phối đá loại 1	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	172.727
157	Đá dăm cấp phối đá loại 2	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	118.181
	Huyện Bảo Yên				Huyện Bảo Yên		
	Công ty TNHH MTV Duy Hiếu (Mỏ đá xã Tân Dương)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 19/01/2031)		Mỏ Đá Bàn Mỏ đá - xã Tân Dương		
158	Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (08/3/2024 - 07/3/2025)	Công ty TNHH MTV Xuân Hương (Mỏ đá xã Tân Dương)	Việt Nam	163.636
159	Đá 1x 2	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	200.000
160	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	181.818
161	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	168.182
162	Đá hộc	m ³				Việt Nam	154.545
163	Đá dăm cấp phối loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	163.636
164	Đá dăm cấp phối loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2023			Việt Nam	136.364
165	Đá mặt	m ³				Việt Nam	72.727
	CÁT, SỎI CÁC LOẠI						
	Huyện Bảo Thắng				Huyện Bảo Thắng		
	Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh (Xã Thái Niên, xã Gia Phú)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 13/10/2025)		Mỏ cát xã Thái Niên, xã Gia Phú); (TB tiếp nhận hợp quy số 251/TB - SXD ngày		
166	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2) (Chứng nhận hợp quy (10/10/2023 - 11/6/2025)	Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh	Việt Nam	177.272
167	Cát đổ bê tông (Mđ1 >2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2) (Chứng nhận hợp quy (10/10/2023 -		Việt Nam	177.272
	Công ty TNHH TMTH Vi Anh (Xã Sơn Hà, Sơn hải, thị trấn Phố Lu)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 19/9/2035)		Mỏ cát xã Sơn Hà, Sơn Hải, Thị trấn Phố Lu (TB tiếp nhận hợp quy số 52/TB - SXD ngày 11/3/2024, hạn đến 26/01/2025)		
168	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2); CN hợp quy (27/01/2024 - 26/01/2025)	Công ty TNHH TMTH VI ANH	Việt Nam	177.273
169	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4) CN hợp quy (27/01/2024 - 26/01/2025)		Việt Nam	177.273
170	Cát đổ bê tông (Mđ1 >2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2) CN hợp quy (27/01/2024 - 26/01/2025)	Công ty TNHH TMTH VI ANH	Việt Nam	177.273

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
171	Sỏi 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006	CN hợp quy (27/01/2024 - 26/01/2025)	Công ty TNHH TMTH VI ANH	Việt Nam	177.273
172	Sỏi 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	177.273
	Công ty TNHH TMTH MTV Minh Thắng		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 19/4/2028)		Mỏ cát Sông Hồng thuộc thôn An Trà và An Thắng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai		
173	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2) CN hợp quy (20/4/2024 - 19/4/2025)	Công ty TNHH MTV Minh Thắng	Việt Nam	209.091
174	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4) CN hợp quy (20/4/2024 - 19/4/2025)		Việt Nam	209.091
175	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2) CN hợp quy (20/4/2024 - 19/4/2025)		Việt Nam	209.091
	Công ty TNHH TMTH đầu tư xây dựng Minh Ngọc (Xã Sơn Hải)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 24/7/2028)		Mỏ cát Sông Hồng xã Sơn Hải, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua); (TB tiếp nhận hợp quy hạn đến 13/9/2026)		
176	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2) (CN hợp quy hạn đến 12/8/2026)	Công ty TNHH TMTH đầu tư xây dựng Minh Ngọc	Việt Nam	181.818
177	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4) (CN hợp quy hạn đến 13/9/2026)		Việt Nam	181.818
178	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2) (CN hợp quy hạn đến 13/9/2026)		Việt Nam	181.818
	Huyện Văn Bàn			Huyện Văn Bàn			
	Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh (xã Tân Thượng)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 19/10/2039)		Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh (xã Tân Thượng); (Thông báo tiếp nhận hợp quy hạn đến 7/8/2026)		
179	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2) (CN hợp quy hạn đến 7/8/2026)	Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh	Việt Nam	168.181
180	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4) (CN hợp quy hạn đến 7/8/2026)		Việt Nam	168.181
181	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2) (Chứng nhận hợp quy hạn đến 7/8/2026)		Việt Nam	168.181
182	Sỏi dùng cho bê tông Dmax 20mm & 40mm	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	168.181
	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quốc Đạt (theo đề nghị của UBND huyện Văn Bàn tại Văn bản số 890/UBND - TH)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: 19/10/2026)		Thôn 1, thôn 13 xã Dương Quỳnh và Thôn 2, Thôn 4 xã Hoà Mạc; (Thông báo tiếp nhận hợp quy, hạn đến 19/10/2026)		
183	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2) (CN hợp quy 24/5/2024 - 19/10/2026)	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quốc Đạt	Việt Nam	227.273
184	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4) (CN hợp quy 27/01/2024 - 26/01/2025)		Việt Nam	227.273

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
185	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2) (CN hợp quy 24/5/2024 - 19/10/2026)	Công ty TNHH XD Quốc Đạt	Việt Nam	227.273
	Huyện Mường Khương						
	(Công ty TNHH Anh Nguyên)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: hết hạn khai thác ngày 26/3/2024)		(Mỏ cát sông chảy, thuộc địa phận thôn Na Măng, xã Tả Gia Khâu, H. Mường Khương)		
186	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Công ty TNHH Anh Nguyên	Việt Nam	Theo B/c của phòng KHTT huyện MK mỏ cát sông chảy, thuộc địa phận thôn Na Măng, xã Tả Gia Khâu, H. Mường Khương đã hết hạn ngày 26/3/2024 và Chứng nhận hợp quy hết hạn ngày 7/2/2024
187	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4)		Việt Nam	
188	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	
189	Sỏi 1x2	m ³				Việt Nam	
	Thành phố Lào Cai				Thành phố Lào Cai		
	Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn (Phường Xuân tăng)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: hết hạn khai thác ngày 24/02/2036)		Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn (phường Xuân tăng); (Thông báo tiếp nhận hợp quy hạn đến 9/9/2027)		
190	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2) (CN hợp quy 10/9/2024 - 09/9/2027)	Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn	Việt Nam	227.273
191	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4) (CN hợp quy hạn đến 10/9/2024 - (Mđ1 > 2)		Việt Nam	227.273
192	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(CN hợp quy 10/9/2024 - 09/9/2027)		Việt Nam	227.273
	Thị xã Sa Pa			Thị xã Sa Pa			
	Công ty TNHH MTV XD An Phú (Xã Mường Bo)		Công ty TNHH MTV XD An Phú (Xã Mường Bo)				
193	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	Đã dừng khai thác theo nội dung Quyết định số 1035/QĐ - UBND ngày 8/5/2024 của UBND tỉnh Lào Cai và đề nghị của Thị xã Sa pa.			
	Huyện Bảo Yên			Huyện Bảo Yên			
	Công ty cổ phần khoáng sản Hà Nam 91-94 (Khu 8 - TT Phố ràng)		(Giấy phép khai thác hiệu lực: hết hạn khai thác ngày 16/9/2027)		Mỏ cát Khu 8 - TT Phố ràng, huyện Bảo Yên: (Thông báo tiếp nhận hợp quy hạn đến 20/3/2025)		
194	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2) CN hợp quy 21/3/2024 - 20/3/2025)	Công ty cổ phần khoáng sản Hà Nam 91- 94 (Khu 8 - Thị Trấn Phố Ràng)	Việt Nam	272.727
195	Sỏi 1 x 2	m ³				Việt Nam	195.455
196	Sỏi 2 x 4	m ³				Việt Nam	195.455
	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY						
	Gạch Tuynel (Giấy phép khai thác mỏ sét đến 31/10/2028)			Giá bán (đã tính bốc xếp) trên phương tiện bên mua tại nhà máy gạch Tuynel số 2, xã Bản Qua - huyện Bát Xát (CN hợp quy 23/3/2024 - 22/3/2025; TB tiếp nhận hợp quy hạn đến 22/3/2025)			
197	Gạch rỗng 60 - 2T- M75	1000v	TCVN 1450 : 2009	Kích thước: 220x105x60mm; Mác >=75; Gạch rỗng 2 lỗ	Công ty CPSX - XNK Phú Hưng	Việt Nam	1.222.222

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Gạch Tuynel (Giấy phép khai thác mỏ sét đến 16/10/2027)			Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy gạch xã Tân an Huyện Văn Bàn (CN hợp quy 24/6/2024 - 23/6/2027; TB tiếp nhận hợp quy đến 23/6/2027)			
198	Gạch rỗng 60 - 2T- M75	1000v	TCVN 1450: 2009	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ	(Công ty cổ phần sản xuất VLXD gốm Tân An)	Việt Nam	1.203.704
199	Gạch đặc 60 - M100	1000v	TCVN 1451: 1998	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 100; Gạch đặc		Việt Nam	1.481.481
	Gạch bê tông			Giá bán tại Thành phố Lào Cai - trên phương tiện bên mua tại Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành			
200	Gạch bê tông (loại đặc) (CN hợp quy từ 22/7/2024 - 21/7/2027, TB tiếp nhận hợp quy đến 21/7/2027)	1000v	TCVN 6477:2016	Mác ≥75; KT (220 x 105 x 60) mm	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành (số nhà 202, Đường Điện Biên - P. Cốc Lếu - TP Lào Cai - T. Lào Cai)	Việt Nam	1.300.000
201	Gạch bê tông (loại hai lỗ rỗng) (CN hợp quy từ 22/7/2024 - 21/7/2027, TB tiếp nhận hợp quy đến 21/7/2027)	1000v	QCVN 16:2019	Mác ≥ 75; KT (220 x 105 x 60) mm		Việt Nam	1.300.000
202	Gạch bê tông trống vỏ (Gạch bê tông không nung)	Viên		Mác 200 đá 0,5x1; (400x400x100)mm		Việt Nam	30.000
203	Gạch Terazo ngoại thất (gạch giả đá vuông)	1000v	TCVN 7744: 2013	KT: (40 x 40 x 5) cm		Việt Nam	22.400.000
204	Gạch Terazo	1000v	TCVN 7744:2013	KT: (40 x 40 x 3) cm		Việt Nam	17.600.000
205	Gạch Terazo ngoại thất	1000v	TCVN: 7744:2013	KT: (40 x 40 x 5) cm		Việt Nam	24.000.000
206	Gạch vuông (16v/m2) (CN hợp quy từ 22/7/2024 - 21/7/2027)	1000v	TCVN 6476: 1999	250x250x60mm (TB tiếp nhận hợp quy đến 21/7/2027)		Việt Nam	8.000.000
207	Gạch lục lăng nhiều màu hoa văn chìm (23v/m2); (CN hợp quy từ 22/7/2024 - 21/7/2027)	1000v	TCVN 6476: 1999	220x250x60mm (TB tiếp nhận hợp quy đến 21/7/2027)		Việt Nam	5.565.217
	Gạch bê tông			Giá bán Tại kho Công ty cổ phần Kho ngoại Quan Đại An; (Chứng nhận hợp quy (22/12/2023 - 21/12/2024), đã tiếp nhận hợp quy hạn đến 23/12/2024)			
208	Gạch bê tông (loại đặc)	1000v	TCVN 6477:2016	Mác ≥ 75; KT (220 x 105 x 60) mm		Việt Nam	1.181.818
	Gạch bê tông khí AAC Viglacera (Cường độ nén trung bình > 3,5 Mpa, 450kg/m3 < khối lượng thể tích khô trung bình<650kg/m³)				Giá áp dụng tại Kho nhà máy Bê tông Khí KCN Yên Phong - Bắc Ninh		
209	BTK Viglacera AAC 3 - KT: Dài 600x Cao 200 x Dày (50,60,75,80,120) mm	m³	TCVN 7959 - 2017	Cường độ nén trung bình > 3,5 Mpa, 450kg/m³ < khối lượng thể tích khô trung bình<650kg/m³)	Nhà cung cấp: Công ty TNHH Vật liệu xanh Miền Bắc; Địa chỉ: Số nhà 333, đường Trần Phú, P. Bắc Cường, TP. Lào Cai	Việt Nam	1.512.963
210	BTK Viglacera AAC 3 - KT: Dài 600x Cao 200 x Dày (100,150,200)mm	m³	TCVN 7959 - 2017			Việt Nam	1.375.926
211	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT: Dài 600x Cao 300 x Dày (100 ,150, 200)mm	m³	TCVN 7959 - 2017	Cường độ nén trung bình > 3,5 Mpa, 450kg/m³ < khối lượng thể tích khô trung bình<650kg/m³)		Việt Nam	1.452.778
212	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT: Dài 600x Cao 400 x Dày 100 mm	m³	TCVN 7959 - 2017			Việt Nam	1.375.926
	Tấm Panel ALC Viglacera - Tấm tường BTK chứng áp cốt thép cấp cường độ nén B3- TCVN 12867:2020 Cường độ nén trung bình >3Mpa; 451kg/m3< khối lượng thể tích khô trung bình<650 kg/m3)						
213	Tấm panel ALC 2 lớp lưới thép - chiều dài từ (1.200mm đến 3.300mm) x 600 x dày (100,150,200)	m³	TCVN 12867:2020		Nhà cung cấp: Công ty TNHH Vật liệu xanh Miền Bắc; Địa chỉ: Số nhà 333, đường Trần Phú, P. Bắc Cường, TP. Lào Cai	Việt Nam	4.009.259
214	Tấm panel ALC 2 lớp lưới thép - chiều dài từ (> 3.300mm đến 4.000) x 600 x dày (100,150,200)	m³	TCVN 12867:2020			Việt Nam	4.151.852
215	Tấm panel ALC 2 lớp lưới thép - chiều dài từ (> 4.000mm đến dưới 4.800) x 600 x dày (100,150,200)	m³	TCVN 12867:2020			Việt Nam	4.525.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
216	Tấm panel ALC 1 lớp lưới thép - chiều dài từ (1.200mm đến 2.400mm) x 600 x dày 75mm	m ³	TCVN 12867:2020		Nhà cung cấp: Công ty TNHH Vật liệu xanh Miền Bắc; Địa chỉ: Số nhà 333, đường Trần Phú, P. Bắc Cường, TP. Lào Cai	Việt Nam	4.009.259
217	Tấm panel ALC 1 lớp lưới thép - chiều dài từ (1.200 x 600 x dày (100,150,200)mm	m ³	TCVN 12867:2020			Việt Nam	3.484.259
218	Tấm panel ALC không cốt thép - chiều dài từ 1.200mm đến 2.400mm) x 600 x dày (100,120, 150,200)mm	m ³	TCVN 12867:2020			Việt Nam	2.768.519
	NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá bán tại kho của các Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Thái Bình Minh <i>(Giá áp dụng tại kho Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển)</i>			
219	XM Hải Phòng	Tấn	Không có Thông tin	PCB 30	Công ty TNHH PTTM Tân Minh	Việt Nam	1.388.889
220	Xi măng Yên Bái	Tấn	nt	PCB 30		Việt Nam	1.046.296
221		Tấn	nt	PCB 40		Việt Nam	1.118.182
222	Xi măng Tân Quang	Tấn	nt	PCB 30		Việt Nam	1.092.593
223		Tấn	nt	PCB 40		Việt Nam	1.203.704
	Xi măng của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Long			Giá bán tại kho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Long <i>(Giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện bên mua)</i>			
224	Xi măng Hoàng Long	Tấn	TCVN 6260:2009	PCB30	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Minh Long	Việt Nam	1.064.815
225		Tấn	TCVN 6260:2009	PCB40		Việt Nam	1.157.407
226	Xi măng Hà Trung	Tấn	TCVN 6260:2009	PCB30		Việt Nam	1.064.815
227		Tấn	TCVN 6260:2009	PCB40		Việt Nam	1.157.407
228	Xi măng Long Sơn	Tấn	TCVN 6260:2009	PCB30		Việt Nam	1.296.296
229		Tấn	TCVN 6260:2009	PCB40		Việt Nam	1.388.889

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) (đơn vị tính: đồng)			
III. NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI							
	Gỗ các loại			Thị xã Sa Pa	Thị trấn Si Ma Cai	Thị trấn Bắc Hà	
232	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.500.000	5.985.000	5.000.000	
233	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.000.000	5.510.000	4.545.000	
234	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³	Việt Nam		3.150.000	2.363.636	
235	Gỗ hộp nhóm 4	m ³	Việt Nam	6.000.000		5.454.545	
236	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³	Việt Nam	5.000.000	4.410.000	5.454.545	
	Gỗ các loại			Thị trấn Mường Khương (Cơ sở sản xuất Lâm Sản Chung Thao)	Thị trấn Bát Xát	Thị trấn Phố Lu - Bảo Thắng	
237	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.700.000	4.000.000	4.000.000	
238	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.700.000	3.950.000	4.000.000	
239	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³	Việt Nam	2.800.000	2.450.000	2.200.000	
240	Gỗ hộp nhóm 4	m ³	Việt Nam	4.700.000	5.500.000	6.000.000	
241	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³	Việt Nam	4.500.000	3.500.000	3.500.000	
				Huyện Văn Bàn			
	Gỗ các loại			Cụm công nghiệp Khánh Yên Thượng (HTX TTCN & DV Mường Thát)	Thị Tứ Võ Lao Văn Bàn		
242	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam				
243	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam				
244	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³	Việt Nam	2.300.000	2.272.727		
243	Gỗ hộp nhóm 4	m ³	Việt Nam				
244	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³	Việt Nam				
	Cửa gỗ: Giá cửa gỗ (tính trên 1m ² cửa) đã bao gồm cả sơn (hoặc sơn dầu bóng), nhân công lắp dựng hoàn chỉnh và bản lề, chưa bao gồm: khóa, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang; Giá khuôn cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuôn và nẹp bao xung quanh.						
	Cửa gỗ nhóm 3			Thành phố Lào Cai	Thị trấn Phố Lu - Bảo Thắng	Thị trấn Mường Khương (Cơ sở sản xuất Lâm Sản Chung Thao)	
245	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		2.500.000	1.550.000	1.200.000	
246	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²		2.300.000	1.500.000	1.100.000	
247	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²		2.200.000	1.500.000	1.100.000	
248	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	1.000.000	500.000	900.000	
249	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	500.000	255.000	450.000	
	Cửa gỗ đôi			Thị trấn Phố Lu - Bảo Thắng	Thị Trấn Mường Khương (Cơ sở sản xuất Lâm Sản Chung Thao)		
250	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²	Việt Nam	2.000.000	2.600.000		
251	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²	Việt Nam	1.800.000	2.500.000		
251	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²	Việt Nam	1.700.000	2.500.000		
252	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	Việt Nam	580.000	1.100.000		
253	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	Việt Nam	300.000	600.000		
	Cửa gỗ nhóm 4			Thị trấn Bắc Hà	Thị trấn Phố Lu Bảo Thắng		
254	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		772.727	800.000		

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) (đơn vị tính: đồng)			
255	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		727.273	730.000		
256	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m ²		727.273	700.000		
257	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	318.182	350.000		
258	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	162.727	180.000		
259	Nẹp khuôn	md		15.000	19.000		
	Cửa gỗ nhóm 4			Thị xã Sa Pa	Thị trấn Si Ma Cai	Mường Khương (Cơ sở sản xuất Lâm Sản Chung Thao)	
260	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		850.000	1.008.000	1.100.000	
261	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		800.000	955.000	1.000.000	
262	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m ²		900.000	955.000	1.000.000	
263	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	500.000	430.000	800.000	
264	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	270.000	252.000	400.000	
265	Nẹp khuôn	md			21.000	30.000	

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
IV	NHÓM SẢN PHẨM Carboncor Asphalt, TẤM HỒ GA, SONG THOÁT NƯỚC					
	Vật liệu bê tông nhựa carboncor asphalnt				Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Lào Cai	
266	CarboncorAsphalt CA 9.5 CA6.7	Tấn	Dùng trong xây dựng, sửa chữa kết cấu áo đường Theo TCCS09:2014/TCĐBVN của Tổng cục ĐBVN	Công ty cổ phần	Việt Nam	3.630.000
267	CarboncorAsphalt CA 19 (bê tông nhựa rỗng carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng, sửa chữa kết cấu áo đường Theo TCCS09:2014/TCĐBVN của Tổng cục ĐBVN	Carboncor Việt Nam	Việt Nam	2.810.000
	Tấm nắp hồ ga, Song thoát nước bằng vật liệu siêu tính năng UHPC (bao gồm khung và tấm nắp)				Giá bán trên địa bàn Thành phố Lào Cai	
268	Bộ tấm nắp hồ ga khung dương tải trọng 125kN (12,5 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) Tiêu chuẩn TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 125kN (12,5 tấn) Kích thước khung (600x600x80)mm Kích thước tấm nắp 437mm	Công ty TNHH ĐT&XD Thành Hưng (địa chỉ: Số 272, đường Lê Đại Hành, tổ 7, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)	Việt Nam	1.570.000
269	Bộ tấm nắp hồ ga khung dương Tải trọng 125kN (12,5 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 125kN (12,5 tấn) Kích thước khung 900x900x100)mm Kích thước tấm nắp Φ655mm		Việt Nam	4.165.000
270	Bộ tấm nắp hồ ga khung dương tải trọng 250kN (25 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung(900x900x100)mm Kích thước tấm nắp Φ655mm		Việt Nam	4.800.000
271	Bộ tấm nắp hồ ga khung dương tải trọng 125kN (12,5 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 125kN (12,5 tấn) Kích thước khung(980x980x100)mm Kích thước tấm nắp Φ770mm		Việt Nam	5.030.000
272	Bộ tấm nắp hồ ga khung dương tải trọng 250kN (25 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung(980x980x100)mm Kích thước tấm nắp Φ770mm		Việt Nam	5.615.000
273	Bộ tấm nắp hồ ga khung dương tải trọng 400kN (40 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 400kN (40 tấn) Kích thước khung(980x980x120)mm Kích thước tấm nắp Φ770mm	Việt Nam	6.685.000	
274	Bộ song thoát nước tải trọng 250kN (25 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung (600x600x80)mm Kích thước tấm nắp(540x540x80)mm	Công ty TNHH ĐT&XD Thành Hưng (địa chỉ: Số 272, đường Lê Đại Hành, tổ 7, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)	Việt Nam	1.520.000
275	Bộ song thoát nước (Bao gồm Khung và tấm nắp) bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung (940x440x80)mm Kích thước tấm nắp (877x374x80)mm		Việt Nam	1.780.000
276	Bộ song thoát nước (Bao gồm Khung và tấm nắp) bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung (980x450x80)mm Kích thước tấm nắp (916x383x80)mm		Việt Nam	1.900.000
277	Song thoát nước bằng vật liệu UHPC 120/7/20 Mpa (Nén/kéo/Uốn)	Tấm	TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 15kN (1,5 tấn) Kích thước (900x300x30)mm		Việt Nam	530.000
278	Tấm nắp rãnh bằng bê tông cường độ cao (HPC) 80Mpa	Tấm	TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước (1000x500x72)mm		Việt Nam	610.000

ST T	Nhóm vật liệu/Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách	Nhà sản xuất/ Đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
V	Nhóm sản phẩm Giao thông					
	RỌ ĐÁ (Công ty Cổ phần đường bộ Lào Cai)				Giá bán tại kho khu công nghiệp Kim thành, Thành phố Lào Cai	
279	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m; Khung dây 3,4/4,4 mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: dây 3,4/4,4 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung viền 3,4/4,4mm, trọng lượng ~ 10,5 skg/ 1 cái +/-0.3kg.	Công ty cổ phần đường bộ Lào Cai	Việt Nam	310.000
280	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m; Khung D6 mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D6 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D6mm, trọng lượng ~ 20,5kg/ 1 cái +/- 0.3kg.		Việt Nam	595.000
281	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m, khung D6mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: D6 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D6mm, trọng lượng ~ 16kg/ 1 cái +/- 0.3kg.		Việt Nam	465.000
282	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m, khung D8mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D8 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D8mm, trọng lượng ~ 24,5kg/ 1 cái +/- 0.3kg.		Việt Nam	710.000
283	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m, khung D8mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: D8 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D8mm, trọng lượng ~ 20kg/ 1 cái +/- 0.3kg.		Việt Nam	580.000
284	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m, khung D10mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D10 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D10mm, trọng lượng ~ 30,5kg/ 1 cái +/- 0.3kg.		Việt Nam	884.000
285	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5)m, khung D10mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: D10 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D10mm, trọng lượng ~ 25kg/ 1 cái +/- 0.3kg.		Việt Nam	725.000
286	Rọ đá mạ kẽm KT (2x1x1)m, khung 3,4mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D4 mm dây đan 2,7mm,		Việt Nam	330.000

1

1

PHỤ LỤC SỐ 02
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách	Nhà sản xuất/đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)	
I	Bồn nước		Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai (Đã bao gồm phụ kiện van xả + giá đỡ hoàn chỉnh)	
	BỒN INOX					Bồn đứng	Bồn ngang
1	Bồn 500 (Lít)	Cái	500 (Lít)	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	2.535.455	2.671.818
2	Bồn 700 (Lít)	Cái	700 (Lít)		Việt Nam	3.135.455	3.271.818
3	Bồn 1.000 (Lít)	Cái	1.000 (Lít)		Việt Nam	4.199.091	4.380.909
4	Bồn 1.200 (Lít)	Cái	1.200 (Lít)		Việt Nam	5.026.364	5.244.545
5	Bồn 1.300 (Lít)	Cái	1.300 (Lít)		Việt Nam	5.326.364	5.562.727
6	Bồn 1.500 (Lít)	Cái	1.500 (Lít) (F1140)		Việt Nam	6.435.455	6.662.727
7	Bồn 1.500 (Lít)	Cái	1.500 (Lít) (F980)		Việt Nam	6.526.364	6.799.090
8	Bồn 2.000 (Lít)	Cái	4.000 (F1340)		Việt Nam	8.899.091	9.262.727
9	Bồn 2.000 (Lít)	Cái	2.000 (F1140)		Việt Nam	8.399.091	8.717.272
10	Bồn 2.500 (Lít)	Cái	2.500 (F1400)		Việt Nam	10.408.182	10.862.727
11	Bồn 2.500 (Lít)	Cái	2.500 (F1140)		Việt Nam	10.271.818	10.726.363
12	Bồn 3.000 (Lít)	Cái	3.000 (F1340)		Việt Nam	12.444.545	12.953.636
13	Bồn 3.000 (Lít)	Cái	3.000 (F1140)		Việt Nam	12.053.636	12.562.727
14	Bồn 3.500 (Lít)	Cái	3.500 (F1340)		Việt Nam	14.108.182	14.653.636
15	Bồn 4.000 (Lít)	Cái	4.000 (F1340)		Việt Nam	15.890.000	16.526.363
16	Bồn 4.500 (Lít)	Cái	4.500 (F1340)		Việt Nam	17.853.636	18.580.909
17	Bồn 5.000 (Lít)	Cái	5.000 (F1400)		Việt Nam	19.999.091	20.817.272
18	Bồn 6.000 (Lít)	Cái	6.000 (F1400)		Việt Nam	23.926.364	24.744.545
19	Bồn inox 10.000 (Lít)	Cái	Bồn inox 10.000 (Lít)		Việt Nam	43.636.364	50.909.090
20	Bồn inox 12.000 (Lít)	Cái	Bồn inox 12.000 (Lít)		Việt Nam		61.090.909
21	Bồn inox 15.000 (Lít)	Cái	Bồn inox 15.000 (Lít)		Việt Nam		78.181.818
22	Bể Inox lắp ghép 35m ³ đến 1.000m ³	m3	Bể Inox lắp ghép 35m ³ đến 1.000m ³		Việt Nam	6.818.181	8.636.363
	BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI (Đã bao gồm phụ kiện van xả + giá đỡ)					Bồn đứng	Bồn ngang
28	Bồn nhựa 300 (Lít)	Cái	TA 300 EX	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	1.212.037	1.397.222
29	Bồn nhựa 400 (Lít)	Cái	TA 400 EX		Việt Nam	1.536.111	1.721.296
30	Bồn nhựa 500 (Lít)	Cái	TA 500 EX		Việt Nam	1.823.148	1.897.222
31	Bồn nhựa 700 (Lít)	Cái	TA 700 EX		Việt Nam	2.360.185	2.637.963
32	Bồn nhựa 1.000 (Lít)	Cái	TA 1.000 EX		Việt Nam	3.082.407	3.637.963
33	Bồn nhựa 1.500 (Lít)	Cái	TA 1.500 EX		Việt Nam	4.675.000	5.693.519

34	Bồn nhựa 2.000 (Lít)	Cái	TA 2.000 EX	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	6.073.148	7.369.444
35	Bồn nhựa 3.000 (Lít)	Cái	TA 3.000 EX		Việt Nam	8.647.222	
36	Bồn nhựa 4.000 (Lít)	Cái	TA 4.000 EX		Việt Nam	11.313.889	
37	Bồn nhựa 5.000 (Lít)	Cái	TA 5.000 EX		Việt Nam	15.045.370	
38	Bồn nhựa 10.000 (Lít)	Cái	TA 10.000 EX		Việt Nam	31.017.593	
	BỒN NHỰA PLASMAN					Bồn đứng	Bồn ngang
39	Bồn nhựa 500 (Lít)	Cái	PL 500 (Lít)	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	1.925.000	2.128.704
40	Bồn nhựa 1.000 (Lít)	Cái	PL 1.000 (Lít)		Việt Nam	3.443.519	3.795.370
41	Bồn nhựa 1.500 (Lít)	Cái	PL 1.500 (Lít)		Việt Nam	4.980.556	
42	Bồn nhựa 2.000 (Lít)	Cái	PL 2.000 (Lít)		Việt Nam	6.480.556	
	BỒN NHỰA TỰ HOẠI						
43	Bồn nhựa 1.000 (Lít)	Cái	ĐT 1.000 SE	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	4.350.926	5.276.852
44	Bồn nhựa 1.500 (Lít)	Cái	ĐT 1.500 SE		Việt Nam	6.110.185	
45	Bồn nhựa 1.700 (Lít)	Cái	ĐT 1.700 SE		Việt Nam		7.036.111
45	Bồn nhựa 2.000 (Lít)	Cái	ĐT 2.000 SE		Việt Nam	8.610.185	
46	Bồn nhựa 2.200 (Lít)	Cái	ĐT 2.200 SE		Việt Nam		9.536.111

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
II	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)							
	(DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)		Class	Áp suất (PN)	Chiều dày (MM)			Tại thành phố Lào Cai
	ỐNG UPVC					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
47	21 NTC	m			1,00		Việt Nam	6.300
48	21	m	0	10,0	1,20		Việt Nam	7.700
49	21	m	1	12,5	1,50		Việt Nam	8.400
50	21	m	2	16,0	1,60		Việt Nam	10.100
51	21	m	3	25,0	2,40		Việt Nam	11.800
52	27 NTC	m		12,5	1,00		Việt Nam	7.800
53	27	m	0	10,0	1,30		Việt Nam	9.800
54	27	m	1	12,5	1,60		Việt Nam	11.500
55	27	m	2	16,0	2,00		Việt Nam	12.800
56	27	m	3	25,0	3,00		Việt Nam	18.100
57	34 NTC	m			1,00		Việt Nam	10.100
58	34	m	0	8,0	1,30		Việt Nam	11.800
59	34	m	1	10,0	1,70		Việt Nam	14.500
60	34	m	2	12,5	2,00		Việt Nam	17.700
61	34	m	3	16,0	2,60		Việt Nam	20.100
62	34	m	4	25,0	3,80		Việt Nam	29.800
63	42 NTC	m			1,20		Việt Nam	15.100
64	42	m	0	6,0	1,50		Việt Nam	16.900
65	42	m	1	8,0	1,70		Việt Nam	19.900
66	42	m	2	10,0	2,00		Việt Nam	22.600
67	42	m	3	12,5	2,50		Việt Nam	26.600
68	42	m	4	16,0	3,20		Việt Nam	32.900
69	42	m	5	25,0	4,70		Việt Nam	44.300
70	48 NTC	m			1,40		Việt Nam	17.700
71	48	m	0	6,0	1,60		Việt Nam	20.700
72	48	m	1	8,0	1,90		Việt Nam	23.700
73	48	m	2	10,0	2,30		Việt Nam	27.300
74	48	m	3	12,5	2,90		Việt Nam	33.000
75	48	m	4	16,0	3,60		Việt Nam	41.400
76	48	m	5	25,0	5,40		Việt Nam	59.400
77	60 NTC	m			1,40		Việt Nam	23.000
78	60	m	0	5,0	1,50		Việt Nam	27.500
79	60	m	1	6,0	1,80		Việt Nam	33.500
80	60	m	2	8,0	2,30		Việt Nam	39.000
81	60	m	3	10,0	2,90		Việt Nam	47.200
82	60	m	4	12,5	3,60		Việt Nam	59.200
83	60	m	5	16,0	4,50		Việt Nam	71.100
84	60	m	6	25,0	6,70		Việt Nam	104.400
85	63	m		5,0	1,60		Việt Nam	27.100
86	63	m		6,0	1,90		Việt Nam	31.900
87	63	m		8,0	2,50		Việt Nam	39.700
88	63	m		10,0	3,00		Việt Nam	49.800
89	63	m		12,5	3,80		Việt Nam	61.800
90	63	m		16,0	4,70		Việt Nam	75.500

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
91	75 NTC	m			1,50	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	32.200
92	75	m	0	5,0	1,90		Việt Nam	37.600
93	75	m	1	6,0	2,20		Việt Nam	42.600
94	75	m	2	8,0	2,90		Việt Nam	55.500
95	75	m	3	10,0	3,60		Việt Nam	68.800
96	75	m	4	12,5	4,50		Việt Nam	86.500
97	75	m	5	16,0	5,60		Việt Nam	104.400
98	75	m	6	25,0	8,40		Việt Nam	150.900
99	90 NTC	m			1,50		Việt Nam	39.300
100	90	m	0	4,0	1,80		Việt Nam	44.900
101	90	m	1	5,0	2,20		Việt Nam	52.600
102	90	m	2	6,0	2,70		Việt Nam	60.800
103	90	m	3	8,0	3,50		Việt Nam	79.700
104	90	m	4	10,0	4,30		Việt Nam	99.000
105	90	m	5	12,5	5,40		Việt Nam	123.000
106	90	m	6	16,0	6,70		Việt Nam	148.600
107	90	m	7	25,0	10,10		Việt Nam	214.500
108	110 NTC	m			1,90		Việt Nam	59.400
109	110	m	0	4,0	2,20		Việt Nam	67.200
110	110	m	1	5,0	2,70		Việt Nam	78.300
111	110	m	2	6,0	3,20		Việt Nam	89.100
112	110	m	3	8,0	4,20		Việt Nam	124.800
113	110	m	4	10,0	5,30		Việt Nam	149.400
114	110	m	7	25,0	12,30		Việt Nam	318.000
115	125 NTC	m			2,00		Việt Nam	65.600
116	125	m		4,0	2,50		Việt Nam	82.700
117	125	m	1	5,0	3,10		Việt Nam	96.800
118	125	m	2	6,0	3,70		Việt Nam	114.700
119	125	m	3	8,0	4,80		Việt Nam	145.500
120	125	m	4	10,0	6,00		Việt Nam	183.300
121	125	m	5	12,5	7,40		Việt Nam	224.700
122	125	m	6	16,0	9,20		Việt Nam	275.600
123	125	m	7	25,0	14,00		Việt Nam	393.700
124	140 NTC	m			2,20		Việt Nam	80.800
125	140	m		4,0	2,80		Việt Nam	102.800
126	140	m	1	5,0	3,50		Việt Nam	121.000
127	140	m	2	6,0	4,10		Việt Nam	142.600
128	140	m	3	8,0	5,40		Việt Nam	190.800
129	140	m	4	10,0	6,70		Việt Nam	233.500
130	140	m	5	12,5	8,30		Việt Nam	287.200
131	140	m	6	16,0	10,30		Việt Nam	352.500
132	140	m	7	25,0	15,70		Việt Nam	498.200
133	160 NTC	m			2,50		Việt Nam	104.900
134	160	m		4,0	3,20		Việt Nam	137.300
135	160	m	1	5,0	4,00		Việt Nam	160.000
136	160	m	2	6,0	4,70		Việt Nam	184.700
137	160	m	3	8,0	6,20		Việt Nam	238.900
138	160	m	4	10,0	7,70		Việt Nam	303.100
139	160	m	5	12,5	9,50		Việt Nam	372.100
140	160	m	6	16,0	11,80		Việt Nam	457.600

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
141	160	m	7	25,0	17,90	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	648.500
142	180 NTC	m			2,80		Việt Nam	131.800
143	180	m		4,0	3,60		Việt Nam	169.000
144	180	m	1	5,0	4,40		Việt Nam	196.100
145	180	m	2	6,0	5,30		Việt Nam	233.400
146	180	m	3	8,0	6,90		Việt Nam	298.100
147	180	m	4	10,0	8,60		Việt Nam	381.500
148	180	m	5	12,5	10,70		Việt Nam	472.600
149	180	m	6	16,0	13,30		Việt Nam	579.800
150	200 NTC	m			3,20		Việt Nam	196.700
151	200	m		4,0	3,90		Việt Nam	206.200
152	200	m	1	5,0	4,90		Việt Nam	249.200
153	200	m	2	6,0	5,90		Việt Nam	289.800
154	200	m	3	8,0	7,70		Việt Nam	369.800
155	200	m	4	10,0	9,60		Việt Nam	473.900
156	200	m	5	12,5	11,90		Việt Nam	584.100
157	200	m	6	16,0	14,70		Việt Nam	713.400
158	225 NTC	m			3,50		Việt Nam	204.300
159	225	m	0	4,0	4,40		Việt Nam	252.800
160	225	m	1	5,0	5,50		Việt Nam	303.800
161	225	m	2	6,0	6,60		Việt Nam	360.100
162	225	m	3	8,0	8,60		Việt Nam	467.700
163	225	m	4	10,0	10,80		Việt Nam	599.800
164	225	m	5	12,5	13,40		Việt Nam	741.400
165	225	m	6	16,0	16,60		Việt Nam	886.800
166	250 NTC	m			3,90		Việt Nam	264.800
167	250	m	0	4,0	4,90		Việt Nam	331.400
168	250	m	1	5,0	6,20		Việt Nam	399.600
169	250	m	2	6,0	7,30		Việt Nam	466.300
170	250	m	3	8,0	9,60		Việt Nam	602.700
171	250	m	4	10,0	11,90		Việt Nam	761.900
172	250	m	5	12,5	14,80		Việt Nam	943.600
173	250	m	6	16,0	18,40		Việt Nam	1.151.000
174	280	m		4,0	5,50		Việt Nam	397.400
175	280	m	1	5,0	6,90		Việt Nam	475.200
176	280	m	2	6,0	8,20		Việt Nam	559.800
177	280	m	3	8,0	10,70		Việt Nam	719.200
178	280	m	4	10,0	13,40		Việt Nam	986.400
179	280	m	5	12,5	16,60		Việt Nam	1.132.300
180	280	m	6	16,0	20,60		Việt Nam	1.380.500
181	315	m		4,0	6,20		Việt Nam	502.300
182	315	m	1	5,0	7,70		Việt Nam	596.300
183	315	m	2	6,0	9,20		Việt Nam	715.400
184	315	m	3	8,0	12,10		Việt Nam	898.900
185	315	m	4	10,0	15,00		Việt Nam	1.244.500
186	315	m	5	12,5	18,70		Việt Nam	1.434.000
187	315	m	6	16,0	23,20		Việt Nam	1.745.400
188	355	m		4,0	7,00		Việt Nam	634.500
189	355	m	1	5,0	8,70		Việt Nam	779.100
190	355	m	2	6,0	10,40		Việt Nam	926.900

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
191	355	m	3	8,0	13,60	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.202.800
192	355	m	4	10,0	16,90		Việt Nam	1.479.000
193	355	m	5	12,5	21,10		Việt Nam	1.825.200
194	355	m	6	16,0	26,10		Việt Nam	2.223.500
	Ống đặc biệt dán keo						Việt Nam	
195	58x3.2	m			3,20		Việt Nam	51.500
196	58x4.0	m			4,00		Việt Nam	64.500
197	60x4.0	m			4,00		Việt Nam	65.600
198	60x5.0	m			5,00		Việt Nam	76.900
199	60x5.3	m			5,30		Việt Nam	80.400
200	70x5.0	m			5,00		Việt Nam	87.100
201	75x5.0	m			5,00		Việt Nam	95.600
202	90x4.4	m			4,40		Việt Nam	99.000
203	90x5.0	m			5,00		Việt Nam	114.700
204	90x6.0	m			6,00		Việt Nam	127.300
205	90x7.0	m			7,00		Việt Nam	153.700
206	110x5.0	m			5,00		Việt Nam	138.400
207	110x5.5	m			5,50		Việt Nam	149.400
208	110x6.0	m			6,00		Việt Nam	172.400
209	110x7.0	m			7,00		Việt Nam	189.300
210	114x3.2	m			3,20		Việt Nam	98.700
211	114x4.9	m			4,90		Việt Nam	152.500
212	114x6.0	m			6,00		Việt Nam	175.400
213	140x3.0	m			3,00		Việt Nam	114.700
214	140x7.5	m			7,50		Việt Nam	259.500
215	140x15	m			15,00		Việt Nam	515.300
216	165x5.1	m			5,10		Việt Nam	209.700
217	168x3.0	m			3,00		Việt Nam	144.000
218	168x3.5	m			3,50		Việt Nam	162.900
219	216x5.3	m			5,30		Việt Nam	316.700
220	216x6.5	m			6,50		Việt Nam	368.300
221	216x8.0	m			8,00		Việt Nam	474.300
222	222x10.0	m			10,00		Việt Nam	739.500
223	250x7.7	m			7,70		Việt Nam	516.800
	Ống lọc uPVC					Công ty cổ phần	Việt Nam	
224	48 C0	m					Việt Nam	36.600
225	48 C1	m					Việt Nam	45.400
226	48 D	m					Việt Nam	54.600
227	90x2,7	m					Việt Nam	100.400
228	90x6	m					Việt Nam	186.200
229	140 C3	m					Việt Nam	232.000
	ỐNG UPVC THEO TC ISO 3633							
230	DN 34	m			3.0		Việt Nam	24.000
231	DN 42	m			3.0		Việt Nam	30.500
232	DN 48	m			3.0		Việt Nam	35.400
233	DN 60	m			3.0		Việt Nam	44.500
234	DN 75	m			3.0		Việt Nam	56.800
235	DN 90	m			3.0		Việt Nam	68.300
236	DN110	m			3.2		Việt Nam	90.300
237	DN 125	m			3.2		Việt Nam	103.200

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
238	DN 140	m			3.2	nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	115.300
239	DN 160	m			3.2		Việt Nam	132.700
240	DN 180	m			3.6		Việt Nam	166.000
241	DN 200	m			3.9		Việt Nam	198.900
242	DN 250	m			4.9		Việt Nam	310.800
243	DN315	m			6.2		Việt Nam	495.500
	ỐNG MPVC							
244	DN110	m		6.0	2.30		Việt Nam	98.000
245	DN110	m		8.0	2.50		Việt Nam	137.300
246	DN110	m		9.0	2.80		Việt Nam	151.000
247	DN110	m		10.0	3.10		Việt Nam	164.400
248	DN110	m		12.0	3.70		Việt Nam	192.900
249	DN110	m		12.5	3.90		Việt Nam	202.900
250	DN110	m		15.0	4.60		Việt Nam	233.200
251	DN110	m		16.0	4.90		Việt Nam	245.900
252	DN110	m		18.0	5.40		Việt Nam	269.700
253	DN125	m		6.0	2.60		Việt Nam	126.200
254	DN125	m		8.0	2.90		Việt Nam	160.100
255	DN125	m		9.0	3.20		Việt Nam	180.400
256	DN125	m		10.0	3.50		Việt Nam	201.600
257	DN125	m		12.0	4.20		Việt Nam	237.400
258	DN125	m		12.5	4.40		Việt Nam	247.100
259	DN125	m		15.0	5.20		Việt Nam	288.000
260	DN125	m		16.0	5.50		Việt Nam	303.200
261	DN125	m		18.0	6.20		Việt Nam	338.500
262	DN140	m		6.0	3.00		Việt Nam	156.800
263	DN140	m		8.0	3.20		Việt Nam	209.700
264	DN140	m		9.0	3.60		Việt Nam	233.300
265	DN140	m		10.0	4.00		Việt Nam	257.000
266	DN140	m		12.0	4.70		Việt Nam	301.200
267	DN140	m		12.5	4.90		Việt Nam	315.800
268	DN140	m		15.0	5.80		Việt Nam	367.300
269	DN140	m		16.0	6.20		Việt Nam	387.800
270	DN140	m		18.0	6.90		Việt Nam	429.900
271	DN160	m		6.0	3.40	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	203.200
272	DN160	m		8.0	3.60		Việt Nam	262.800
273	DN160	m		9.0	4.10		Việt Nam	300.800
274	DN160	m		10.0	4.50		Việt Nam	333.400
275	DN160	m		12.0	5.40		Việt Nam	395.000
276	DN160	m		12.5	5.60		Việt Nam	409.300
277	DN160	m		15.0	6.60		Việt Nam	473.200
278	DN160	m		16.0	7.10		Việt Nam	503.300
279	DN160	m		18.0	7.90		Việt Nam	558.200
280	DN180	m		6.0	3.90		Việt Nam	256.700
281	DN180	m		8.0	4.10		Việt Nam	327.900
282	DN180	m		9.0	4.60		Việt Nam	372.500
283	DN180	m		10.0	5.10		Việt Nam	419.700
284	DN180	m		12.0	6.00		Việt Nam	492.200
285	DN180	m		12.5	6.30		Việt Nam	519.700

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật viện xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
286	DN180	m		15.0	7.50		Việt Nam	608.600
287	DN180	m		16.0	7.90		Việt Nam	637.800
288	DN180	m		18.0	8.90		Việt Nam	713.100
289	DN200	m		6.0	430		Việt Nam	318.700
290	DN200	m		8.0	4.50		Việt Nam	406.900
291	DN200	m		9.0	5.10		Việt Nam	467.200
292	DN200	m		10.0	5.60		Việt Nam	521.300
293	DN200	m		12.0	6.70		Việt Nam	616.500
294	DN200	m		12.5	7.00		Việt Nam	642.400
295	DN200	m		15.0	8.30		Việt Nam	748.100
296	DN200	m		16.0	8.80		Việt Nam	784.800
297	DN200	m		18.0	9.90		Việt Nam	880.400
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452							
	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT		ÁP SUẤT (PN)				Đơn giá Tại thành phố Lào Cai
	Đầu nối thẳng phun							
298	21	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên phong	Việt Nam	1.200
299	21	Cái		16,0			Việt Nam	2.000
300	27	Cái		10,0			Việt Nam	1.600
301	27	Cái		16,0			Việt Nam	2.700
302	34	Cái		10,0			Việt Nam	1.800
303	34	Cái		16,0			Việt Nam	4.800
304	42	Cái		10,0			Việt Nam	3.100
305	42	Cái		16,0			Việt Nam	8.800
306	48	Cái		10,0			Việt Nam	4.000
307	48	Cái		16,0			Việt Nam	9.700
308	60	Cái		8,0			Việt Nam	6.900
309	60	Cái		16,0			Việt Nam	15.200
310	75	Cái		8,0			Việt Nam	9.400
311	75	Cái		10,0			Việt Nam	9.700
312	90	Cái		6,0			Việt Nam	12.800
313	90	Cái		10,0			Việt Nam	30.500
314	90	Cái		16,0			Việt Nam	33.700
315	110	Cái		6,0			Việt Nam	16.200
316	110	Cái		10,0			Việt Nam	45.100
317	110	Cái		16,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên phong	Việt Nam	49.700
318	125	Cái		6,0			Việt Nam	36.400
319	125	Cái		10,0			Việt Nam	64.700
320	125	Cái		16,0			Việt Nam	78.900
321	140	Cái		6,0			Việt Nam	52.300
322	140	Cái		10,0			Việt Nam	74.800
323	140	Cái		16,0			Việt Nam	103.400
324	160	Cái		6,0			Việt Nam	74.500
325	160	Cái		10,0			Việt Nam	11.800
326	200	Cái		6,0			Việt Nam	164.700
327	200	Cái		10,0			Việt Nam	197.700
328	225	Cái		6,0			Việt Nam	199.600
	Đầu nối ren trong							

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật viện xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
329	21x1/2	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên phong	Việt Nam	1.200
330	27x3/4	Cái		10,0			Việt Nam	1.500
331	34x1	Cái		10,0			Việt Nam	2.700
332	42x1.1/4	Cái		10,0			Việt Nam	3.800
333	48x1.1/2	Cái		10,0			Việt Nam	5.400
334	60x2	Cái		6,0			Việt Nam	7.600
335	60x2	Cái		10,0			Việt Nam	8.500
336	75x2.1/2	Cái		10,0			Việt Nam	15.400
337	90x3"	Cái		6,0			Việt Nam	24.500
338	110x4"	Cái		6,0			Việt Nam	56.500
	Đầu nối ren trong đồng							
339	21x1/2	Cái		16,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	10.700
340	27x3/4	Cái		16,0			Việt Nam	14.800
341	60x2	Cái		16,0			Việt Nam	65.600
	Đầu nối ren ngoài							
342	21x1/2	Cái		10,0			Việt Nam	1.200
343	27x3/4	Cái		10,0			Việt Nam	1.500
344	34x1	Cái		10,0			Việt Nam	2.700
345	42x1.1/4	Cái		10,0			Việt Nam	3.800
346	48x1.1/2	Cái		10,0			Việt Nam	5.400
347	60x2	Cái		10,0			Việt Nam	8.600
348	75x2.1/2	Cái		8,0			Việt Nam	9.700
349	90x3	Cái		10,0			Việt Nam	21.900
350	110x4"	Cái		6,0			Việt Nam	55.400
	Đầu nối chuyển bậc							
351	27-21	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong	Việt Nam	1.200
352	34-21	Cái		10,0			Việt Nam	1.700
353	34-27	Cái		10,0			Việt Nam	2.200
354	42-21	Cái		10,0			Việt Nam	2.600
355	42-27	Cái		10,0			Việt Nam	2.700
356	42-34	Cái		10,0			Việt Nam	2.900
357	48-21	Cái		10,0			Việt Nam	3.500
358	48-27	Cái		10,0			Việt Nam	3.700
359	48-34	Cái		10,0			Việt Nam	3.800
360	48-42	Cái		10,0			Việt Nam	3.900
361	60-21	Cái		8,0			Việt Nam	4.800
362	60-27	Cái		8,0			Việt Nam	5.800
363	60-34	Cái		8,0			Việt Nam	5.800
364	60-34	Cái		10,0			Việt Nam	7.500
365	60-42	Cái		8,0			Việt Nam	5.800
366	60-42	Cái		10,0			Việt Nam	6.700
367	60-48	Cái		8,0			Việt Nam	6.200
368	60-48	Cái		10,0			Việt Nam	7.900

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việc xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
369	75-27	Cái		8,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong	Việt Nam	8.800
370	75-34	Cái		8,0			Việt Nam	9.200
371	75-34	Cái		10,0			Việt Nam	11.300
372	75-42	Cái		8,0			Việt Nam	9.200
373	75-48	Cái		8,0			Việt Nam	9.200
374	75-48	Cái		10,0			Việt Nam	14.200
375	75-60	Cái		8,0			Việt Nam	9.700
376	75-60	Cái		10,0			Việt Nam	14.300
377	90-34	Cái		6,0			Việt Nam	11.600
378	90-34	Cái		10,0			Việt Nam	20.300
379	90-42	Cái		6,0			Việt Nam	12.700
380	90-42	Cái		10,0			Việt Nam	17.600
381	90-48	Cái		6,0			Việt Nam	12.700
382	90-48	Cái		10,0			Việt Nam	19.800
383	90-60	Cái		6,0			Việt Nam	13.100
384	90-60	Cái		10,0			Việt Nam	19.800
385	90-75	Cái		6,0			Việt Nam	14.300
386	90-75	Cái		10,0			Việt Nam	23.900
387	110-34	Cái		6,0			Việt Nam	20.100
388	110-42	Cái		6,0			Việt Nam	19.300
389	110-48	Cái		6,0			Việt Nam	19.300
390	110-48	Cái		10,0			Việt Nam	29.100
391	110-60	Cái		6,0			Việt Nam	20.100
392	110-60	Cái		10,0			Việt Nam	30.900
393	110-75	Cái		6,0			Việt Nam	20.400
394	110-75	Cái		10,0			Việt Nam	32.000
395	110-90	Cái		6,0			Việt Nam	20.900
396	110-90	Cái		10,0			Việt Nam	34.600
397	125-75	Cái		6,0			Việt Nam	29.300
398	125-90	Cái		6,0			Việt Nam	30.900
399	125-110	Cái		6,0			Việt Nam	37.400
400	125-110	Cái		10,0			Việt Nam	61.800
401	140-90	Cái		6,0			Việt Nam	43.500
402	140-110	Cái		6,0			Việt Nam	46.000
403	140-110	Cái		10,0			Việt Nam	101.100
404	140-125	Cái		6,0			Việt Nam	54.400
405	140-125	Cái		10,0			Việt Nam	88.200
406	160-90	Cái		6,0			Việt Nam	58.500
407	160-90	Cái		10,0			Việt Nam	93.000
408	160-110	Cái		6,0			Việt Nam	60.700
409	160-110	Cái		10,0			Việt Nam	121.500
410	160-125	Cái		6,0			Việt Nam	62.000
411	160-125	Cái		10,0			Việt Nam	127.900
412	160-140	Cái		6,0			Việt Nam	64.700

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
413	160-140	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	151.500
414	200-110	Cái		6,0			Việt Nam	135.400
415	200-110	Cái		10,0			Việt Nam	174.600
416	200-125	Cái		6,0			Việt Nam	136.400
417	200-140	Cái		6,0			Việt Nam	141.200
418	200-160	Cái		6,0			Việt Nam	148.700
419	200-160	Cái		10,0			Việt Nam	186.900
420	225-110	Cái		6,0			Việt Nam	158.700
421	225-160	Cái		6,0			Việt Nam	201.500
422	225-160	Cái		10,0			Việt Nam	266.500
423	250-200	Cái		6,0			Việt Nam	243.000
424	315-160	Cái		6,0			Việt Nam	509.500
425	315-200	Cái		6,0			Việt Nam	529.800
	Bạc chuyển bạc							
426	42-21	Cái		10,0			Việt Nam	3.600
427	42-27	Cái		10,0			Việt Nam	3.600
428	42-34	Cái		10,0			Việt Nam	2.800
429	48-21	Cái		10,0			Việt Nam	5.100
430	48-27	Cái		10,0			Việt Nam	5.100
431	48-34	Cái		10,0			Việt Nam	6.300
432	48-42	Cái		10,0			Việt Nam	6.300
433	60-21	Cái		10,0			Việt Nam	8.700
434	60-27	Cái		10,0			Việt Nam	8.700
435	60-34	Cái		10,0			Việt Nam	9.500
436	60-42	Cái		10,0			Việt Nam	9.700
437	60-48	Cái		10,0			Việt Nam	7.900
438	75-34	Cái		10,0			Việt Nam	8.900
439	75-42	Cái		10,0			Việt Nam	8.900
440	75-48	Cái		10,0			Việt Nam	8.900
441	75-60	Cái		10,0			Việt Nam	8.900
442	90-34	Cái		10,0			Việt Nam	13.600
443	90-42	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	13.600
444	90-48	Cái		10,0			Việt Nam	14.400
445	90-60	Cái		10,0			Việt Nam	15.500
446	90-75	Cái		10,0			Việt Nam	13.800
447	110-42	Cái		10,0			Việt Nam	24.300
448	110-48	Cái		10,0			Việt Nam	27.100
449	110-60	Cái		10,0			Việt Nam	28.200
450	110-75	Cái		10,0			Việt Nam	30.100
451	110-90	Cái		10,0			Việt Nam	31.800
452	125-75	Cái		10,0			Việt Nam	43.400
453	125-90	Cái		10,0			Việt Nam	43.400
454	125-110	Cái		10,0			Việt Nam	43.400
455	140-75	Cái		10,0			Việt Nam	37.600
456	140-90	Cái		10,0			Việt Nam	49.800

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
457	140-110	Cái		10,0			Việt Nam	49.800
458	140-125	Cái		10,0			Việt Nam	49.800
459	160-90	Cái		10,0			Việt Nam	74.600
460	160-110	Cái		10,0			Việt Nam	82.000
461	160-125	Cái		10,0			Việt Nam	82.000
462	160-140	Cái		10,0			Việt Nam	82.000
463	180-125	Cái		10,0			Việt Nam	97.000
464	180-140	Cái		6,0			Việt Nam	100.200
465	180-160	Cái		6,0			Việt Nam	100.200
466	200-110	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	145.600
467	200-160	Cái		6,0			Việt Nam	117.200
468	200-180	Cái		10,0			Việt Nam	99.000
469	225-180	Cái		6,0			Việt Nam	172.100
470	225-200	Cái		10,0			Việt Nam	159.900
471	250-160	Cái		6,0			Việt Nam	225.900
472	250-180	Cái		6,0			Việt Nam	228.100
473	250-200	Cái		6,0			Việt Nam	241.000
474	280-200	Cái		6,0			Việt Nam	309.100
475	280-225	Cái		6,0			Việt Nam	319.800
476	280-250	Cái		6,0			Việt Nam	330.500
477	315-160	Cái		6,0			Việt Nam	437.100
478	315-280	Cái		6,0			Việt Nam	426.400
479	315-200	Cái		6,0			Việt Nam	431.800
480	315-250	Cái		6,0			Việt Nam	478.600
	Nội góc 45 độ							
481	21	Cái		10,0			Việt Nam	1.300
482	27	Cái		10,0			Việt Nam	1.700
483	34	Cái		10,0			Việt Nam	2.600
484	34	Cái		16,0			Việt Nam	5.400
485	42	Cái		10,0			Việt Nam	3.900
486	42	Cái		16,0			Việt Nam	9.400
487	48	Cái		10,0			Việt Nam	6.200
488	48	Cái		16,0			Việt Nam	13.100
489	60	Cái		6,0			Việt Nam	9.700
490	60	Cái		8,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	10.100
491	60	Cái		10,0			Việt Nam	14.200
492	60	Cái		16,0			Việt Nam	18.700
493	75	Cái		6,0			Việt Nam	16.600
494	75	Cái		8,0			Việt Nam	17.500
495	75	Cái		10,0			Việt Nam	23.200
496	75	Cái		12,5			Việt Nam	26.900
497	90	Cái		6,0			Việt Nam	22.900
498	90	Cái		10,0			Việt Nam	31.800
499	90	Cái		12,5			Việt Nam	34.100
500	110	Cái		6,0			Việt Nam	35.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
501	110	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	59.800
502	110	Cái		12,5			Việt Nam	64.000
503	125	Cái		6,0			Việt Nam	61.800
504	125	Cái		12,5			Việt Nam	83.200
505	140	Cái		6,0			Việt Nam	67.400
506	140	Cái		8,0			Việt Nam	76.800
507	140	Cái		10,0			Việt Nam	95.900
508	140	Cái		12,5			Việt Nam	102.400
509	160	Cái		6,0			Việt Nam	102.000
510	160	Cái		8,0			Việt Nam	117.200
511	160	Cái		12,5			Việt Nam	153.400
512	180	Cái		6,0			Việt Nam	181.300
513	200	Cái		6,0			Việt Nam	195.500
514	200	Cái		10,0			Việt Nam	282.500
515	200	Cái		12,5			Việt Nam	392.300
516	225	Cái		6,0			Việt Nam	277.100
517	225	Cái		10,0			Việt Nam	437.100
518	250	Cái		6,0			Việt Nam	453.200
519	250	Cái		10,0			Việt Nam	626.800
520	280	Cái		6,0			Việt Nam	628.900
521	315	Cái		6,0			Việt Nam	920.900
	Nối góc 90 độ	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
522	21	Cái		10,0			Việt Nam	1.300
523	21	Cái		16,0			Việt Nam	2.900
524	27	Cái		10,0			Việt Nam	2.100
525	27	Cái		16,0			Việt Nam	3.600
526	34	Cái		10,0			Việt Nam	3.100
527	34	Cái		16,0			Việt Nam	6.900
528	42	Cái		10,0			Việt Nam	5.100
529	42	Cái		16,0			Việt Nam	10.800
530	48	Cái		10,0			Việt Nam	8.000
531	48	Cái		16,0			Việt Nam	14.700
532	60	Cái		6,0			Việt Nam	11.400
533	60	Cái		8,0			Việt Nam	11.800
534	60	Cái		10,0			Việt Nam	16.300
535	60	Cái		16,0			Việt Nam	23.700
536	75	Cái		6,0			Việt Nam	20.100
537	75	Cái		8,0			Việt Nam	21.200
538	75	Cái		10,0			Việt Nam	38.200
539	90	Cái		6,0			Việt Nam	27.800
540	90	Cái		10,0			Việt Nam	44.700
541	110	Cái		6,0		Công ty	Việt Nam	44.500
542	110	Cái		10,0			Việt Nam	69.300
543	125	Cái		6,0			Việt Nam	78.000
544	125	Cái		8,0			Việt Nam	82.200
545	140	Cái		6,0			Việt Nam	113.100

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
546	140	Cái		12,5		cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	234.500
547	160	Cái		6,0			Việt Nam	136.400
548	160	Cái		10,0			Việt Nam	274.000
549	180	Cái		6,0			Việt Nam	229.200
550	200	Cái		6,0			Việt Nam	279.400
551	200	Cái		10,0			Việt Nam	375.200
552	225	Cái		6,0			Việt Nam	383.100
553	225	Cái		10,0			Việt Nam	586.300
554	250	Cái		6,0			Việt Nam	639.500
555	280	Cái		6,0			Việt Nam	852.800
556	315	Cái		6,0			Việt Nam	1.460.300
	Nối góc ren trong					Công ty cổ phần nhựa Tiên phong		
557	21x1/2	Cái		10,0			Việt Nam	2.200
558	27x3/4	Cái		10,0			Việt Nam	2.900
	Nối góc ren ngoài							
559	21x1/2	Cái		10,0			Việt Nam	2.000
560	27x3/4	Cái		10,0			Việt Nam	3.100
	Nối góc ren trong đồng							
561	21x1/2	Cái		16,0			Việt Nam	11.400
562	27x1/2	Cái		16,0			Việt Nam	15.400
563	27x3/4	Cái		16,0			Việt Nam	18.300
564	34x1	Cái		16,0			Việt Nam	26.500
	Nối góc 90 độ ba nhánh					Công ty cổ phần nhựa Tiên Phong		
565	21	Cái		10,0			Việt Nam	4.000
566	27	Cái		10,0			Việt Nam	6.000
	Ba chạc 90 độ							
567	21	Cái		10,0			Việt Nam	2.100
568	21	Cái		16,0			Việt Nam	3.800
569	27	Cái		10,0			Việt Nam	3.500
570	27	Cái		16,0			Việt Nam	4.800
571	34	Cái		10,0			Việt Nam	4.700
572	34	Cái		16,0			Việt Nam	8.500
573	42	Cái		10,0			Việt Nam	6.700
574	42	Cái		16,0			Việt Nam	14.200
575	48	Cái		10,0			Việt Nam	10.000
576	48	Cái		16,0			Việt Nam	20.100
577	60	Cái		6,0			Việt Nam	15.100
578	60	Cái		8,0			Việt Nam	15.800
579	60	Cái		16,0			Việt Nam	31.300
580	75	Cái		6,0		Công ty	Việt Nam	25.500
581	75	Cái		8,0			Việt Nam	26.900
582	75	Cái		10,0			Việt Nam	40.500
583	90	Cái		6,0			Việt Nam	37.100
584	90	Cái		10,0			Việt Nam	64.000
585	110	Cái		6,0			Việt Nam	62.900
586	110	Cái		10,0			Việt Nam	87.400

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
587	125	Cái		6,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	103.900
588	125	Cái		10,0			Việt Nam	131.100
589	140	Cái		6,0			Việt Nam	168.400
590	140	Cái		10,0			Việt Nam	195.000
591	160	Cái		6,0			Việt Nam	179.100
592	160	Cái		10,0			Việt Nam	288.100
593	180	Cái		6,0			Việt Nam	293.200
594	200	Cái		6,0			Việt Nam	421.100
595	200	Cái		8,0			Việt Nam	478.800
596	200	Cái		10,0			Việt Nam	657.700
597	225	Cái		6,0			Việt Nam	463.700
598	225	Cái		10,0			Việt Nam	806.900
599	250	Cái		6,0			Việt Nam	802.600
600	280	Cái		6,0			Việt Nam	1.065.900
601	315	Cái		6,0			Việt Nam	1.598.900
	Ba chạc ren trong đồng					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
602	21x1/2	Cái		16,0			Việt Nam	13.700
603	27x1/2	Cái		16,0			Việt Nam	19.300
604	27x3/4	Cái		16,0			Việt Nam	19.300
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc						Việt Nam	
605	27-21	Cái		10,0			Việt Nam	2.700
606	34-21	Cái		10,0			Việt Nam	3.500
607	34-27	Cái		10,0			Việt Nam	3.800
608	42-21	Cái		10,0			Việt Nam	4.600
609	42-27	Cái		10,0			Việt Nam	5.100
610	42-34	Cái		10,0			Việt Nam	6.200
611	48-21	Cái		10,0			Việt Nam	7.500
612	48-27	Cái		10,0			Việt Nam	7.600
613	48-34	Cái		10,0			Việt Nam	8.000
614	48-42	Cái		10,0			Việt Nam	10.300
615	60-21	Cái		8,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	9.300
616	60-27	Cái		8,0			Việt Nam	10.500
617	60-34	Cái		8,0			Việt Nam	11.500
618	60-42	Cái		8,0			Việt Nam	12.700
619	60-42	Cái		10,0			Việt Nam	15.200
620	60-48	Cái		8,0			Việt Nam	13.300
621	75-27	Cái		8,0			Việt Nam	16.800
622	75-34	Cái		8,0			Việt Nam	17.500
623	75-42	Cái		8,0			Việt Nam	18.700
624	75-48	Cái		8,0			Việt Nam	21.200
625	75-60	Cái		8,0			Việt Nam	23.700
626	90-34	Cái		6,0			Việt Nam	28.900
627	90-34	Cái		10,0			Việt Nam	37.200
628	90-42	Cái		6,0			Việt Nam	235.800
629	90-42	Cái		10,0			Việt Nam	38.200
630	90-48	Cái		6,0			Việt Nam	28.600
631	90-48	Cái		10,0			Việt Nam	38.200
632	90-60	Cái		6,0			Việt Nam	34.800

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
633	90-60	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	42.500
634	90-75	Cái		6,0			Việt Nam	36.400
635	90-75	Cái		10,0			Việt Nam	51.500
636	110-34	Cái		6,0			Việt Nam	36.000
637	110-42	Cái		6,0			Việt Nam	36.400
638	110-48	Cái		6,0			Việt Nam	38.200
639	110-48	Cái		10,0			Việt Nam	58.500
640	110-60	Cái		6,0			Việt Nam	42.300
641	110-60	Cái		10,0			Việt Nam	69.000
642	110-75	Cái		6,0			Việt Nam	44.700
643	110-90	Cái		6,0			Việt Nam	53.500
644	125-110	Cái		6,0			Việt Nam	77.200
645	140-90	Cái		6,0			Việt Nam	105.000
646	140-110	Cái		6,0			Việt Nam	115.100
647	160-90	Cái		6,0			Việt Nam	144.000
648	160-110	Cái		6,0			Việt Nam	156.800
649	160-140	Cái		6,0			Việt Nam	183.300
650	200-110	Cái		6,0			Việt Nam	287.900
651	200-160	Cái		6,0			Việt Nam	356.000
652	250-200	Cái		6,0			Việt Nam	625.800
	Đầu nối bích					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
653	60	Cái		10,0			Việt Nam	80.600
654	75	Cái		10,0			Việt Nam	112.700
655	90	Cái		10,0			Việt Nam	112.400
656	110	Cái		10,0			Việt Nam	151.500
657	125	Cái		10,0			Việt Nam	208.500
658	140	Cái		10,0			Việt Nam	257.800
659	160	Cái		10,0			Việt Nam	361.300
660	200	Cái		10,0			Việt Nam	631.500
661	225	Cái		10,0			Việt Nam	650.800
662	250	Cái		10,0			Việt Nam	884.200
663	315	Cái		10,0			Việt Nam	1.242.800
	Đầu bịt					Công ty cổ phần nhựa thiếu		
664	21	Cái		10,0			Việt Nam	950
665	21	Cái		16,0			Việt Nam	950
666	27	Cái		10,0			Việt Nam	1.200
667	27	Cái		16,0			Việt Nam	1.500
668	34	Cái		10,0			Việt Nam	1.800
669	34	Cái		16,0			Việt Nam	2.700
670	42	Cái		10,0			Việt Nam	2.100
671	42	Cái		16,0			Việt Nam	4.300
672	48	Cái		6,0			Việt Nam	3.100
673	48	Cái		10,0			Việt Nam	3.100
674	60	Cái		10,0			Việt Nam	9.700
675	75	Cái		8,0			Việt Nam	9.800
676	75	Cái		10,0			Việt Nam	12.800
677	90	Cái		6,0			Việt Nam	10.600

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
678	90	Cái		10,0		niên Tiên Phong	Việt Nam	21.400
679	110	Cái		6,0			Việt Nam	22.100
680	110	Cái		10,0			Việt Nam	32.000
681	125	Cái		6,0			Việt Nam	26.800
682	140	Cái		6,0			Việt Nam	27.700
683	140	Cái		10,0			Việt Nam	59.900
684	160	Cái		6,0			Việt Nam	55.100
685	160	Cái		10,0			Việt Nam	104.700
686	200	Cái		6,0			Việt Nam	126.800
	Đầu bịt ren trong							
687	21	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.300
688	27	Cái		10,0			Việt Nam	1.800
689	34	Cái		10,0			Việt Nam	3.200
690	42	Cái		10,0			Việt Nam	4.800
691	48	Cái		10,0			Việt Nam	5.700
692	60	Cái		10,0			Việt Nam	6.000
693	90	Cái		10,0			Việt Nam	24.500
694	110	Cái		10,0			Việt Nam	34.100
	Van cầu							
695	21	Cái		10,0			Việt Nam	20.900
696	27	Cái		10,0		Việt Nam	29.800	
697	34	Cái		10,0		Việt Nam	42.700	
	Van zacco					niên Tiên Phong		
698	21	Cái		10,0			Việt Nam	73.500
699	27	Cái		10,0			Việt Nam	105.600
700	34	Cái		10,0			Việt Nam	142.400
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC							
701	63	Cái					Việt Nam	13.100
702	75	Cái					Việt Nam	16.600
703	90	Cái					Việt Nam	20.100
704	110	Cái					Việt Nam	25.200
705	125	Cái					Việt Nam	30.600
706	140	Cái				Việt Nam	34.600	
707	160	Cái				Việt Nam	48.500	
708	180	Cái				Việt Nam	59.600	
709	200	Cái				Việt Nam	60.200	
710	225	Cái				Việt Nam	80.400	
711	250	Cái				Việt Nam	96.000	
712	280	Cái				Việt Nam	136.200	
713	315	Cái				Việt Nam	184.000	
714	355	Cái				Việt Nam	236.700	
715	400	Cái				Việt Nam	336.700	
716	450	Cái				Việt Nam	431.600	
717	500	Cái				Việt Nam	538.200	
718	560	Cái				Việt Nam	736.500	
719	630	Cái				Việt Nam	901.300	
720	710	Cái				Việt Nam	1.253.600	
721	800	Cái				Việt Nam	1.534.300	
	BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC-DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC							

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật viện xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Nối góc 45 độ - thoát							
722	110	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	35.000
723	125	Cái		10 bar			Việt Nam	61.800
724	125	Cái		16 bar			Việt Nam	83.200
725	140	Cái		10 bar			Việt Nam	67.400
726	140	Cái		16 bar			Việt Nam	102.400
727	160	Cái		10 bar			Việt Nam	102.000
728	160	Cái		16 bar			Việt Nam	153.400
729	180	Cái		10 bar			Việt Nam	181.300
730	200	Cái		10 bar			Việt Nam	195.500
731	200	Cái		16 bar			Việt Nam	282.500
732	225	Cái		10 bar			Việt Nam	277.100
733	225	Cái		16 bar			Việt Nam	437.100
734	250	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	453.200
735	250	Cái		16 bar			Việt Nam	626.800
736	280	Cái		10 bar			Việt Nam	628.900
737	315	Cái		10 bar			Việt Nam	920.900
	Nối góc 90 độ - thoát							
738	125	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	82.200
739	140	Cái		10 bar			Việt Nam	113.100
740	140	Cái		16 bar			Việt Nam	234.500
741	160	Cái		10 bar			Việt Nam	136.400
742	160	Cái		16 bar			Việt Nam	274.000
743	180	Cái		10 bar			Việt Nam	229.200
744	200	Cái		10 bar			Việt Nam	279.400
745	200	Cái		16 bar			Việt Nam	375.200
746	225	Cái		10 bar			Việt Nam	383.100
747	225	Cái		16 bar			Việt Nam	586.300
748	250	Cái		10 bar			Việt Nam	639.500
749	280	Cái		10 bar			Việt Nam	852.800
750	315	Cái		10 bar			Việt Nam	1.460.300
	Ba chạc 90 độ - thoát							
751	110	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	62.900
752	125	Cái		10 bar			Việt Nam	103.900
753	125	Cái		16 bar			Việt Nam	131.100
754	140	Cái		10 bar			Việt Nam	168.400
755	140	Cái		16 bar			Việt Nam	195.000
756	160	Cái		10 bar			Việt Nam	179.100
757	160	Cái		16 bar			Việt Nam	288.100
758	180	Cái		10 bar			Việt Nam	293.200
759	200	Cái		10 bar			Việt Nam	421.100
760	200	Cái		16 bar			Việt Nam	657.700
761	225	Cái		10 bar			Việt Nam	463.700
762	225	Cái		16 bar			Việt Nam	806.900
763	250	Cái		10 bar			Việt Nam	802.600
764	280	Cái		10 bar			Việt Nam	1.065.900
765	315	Cái		10 bar			Việt Nam	1.598.900
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát							
766	140-90	Cái		10 bar			Việt Nam	10.500

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việc xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
767	140-110	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	115.100
768	160-90	Cái		10 bar			Việt Nam	144.000
769	160-110	Cái		10 bar			Việt Nam	156.800
770	160-140	Cái		10 bar			Việt Nam	183.300
771	200-110	Cái		10 bar			Việt Nam	287.900
772	200-160	Cái		10 bar			Việt Nam	356.000
773	250-200	Cái		10 bar			Việt Nam	625.800
	Ba chạc 45 độ - thoát							
774	27	Cái		16 bar			Việt Nam	5.400
775	34	Cái		16 bar			Việt Nam	5.600
776	42	Cái		16 bar		Công ty cổ phần thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	7.500
777	48	Cái		16 bar			Việt Nam	14.500
778	60	Cái		10 bar			Việt Nam	19.500
779	60	Cái		16 bar			Việt Nam	25.800
780	75	Cái		10 bar			Việt Nam	37.500
781	75	Cái		16 bar			Việt Nam	47.000
782	90	Cái		10 bar			Việt Nam	45.900
783	90	Cái		16 bar			Việt Nam	68.200
784	110	Cái		10 bar			Việt Nam	69.300
785	110	Cái		16 bar			Việt Nam	104.400
786	125	Cái		10 bar			Việt Nam	136.400
787	125	Cái		16 bar			Việt Nam	213.200
788	140	Cái		10 bar			Việt Nam	221.700
789	140	Cái		16 bar			Việt Nam	335.900
790	160	Cái		10 bar			Việt Nam	314.500
791	160	Cái		16 bar			Việt Nam	473.200
792	180	Cái		10 bar			Việt Nam	468.900
793	200	Cái		10 bar			Việt Nam	650.200
794	200	Cái		16 bar			Việt Nam	895.300
795	225	Cái		10 bar			Việt Nam	667.300
796	225	Cái		16 bar			Việt Nam	1.044.600
797	250	Cái		10 bar			Việt Nam	1.197.000
798	250	Cái		16 bar			Việt Nam	1.913.400
799	280	Cái		16 bar			Việt Nam	2.168.000
800	315	Cái		10 bar			Việt Nam	2.345.000
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát							
801	60-42	Cái		10 bar		Công ty cổ phần thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	11.500
802	60-48	Cái		10 bar			Việt Nam	12.900
803	75-60	Cái		10 bar			Việt Nam	27.500
804	90-42	Cái		10 bar			Việt Nam	27.900
805	90-48	Cái		10 bar			Việt Nam	28.400
806	90-60	Cái		10 bar			Việt Nam	35.800
807	90-75	Cái		10 bar			Việt Nam	44.700
808	110-42	Cái		10 bar			Việt Nam	42.600
809	110-48	Cái		10 bar			Việt Nam	43.500
810	110-60	Cái		10 bar			Việt Nam	48.800
811	110-75	Cái		10 bar			Việt Nam	61.800

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việc xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
812	110-90	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	65.600
813	125-75	Cái		10 bar			Việt Nam	88.400
814	125-75	Cái		16 bar			Việt Nam	138.600
815	125-90	Cái		10 bar			Việt Nam	96.200
816	125-110	Cái		10 bar			Việt Nam	111.300
817	125-110	Cái		16 bar			Việt Nam	181.300
818	140-60	Cái		10 bar			Việt Nam	89.500
819	140-75	Cái		10 bar			Việt Nam	102.400
820	140-90	Cái		10 bar			Việt Nam	140.700
821	140-90	Cái		16 bar			Việt Nam	209.000
822	140-110	Cái		10 bar			Việt Nam	149.100
823	140-110	Cái		16 bar			Việt Nam	237.700
824	160-90	Cái		10 bar			Việt Nam	156.200
825	160-110	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	272.800
826	160-110	Cái		16 bar			Việt Nam	312.300
827	180-110	Cái		10 bar			Việt Nam	234.500
828	200-90	Cái		10 bar			Việt Nam	343.100
829	200-110	Cái		10 bar			Việt Nam	381.500
830	200-125	Cái		10 bar			Việt Nam	416.700
831	200-140	Cái		10 bar			Việt Nam	441.300
832	200-160	Cái		10 bar			Việt Nam	463.700
833	225-160	Cái		10 bar			Việt Nam	554.300
834	225-160	Cái		16 bar			Việt Nam	767.400
835	250-125	Cái		10 bar			Việt Nam	603.300
836	250-160	Cái		10 bar			Việt Nam	712.100
837	250-200	Cái		10 bar			Việt Nam	821.800
838	280-160	Cái		10 bar			Việt Nam	873.900
839	280-200	Cái		10 bar			Việt Nam	999.800
840	315-160	Cái		10 bar			Việt Nam	1.078.600
841	315-200	Cái		10 bar			Việt Nam	1.232.200
842	315-225	Cái		10 bar			Việt Nam	1.332.400
843	315-250	Cái		10 bar			Việt Nam	1.482.700
	Ba chạc cong 88 độ							
844	60	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	16.800
845	90	Cái		10 bar			Việt Nam	43.000
846	90	Cái		16 bar			Việt Nam	70.500
847	110	Cái		10 bar			Việt Nam	71.700
848	110	Cái		16 bar			Việt Nam	139.300
849	160	Cái		10 bar			Việt Nam	213.200
850	200	Cái		10 bar			Việt Nam	464.800
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc							
851	60-48	Cái		10 bar			Việt Nam	17.700
852	90-42	Cái		10 bar			Việt Nam	32.000
853	90-48	Cái		10 bar			Việt Nam	34.100
854	90-60	Cái		10 bar			Việt Nam	39.400
855	90-75	Cái		10 bar			Việt Nam	40.700

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật viện xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
856	110-42	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	42.600
857	110-48	Cái		10 bar			Việt Nam	44.400
858	110-60	Cái		10 bar			Việt Nam	53.200
859	110-75	Cái		10 bar			Việt Nam	55.700
860	110-90	Cái		10 bar			Việt Nam	58.100
861	140-42	Cái		10 bar			Việt Nam	71.000
862	140-48	Cái		10 bar			Việt Nam	75.500
863	140-60	Cái		10 bar			Việt Nam	76.400
864	140-90	Cái		10 bar			Việt Nam	88.700
865	140-110	Cái		10 bar			Việt Nam	106.400
866	160-60	Cái		10 bar			Việt Nam	115.300
867	160-75	Cái		10 bar			Việt Nam	126.800
868	160-90	Cái		10 bar			Việt Nam	141.800
869	160-110	Cái		10 bar			Việt Nam	150.800
870	200-90	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	287.900
871	200-110	Cái		10 bar			Việt Nam	314.500
872	200-125	Cái		10 bar			Việt Nam	332.100
873	250-110	Cái		10 bar			Việt Nam	497.800
874	250-160	Cái		10 bar			Việt Nam	601.700
875	250-200	Cái		10 bar			Việt Nam	676.300
	Tứ chạc cong 88 độ							
876	90	Cái		10 bar			Việt Nam	55.300
877	110	Cái		10 bar			Việt Nam	95.900
	Tứ chạc xiên 45 độ							
878	110	Cái		10 bar			Việt Nam	120.400
879	140	Cái		10 bar			Việt Nam	277.100
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc							
880	140-110	Cái		10 bar			Việt Nam	181.300
	Đầu bịt thoát							
881	60	Cái		6 bar			Việt Nam	5.700
882	75	Cái		6 bar			Việt Nam	7.900
883	110	Cái		6 bar			Việt Nam	11.800
884	140	Cái		6 bar			Việt Nam	23.100
885	225	Cái		6 bar			Việt Nam	127.900
886	250	Cái		6 bar			Việt Nam	126.600
887	280	Cái		6 bar			Việt Nam	197.200
	Đầu bịt ren ngoài							
888	21-1/2"	Cái		10 bar			Việt Nam	670
889	27-3/4"	Cái		10 bar			Việt Nam	950
890	34-1"	Cái		10 bar			Việt Nam	1.700
891	42-1.1/4"	Cái		10 bar			Việt Nam	2.300
892	48-1.1/2"	Cái		10 bar			Việt Nam	3.000
893	60-2"	Cái		10 bar			Việt Nam	4.900
894	90-3"	Cái		10 bar			Việt Nam	11.800
895	110-4"	Cái		10 bar			Việt Nam	22.100
	Đầu nối thông sàn					Công ty		

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật viện xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
896	48	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	11.500
897	60	Cái		10 bar			Việt Nam	13.300
898	75	Cái		10 bar			Việt Nam	18.500
899	90	Cái		10 bar			Việt Nam	22.100
900	110	Cái		10 bar			Việt Nam	27.100
	Phễu thu nước							
901	75	Cái					Việt Nam	20.800
902	110	Cái					Việt Nam	34.100
	Phễu chắn rác							
903	48	Cái					Việt Nam	15.600
904	60	Cái					Việt Nam	32.800
905	90	Cái					Việt Nam	39.300
	Bịt xả thông tắc							
906	60	Cái		5 bar			Việt Nam	10.600
907	60 kiểu E	Cái		5 bar			Việt Nam	11.400
908	75	Cái		5 bar			Việt Nam	15.400
909	90	Cái		5 bar			Việt Nam	22.400
910	90 kiểu E	Cái		5 bar			Việt Nam	23.200
911	110	Cái		5 bar			Việt Nam	29.800
912	110 kiểu E	Cái		5 bar			Việt Nam	34.300
913	125	Cái		5 bar			Việt Nam	42.700
914	140	Cái		5 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	56.500
915	140 kiểu E	Cái		5 bar			Việt Nam	59.900
916	160	Cái		5 bar			Việt Nam	75.700
917	160 kiểu E	Cái		5 bar			Việt Nam	94.800
918	180	Cái		5 bar			Việt Nam	118.300
919	200	Cái		5 bar			Việt Nam	265.800
920	225	Cái		5 bar			Việt Nam	663.400
921	225 kiểu nắp ren	Cái		5 bar			Việt Nam	317.900
922	250	Cái		5 bar			Việt Nam	875.000
923	250 kiểu nắp ren	Cái		5 bar			Việt Nam	378.800
924	280	Cái		5 bar			Việt Nam	964.800
925	315	Cái		5 bar			Việt Nam	1.024.800
926	Nắp bể phốt	Cái					Việt Nam	36.500
927	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)	Bộ					Việt Nam	20.800
928	Thân chụp lọc nước số 1	Bộ					Việt Nam	20.800
929	Chụp lọc nước số 1	Bộ					Việt Nam	27.600
	Nối thẳng TC ISO 3633							
930	DN90	Cái					Việt Nam	23.700
931	DN110	Cái					Việt Nam	28.900
932	DN125	Cái					Việt Nam	42.000
933	DN140	Cái					Việt Nam	53.100
934	DN160	Cái					Việt Nam	67.000
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633							
935	DN60-34	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu	Việt Nam	7.800
936	DN60-42	Cái					Việt Nam	7.900
937	DN60-48	Cái					Việt Nam	8.400
938	DN90-48	Cái					Việt Nam	19.400

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
939	DN90-60	Cái				niên Tiền Phong	Việt Nam	19.500
940	DN110-48	Cái					Việt Nam	28.800
941	DN110-60	Cái					Việt Nam	26.900
	Nối góc 45 độ TC ISO 3633							
942	DN42	Cái					Việt Nam	7.000
943	DN48	Cái					Việt Nam	8.600
944	DN60	Cái					Việt Nam	15.400
945	DN75	Cái					Việt Nam	26.600
946	DN90	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	40.900
947	DN110	Cái					Việt Nam	54.100
948	DN125	Cái					Việt Nam	69.700
949	DN140	Cái					Việt Nam	85.600
950	DN160	Cái					Việt Nam	108.700
	Nối góc 88 độ TC ISO 3633							
951	DN90	Cái					Việt Nam	46.500
952	DN110	Cái					Việt Nam	63.500
953	DN125	Cái					Việt Nam	90.300
954	DN140	Cái					Việt Nam	116.700
955	DN160	Cái					Việt Nam	153.200
	Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633							
956	DN42	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	7.900
957	DN48	Cái					Việt Nam	10.100
958	DN60	Cái					Việt Nam	19.100
959	DN75	Cái					Việt Nam	33.300
960	DN90	Cái					Việt Nam	46.600
961	DN110	Cái					Việt Nam	67.900
962	DN160	Cái					Việt Nam	155.700
	Đầu bịt ngoài TC ISO 3633							
963	DN90	Cái					Việt Nam	18.100
964	DN110	Cái					Việt Nam	25.800
965	DN125	Cái					Việt Nam	33.500
966	DN140	Cái					Việt Nam	44.600
967	DN160	Cái					Việt Nam	57.800
	Ba chạc 45 độ TC ISO 3633							
968	DN90	Cái					Việt Nam	77.800
969	DN110	Cái					Việt Nam	112.100
970	DN125	Cái					Việt Nam	149.900
971	DN140	Cái					Việt Nam	205.500
972	DN160	Cái					Việt Nam	263.200
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633							
973	DN110-60	Cái					Việt Nam	70.700

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
974	DN110-75	Cái					Việt Nam	82.200
975	DN110-90	Cái					Việt Nam	97.000
976	DN125-60	Cái					Việt Nam	85.500
977	DN125-75	Cái					Việt Nam	99.800
978	DN125-90	Cái					Việt Nam	110.400
979	DN125-110	Cái					Việt Nam	129.300
980	DN140-60	Cái					Việt Nam	114.300
981	DN140-75	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	117.400
982	DN140-90	Cái					Việt Nam	134.000
983	DN140-110	Cái					Việt Nam	153.700
984	DN160-90	Cái					Việt Nam	160.200
985	DN160-110	Cái					Việt Nam	180.500
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633							
986	DN75	Cái					Việt Nam	49.200
987	DN90	Cái					Việt Nam	65.300
988	DN110	Cái					Việt Nam	92.900
989	DN125	Cái					Việt Nam	124.500
990	DN140	Cái					Việt Nam	172.000
991	DN160	Cái					Việt Nam	212.100
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc							
992	DN110-60	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	66.500
993	DN110-75	Cái					Việt Nam	72.700
994	DN110-90	Cái					Việt Nam	84.500
995	DN125-60	Cái					Việt Nam	84.200
996	DN125-75	Cái					Việt Nam	90.500
997	DN125-90	Cái					Việt Nam	106.600
998	DN125-110	Cái					Việt Nam	105.600
999	DN140-60	Cái					Việt Nam	103.100
1000	DN140-75	Cái					Việt Nam	113.100
1001	DN140-90	Cái					Việt Nam	118.500
1002	DN140-110	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	128.800
1003	DN160-90	Cái					Việt Nam	15.800
1004	DN160-110	Cái					Việt Nam	159.200
	Tứ chạc 45 độ TC ISO 3633							
1005	DN90	Cái					Việt Nam	93.000
1006	DN110	Cái					Việt Nam	145.600
1007	DN125	Cái					Việt Nam	185.700
1008	DN140	Cái					Việt Nam	22.290
1009	DN160	Cái					Việt Nam	312.300
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633							

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1010	DN125-90	Cái				Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	128.400
1011	DN125-110	Cái					Việt Nam	158.000
1012	DN140-90	Cái					Việt Nam	149.900
1013	DN140-110	Cái					Việt Nam	175.700
1014	DN160-90	Cái					Việt Nam	179.100
1015	DN160-110	Cái					Việt Nam	219.200
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO 3633							
1016	DN90	Cái					Việt Nam	77.100
1017	DN110	Cái					Việt Nam	113.400
1018	DN125	Cái					Việt Nam	153.200
1019	DN140	Cái					Việt Nam	197.200
1020	DN160	Cái					Việt Nam	262.400
	Tứ chạc 88 độ Chuyển bậc TC ISO 3633							
1021	DN125-90	Cái					Việt Nam	120.900
1022	DN125-110	Cái					Việt Nam	134.100
1023	DN140-90	Cái				Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	139.600
1024	DN140-110	Cái					Việt Nam	147.100
1025	DN160-90	Cái					Việt Nam	167.900
1026	DN160-110	Cái					Việt Nam	182.300
	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO 3633							
1027	DN90-60 (4 nhánh)	Cái					Việt Nam	65.600
1028	DN110-60 (4 nhánh)	Cái					Việt Nam	67.900
	Nối thẳng thăm TC ISO 3633							
1029	DN90	Cái					Việt Nam	67.200
1030	DN110	Cái					Việt Nam	85.100
1031	DN140	Cái					Việt Nam	164.800
1032	DN160	Cái					Việt Nam	203.400
	Siphong TC ISO 3633					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1033	DN42	Cái					Việt Nam	26.200
1034	DN48	Cái					Việt Nam	35.800
1035	DN60	Cái					Việt Nam	58.100
1036	DN75	Cái					Việt Nam	101.400
1037	DN90	Cái					Việt Nam	128.900
1038	DN110	Cái					Việt Nam	143.100
	Siphong U - TC ISO 3633							
1039	DN60	Cái					Việt Nam	49.800
1040	DN90	Cái					Việt Nam	126.800
1041	DN110	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	187.700
	Bịt xả TC ISO 3633							

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1042	DN90	Cái				Phong	Việt Nam	24.800
1043	DN110	Cái					Việt Nam	34.000
1044	DN125	Cái					Việt Nam	50.400
1045	DN140	Cái					Việt Nam	56.900
1046	DN160	Cái					Việt Nam	68.200
	Nối góc thăm ISO 3633							
1047	DN90	Cái					Việt Nam	51.000
1048	DN110	Cái					Việt Nam	70.500
	Keo dán ống uPVC					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1049	Keo dán ống uPVC : 15 GR	Tuýp					Việt Nam	3.200
1050	Keo dán ống uPVC : 30 GR	Tuýp					Việt Nam	4.800
1051	Keo dán ống uPVC : 50 GR	Tuýp					Việt Nam	7.700
1052	Keo dán ống uPVC : 200 GR	Hộp					Việt Nam	35.200
1053	Keo dán ống uPVC : 500 GR	Hộp					Việt Nam	69.100
1054	Keo dán ống uPVC : 1000 GR	Kg					Việt Nam	138.400
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1055	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN63	Cái					Việt Nam	13.100
1056	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN75	Cái					Việt Nam	16.600
1057	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN90	Cái					Việt Nam	20.100
1058	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN110	Cái					Việt Nam	25.200
1059	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN125	Cái					Việt Nam	30.600
1060	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN140	Cái					Việt Nam	34.600
1061	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN160	Cái					Việt Nam	48.500
1062	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN180	Cái					Việt Nam	59.600
1063	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN200	Cái					Việt Nam	60.200
1064	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN225	Cái					Việt Nam	80.400
1065	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN250	Cái					Việt Nam	96.000
1066	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN280	Cái					Việt Nam	136.200
1067	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN315	Cái					Việt Nam	184.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1068	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN355	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	236.700
1069	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN400	Cái					Việt Nam	336.700
1070	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN450	Cái					Việt Nam	431.600
1071	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN500	Cái					Việt Nam	538.200
1072	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN560	Cái					Việt Nam	736.500
1073	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN630	Cái					Việt Nam	901.300
1074	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN710	Cái					Việt Nam	1.253.600
1075	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN800	Cái					Việt Nam	1.534.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
III	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE							
	ỐNG HDPE (PE100)		ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)		Tại thành phố Lào Cai	
1.076	Ống HDPE (PE100)	M	DN20	PN16	2	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	7.727
1.077	Ống HDPE (PE100)	M	DN20	PN20	2.3		Việt Nam	9.091
1.078	Ống HDPE (PE100)	M	DN25	PN12.5	2		Việt Nam	9.818
1.079	Ống HDPE (PE100)	M	DN25	PN16	2.3		Việt Nam	11.727
1.080	Ống HDPE (PE100)	M	DN25	PN20	3		Việt Nam	13.727
1.081	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	PN10	2		Việt Nam	13.182
1.082	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	PN12.5	2.4		Việt Nam	16.091
1.083	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	PN16	3		Việt Nam	18.818
1.084	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	PN20	3.6		Việt Nam	22.636
1.085	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN8	2		Việt Nam	16.636
1.086	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN10	2.4		Việt Nam	20.091
1.087	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN12.5	3		Việt Nam	24.273
1.088	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN16	3.7		Việt Nam	29.182
1.089	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN20	4.5		Việt Nam	34.636
1.090	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN8	2.4		Việt Nam	25.818
1.091	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN10	3		Việt Nam	30.818
1.092	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN12.5	3.7		Việt Nam	37.091
1.093	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN16	4.6		Việt Nam	45.273
1.094	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN20	5.6		Việt Nam	53.545
1.095	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN8	3		Việt Nam	40.091
1.096	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN10	3.8		Việt Nam	49.273
1.097	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN12.5	4.7		Việt Nam	59.727
1.098	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN16	5.8		Việt Nam	71.182
1.099	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN20	7.1		Việt Nam	85.273
1.100	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN8	3.6		Việt Nam	57.000
1.101	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN10	4.5		Việt Nam	70.273
1.102	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN12.5	5.6		Việt Nam	84.727
1.103	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN16	6.8		Việt Nam	101.091
1.104	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN20	8.4		Việt Nam	120.727
1.105	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN8	4.3		Việt Nam	90.000
1.106	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN10	5.4		Việt Nam	99.727
1.107	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN12.5	6.7		Việt Nam	120.545
1.108	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN16	8.2		Việt Nam	144.727
1.109	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN20	10.1		Việt Nam	173.273
1.110	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN6	4.2		Việt Nam	97.273
1.111	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN8	5.3		Việt Nam	120.818
1.112	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN10	6.6		Việt Nam	151.091
1.113	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN12.5	8.1		Việt Nam	180.545
1.114	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN16	10		Việt Nam	218.000
1.115	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN20	12.3		Việt Nam	262.364
1.116	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN6	4.8		Việt Nam	125.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.117	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN8	6	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	156.000
1.118	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN10	7.4		Việt Nam	190.727
1.119	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN12.5	9.2		Việt Nam	232.455
1.120	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN16	11.4		Việt Nam	282.000
1.121	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN20	14		Việt Nam	336.273
1.122	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN6	5.4		Việt Nam	157.909
1.123	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN8	6.7		Việt Nam	194.273
1.124	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN10	8.3		Việt Nam	238.091
1.125	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN12.5	10.3		Việt Nam	288.364
1.126	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN16	12.7		Việt Nam	349.636
1.127	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN20	15.7		Việt Nam	420.545
1.128	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN6	6.2		Việt Nam	206.909
1.129	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN8	7.7		Việt Nam	255.091
1.130	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN10	9.5		Việt Nam	312.909
1.131	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN12.5	11.8		Việt Nam	376.273
1.132	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN16	14.6		Việt Nam	462.364
1.133	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN20	17.9		Việt Nam	551.636
1.134	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN6	6.9		Việt Nam	258.545
1.135	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN8	8.6		Việt Nam	321.182
1.136	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN10	10.7		Việt Nam	393.909
1.137	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN12.5	13.3		Việt Nam	479.727
1.138	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN16	16.4		Việt Nam	581.636
1.139	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN20	20.1		Việt Nam	697.455
1.140	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN6	7.7		Việt Nam	321.091
1.141	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN8	9.6		Việt Nam	400.091
1.142	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN10	11.9		Việt Nam	493.636
1.143	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN12.5	14.7		Việt Nam	587.818
1.144	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN16	18.2		Việt Nam	727.727
1.145	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN8	10.8		Việt Nam	503.818
1.146	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN10	13.4		Việt Nam	606.727
1.147	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN12.5	16.6		Việt Nam	743.091
1.148	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN16	20.5		Việt Nam	889.727
1.149	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN20	25.2		Việt Nam	1.073.182
1.150	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN6	9.6		Việt Nam	499.000
1.151	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN8	11.9		Việt Nam	614.818
1.152	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN10	14.8		Việt Nam	751.727
1.153	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN12.5	18.4		Việt Nam	923.909
1.154	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN16	22.7		Việt Nam	1.106.909
1.155	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN20	27.9		Việt Nam	1.324.364
1.156	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN6	10.7		Việt Nam	618.818
1.157	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN8	13.4		Việt Nam	784.273
1.158	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN10	16.6		Việt Nam	936.636
1.159	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN12.5	20.6		Việt Nam	1.158.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.160	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN16	25.4	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.387.273
1.161	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN20	31.3		Việt Nam	1.658.818
1.162	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN6	12.1		Việt Nam	789.091
1.163	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN8	15		Việt Nam	982.455
1.164	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN10	18.7		Việt Nam	1.192.727
1.165	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN12.5	23.2		Việt Nam	1.448.818
1.166	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN16	28.6		Việt Nam	1.756.000
1.167	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN20	35.2		Việt Nam	2.113.182
1.168	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN6	13.6		Việt Nam	1.002.273
1.169	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN8	16.9		Việt Nam	1.235.455
1.170	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN10	21.1		Việt Nam	1.515.727
1.171	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN12.5	26.1		Việt Nam	1.837.545
1.172	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN16	32.2		Việt Nam	2.229.273
1.173	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN20	39.7		Việt Nam	2.680.727
1.174	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN6	15.3		Việt Nam	1.264.455
1.175	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN8	19.1		Việt Nam	1.584.364
1.176	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN10	23.7		Việt Nam	1.926.000
1.177	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN12.5	29.4		Việt Nam	2.326.364
1.178	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN16	36.3		Việt Nam	2.841.000
1.179	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN20	44.7		Việt Nam	3.414.182
1.180	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN6	17.2		Việt Nam	1.615.909
1.181	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN8	21.5		Việt Nam	1.988.727
1.182	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN10	26.7		Việt Nam	2.433.727
1.183	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN12.5	33.1		Việt Nam	2.941.364
	Ống PE 100 đặc biệt					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1.213	Ống HDPE (PE100)	M	DN170	PN8	8.1		Việt Nam	291.000
1.214	Ống HDPE (PE100)	M	DN222	PN8	10.6		Việt Nam	485.727
1.215	Ống HDPE (PE100)	M	DN222	PN10	12.5		Việt Nam	609.818
1.216	Ống HDPE (PE100)	M	DN274	PN8	13.1		Việt Nam	748.455
1.217	Ống HDPE (PE100)	M	DN274	PN10	16.1		Việt Nam	898.727
1.218	Ống HDPE (PE100)	M	DN326	PN6	12.5		Việt Nam	850.818
1.219	Ống HDPE (PE100)	M	DN326	PN8	15.7		Việt Nam	1.049.727
1.220	Ống HDPE (PE100)	M	DN326	PN10	19.2		Việt Nam	1.276.000
1.221	Ống HDPE (PE100)	M	DN429	PN6	16.3		Việt Nam	1.464.727
	ỐNG NHỰA HDPE - PE80					Công ty cổ phần		
1.222	Ống HDPE (PE80)	m	DN20	PN12.5	2		Việt Nam	7.545
1.223	Ống HDPE (PE80)	m	DN20	PN16	2.3		Việt Nam	9.091
1.224	Ống HDPE (PE80)	m	DN25	PN10	2		Việt Nam	9.818
1.225	Ống HDPE (PE80)	m	DN25	PN12.5	2.3		Việt Nam	11.455
1.226	Ống HDPE (PE80)	m	DN25	PN16	3		Việt Nam	13.727
1.227	Ống HDPE (PE80)	m	DN32	PN8	2		Việt Nam	13.455
1.228	Ống HDPE (PE80)	m	DN32	PN10	2.4		Việt Nam	15.727
1.229	Ống HDPE (PE80)	m	DN32	PN12 5	3		Việt Nam	18.909
1.230	Ống HDPE (PE80)	m	DN32	PN16	3.6		Việt Nam	22.636
1.231	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN6	2		Việt Nam	16.636
1.232	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN8	2.4		Việt Nam	20.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.233	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN10	3	Phạm nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	24.273
1.234	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN12.5	3.7		Việt Nam	29.182
1.235	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN16	4.5		Việt Nam	34.636
1.236	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN6	2.4		Việt Nam	25.818
1.237	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN8	3		Việt Nam	31.273
1.238	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN10	3.7		Việt Nam	37.364
1.239	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN12.5	4.6		Việt Nam	45.182
1.240	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN16	5.6		Việt Nam	53.545
1.241	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN6	3		Việt Nam	39.909
1.242	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN8	3.8		Việt Nam	49.727
1.243	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN10	4.7		Việt Nam	59.636
1.244	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN12.5	5.8		Việt Nam	71.818
1.245	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN16	7.10		Việt Nam	85.273
1.246	Ống HDPE (PE80)	m	PN20	PN20	3		Việt Nam	101.364
1.247	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN6	3.6	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	56.727
1.248	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN8	4.5		Việt Nam	70.364
1.249	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN10	5.6		Việt Nam	85.273
1.250	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN12.5	6.8		Việt Nam	100.455
1.251	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN16	8.4		Việt Nam	120.818
1.252	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN6	4.3		Việt Nam	91.273
1.253	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN8	5.4		Việt Nam	101.909
1.254	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN10	6.7		Việt Nam	120.818
1.255	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN12.5	8.2		Việt Nam	144.545
1.256	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN160	10.1		Việt Nam	173.455
1.257	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN6	5.3		Việt Nam	120.364
1.258	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN8	6.6		Việt Nam	148.182
1.259	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN10	8.1		Việt Nam	182.545
1.260	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN125	10		Việt Nam	216.273
1.261	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN16	12.3		Việt Nam	262.545
1.262	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN6	6.00		Việt Nam	155.091
1.263	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN8	7.4		Việt Nam	189.364
1.264	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN10	9.2		Việt Nam	232.909
1.265	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN12.5	11.4		Việt Nam	281.455
1.266	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN16	14		Việt Nam	336.545
1.267	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN6	6.7		Việt Nam	192.727
1.268	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN8	8.3		Việt Nam	237.455
1.269	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN10	10.3		Việt Nam	290.364
1.270	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN12.5	12.7		Việt Nam	347.182
1.271	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN16	15.7		Việt Nam	420.545
1.272	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN6	7.7		Việt Nam	253.273
1.273	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN8	9.5		Việt Nam	309.727
1.274	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN10	11.8		Việt Nam	380.909
1.275	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN12.5	14.6		Việt Nam	456.364
1.276	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN16	17.9		Việt Nam	551.818
1.277	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN6	8.6		Việt Nam	318.545
1.278	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN80	10.7		Việt Nam	392.818
1.279	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN10	13.3		Việt Nam	481.636
1.280	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN12.5	16.4		Việt Nam	578.818
1.281	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN16	20.1		Việt Nam	697.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.282	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN6	9.6		Việt Nam	395.818
1.283	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN8	11.9		Việt Nam	488.091
1.284	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN10	14.7		Việt Nam	599.455
1.285	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN12.5	18.2		Việt Nam	714.091
1.286	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN16	22.4		Việt Nam	867.545
1.287	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN6	10.8		Việt Nam	499.091
1.288	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN8	13.4		Việt Nam	616.273
1.289	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN10	16 60		Việt Nam	740.455
1.290	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN12.5	20.5		Việt Nam	893.182
1.291	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN16	25.2		Việt Nam	1.073.182
1.292	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN6	11.9		Việt Nam	610.636
1.293	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN8	14.8		Việt Nam	757.364
1.294	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN10	18.4		Việt Nam	915.636
1.295	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN12.5	22.7		Việt Nam	1.116.909
1.296	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN16	27.9	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.325.636
1.297	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN6	13.4		Việt Nam	768.455
1.298	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN8	16.6		Việt Nam	950.818
1.299	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN10	20.6		Việt Nam	1.148.545
1.300	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN12.5	25.4		Việt Nam	1.399.727
1.301	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN16	31.3		Việt Nam	1.660.727
1.302	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN6	15		Việt Nam	965.909
1.303	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN8	18.7		Việt Nam	1.203.545
1.304	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN10	23.2		Việt Nam	1.453.091
1.305	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN12.5	28.6		Việt Nam	1.749.545
1.306	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN16 0	35.2		Việt Nam	2.112.727
1.307	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN6	16.9		Việt Nam	1.235.636
1.308	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN8	21.1		Việt Nam	1.516.909
1.309	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN10	26.1		Việt Nam	1.844.818
1.310	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN12.5	32.2		Việt Nam	2.220.000
1.311	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN16	39.7		Việt Nam	2.681.909
1.312	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN6	19.1		Việt Nam	1.556.909
1.313	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN8	23.7		Việt Nam	1.937.091
1.314	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN10	29.4		Việt Nam	2.345.545
1.315	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN12.5	36 30		Việt Nam	2.817.455
1.316	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN16	44.7		Việt Nam	3.412.000
1.317	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN6	21.5		Việt Nam	1.987.273
1.318	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN8	26.7		Việt Nam	2.436.000
1.319	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN10	33.1		Việt Nam	2.970.000
1.320	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN12.5	40.9		Việt Nam	3.560.909
1.321	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN16	50.3		Việt Nam	4.310.909
1.322	Ống HDPE (PE80)	m	DN500	PN6	23.9		Việt Nam	2.430.818
1.323	Ống HDPE (PE80)	m	DN500	PN8	29.7		Việt Nam	3.027.091
1.324	Ống HDPE (PE80)	m	DN500	PN10	36.8		Việt Nam	3.683.091
	Ống PE 80 đặc biệt							
1.343	Ống HDPE (PE80)	m	DN114	PN	7	Công ty cổ phần	Việt Nam	168.182
1.344	Ống HDPE (PE80)	m	DN118	PN6			Việt Nam	181.273
1.345	Ống HDPE (PE80)	m	DN118	PN10	8.7		Việt Nam	205.364
1.346	Ống HDPE (PE80)	m	DN170	PN7	10		Việt Nam	360.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.347	Ống HDPE (PE80)	m	DN170	PN10	12.5	nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	430.091
1.348	Ống HDPE (PE80)	m	DN222	PN8	13.4		Việt Nam	605.818
1.349	Ống HDPE (PE80)	m	DN222	PN10	16.3		Việt Nam	731.455
1.350	Ống HDPE (PE80)	m	DN274	PN	16.6		Việt Nam	924.636
1.351	Ống HDPE (PE80)	m	DN274	PN10	20.2		Việt Nam	1.137.455
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE - ÉP PHUN							
1.352	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN20	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	17.000
1.353	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN25	PN16			Việt Nam	25.545
1.354	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN32	PN16			Việt Nam	33.091
1.355	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN40	PN16			Việt Nam	49.182
1.356	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN50	PN16			Việt Nam	63.982
1.357	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN63	PN16			Việt Nam	84.273
1.358	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN75	PN10			Việt Nam	134.727
1.359	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	235.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE							
1.360	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN25-20	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	25.364
1.361	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN32-20	PN16			Việt Nam	35.091
1.362	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN32-25	PN16			Việt Nam	35.727
1.363	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN40-20	PN16			Việt Nam	36.727
1.364	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN40-25	PN16			Việt Nam	38.364
1.365	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN40-32	PN16			Việt Nam	43.636
1.366	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN50-25	PN16			Việt Nam	44.909
1.367	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN50-32	PN16			Việt Nam	46.091
1.368	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN50-40	PN16			Việt Nam	57.818
1.369	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN63-20	PN16			Việt Nam	61.091
1.370	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN63-25	PN16			Việt Nam	72.364
1.371	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN63-40	PN16			Việt Nam	79.909
1.372	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN63-50	PN16			Việt Nam	80.909
1.373	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN75-50	PN10			Việt Nam	130.909
1.374	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN75-63	PN10			Việt Nam	152.727
1.375	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN90-63	PN10			Việt Nam	174.909
1.376	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN90-75	PN10			Việt Nam	235.636
	Đầu nối bằng bích PE							
1.377	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN40	PN10		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	14.000
1.378	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN50	PN10			Việt Nam	20.091
1.379	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN63	PN10; 16			Việt Nam	44.727
1.380	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN75	PN10; 16			Việt Nam	70.909
1.381	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN90	PN10,16			Việt Nam	106.364
1.382	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN11	PN10,16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	141.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.383	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN125	PN10,16		có phân nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	172.727
1.384	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN140	PN10,16			Việt Nam	220.909
1.385	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN160	PN10,16			Việt Nam	263.636
1.386	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN180	PN10,16			Việt Nam	440.818
1.387	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN200	PN10; 16			Việt Nam	472.727
	Nối góc 90 độ PE							
1.388	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN20	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên phong	Việt Nam	21.091
1.389	Nối góc 90 độ PE:	Cái	DN25	PN16			Việt Nam	24.182
1.390	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN32	PN16			Việt Nam	33.091
1.391	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN40	PN16			Việt Nam	52.636
1.392	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN50	PN16			Việt Nam	68.182
1.393	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN63	PN16			Việt Nam	114.364
1.394	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN75	PN10			Việt Nam	158.091
1.395	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	268.909
	Nối góc 45 độ PE							
1.396	Nối góc 45 độ PE	Cái	DN63	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong	Việt Nam	107.455
	Nối góc ren ngoài PE							
1.397	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN20-1/2"	PN16			Việt Nam	12.545
1.398	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN20-3/4"	PN16			Việt Nam	12.545
1.399	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN25-1/2"	PN16			Việt Nam	14.818
1.400	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN25-3/4"	PN16			Việt Nam	14.182
1.401	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN32-1"	PN16			Việt Nam	23.364
1.402	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN40x1.1/4	PN16			Việt Nam	41.273
1.403	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN50x1 1/2	PN16			Việt Nam	59.273
1.404	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN63x2"	PN16 0			Việt Nam	91.727
	Ba chạc 90 độ PE							
1.405	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN20	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	21.455
1.406	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN25	PN16			Việt Nam	30.727
1.407	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN32	PN16			Việt Nam	35.636
1.408	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN40	PN160			Việt Nam	69.545
1.409	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN50	PN16			Việt Nam	111.455
1.410	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN63	PN16			Việt Nam	133.636
1.411	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN75	PN10			Việt Nam	211.818
1.412	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	395.364
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE							
1.413	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN25-20	PN16		Công	Việt Nam	39.091
1.414	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN32-20	PN16			Việt Nam	53.091
1.415	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN32-25	PN16			Việt Nam	53.727
1.416	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN40-20	PN16			Việt Nam	63.636
1.417	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN40-25	PN16			Việt Nam	69.909
1.418	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN40-32	PN16			Việt Nam	65.273
1.419	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN50-25	PN16			Việt Nam	77.455
1.420	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN50-32	PN16			Việt Nam	98.727
1.421	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN50-40	PN16 0		Công	Việt Nam	95.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.422	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN63-25	PN16		ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	110.091
1.423	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN63-32	PN16			Việt Nam	111.727
1.424	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN63-40	PN16			Việt Nam	116.818
1.425	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN63-50	PN16			Việt Nam	118.273
1.426	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN75-50	PN10			Việt Nam	233.455
1.427	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN75-63	PN10			Việt Nam	211.636
1.428	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN90-63	PN10			Việt Nam	377.000
1.429	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN90-75	PN10			Việt Nam	405.364
	Đầu bịt PE							
1.430	Đầu bịt PE:DN20	Cái	DN20	PN16		Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	8.636
1.431	Đầu bịt PE:DN25	Cái	DN25	PN16			Việt Nam	10.000
1.432	Đầu bịt PE:DN32	Cái	DN32	PN16			Việt Nam	17.000
1.433	Đầu bịt PE:DN40	Cái	DN40	PN16			Việt Nam	29.727
1.434	Đầu bịt PE:DN50	Cái	DN50	PN16			Việt Nam	42.636
1.435	Đầu bịt PE:DN63	Cái	DN63	PN16			Việt Nam	63.909
1.436	Đầu bịt PE:DN75	Cái	DN75	PN10			Việt Nam	96.636
1.437	Đầu bịt PE:DN90	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE							
1.438	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN20-1/2"	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	12.000
1.439	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN20-3/4"	PN16			Việt Nam	12.000
1.440	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN25-1/2"	PN16			Việt Nam	13.909
1.441	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN25-3/4"	PN16			Việt Nam	13.909
1.442	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DNrH 1 IT)	PN16			Việt Nam	13.909
1.443	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN32-3/4"	PN16			Việt Nam	16.727
1.444	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN32 1"	PN16			Việt Nam	16.909
1.445	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN32-1.1/4"	PN16			Việt Nam	17273
1.446	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN40-1"	PN16			Việt Nam	29.636
1.447	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN40-1.1/4"	PN16			Việt Nam	29.636
1.448	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN40-1.1/2"	PN16			Việt Nam	28.455
1.449	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN40-2"	PN16			Việt Nam	32.182
1.450	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN50-1.1/4"	PN16			Việt Nam	51.818
1.451	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN50-1.1/2"	PN160			Việt Nam	34.909
1.452	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN50-2"	PN16			Việt Nam	52.636
1.453	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN63-1.1/2"	PN16			Việt Nam	60.636
1.454	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN63-2"	PN16			Việt Nam	61.364
1.455	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN63-2.1/2"	PN16			Việt Nam	60.364
1.456	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN75-2"	PN10			Việt Nam	97.273
1.457	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN75-2.1/2"	PN10			Việt Nam	92.182
1.458	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN90-2"	PN10			Việt Nam	135.545
1.459	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN90-2 1/2"	PN10			Việt Nam	139.909
1.460	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN90-3"	PN100			Việt Nam	149.636
	Khâu nối ren trong PE							
1.461	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN20-1/2"	PN16		Công	Việt Nam	10.545
1.462	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN25-1/2"	PN16			Việt Nam	15.273
1.463	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN25-3/4"	PN16			Việt Nam	14.455
1.464	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN40-1.1/4"	PN16			Việt Nam	57.545
1.465	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN50-1.1/2"	PN16			Việt Nam	60.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Đai khởi thủy kiểu 1					ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1.466	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN32-1/2"	PN16			Việt Nam	21.091
1.467	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN32-3/4"	PN16			Việt Nam	21.091
1.468	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN40-1/2"	PN16			Việt Nam	31.000
1.469	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN40-3/4"	PN16			Việt Nam	31.000
1.470	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN50-1/2"	PN16			Việt Nam	37.818
1.471	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN50-3/4"	PN16			Việt Nam	37.818
1.472	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN50-1"	PN16			Việt Nam	37.818
1.473	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN63-1/2"	PN16			Việt Nam	53.727
1.474	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN63-3/4"	PN16			Việt Nam	53.727
1.475	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN63-1.1/4"	PN16 0			Việt Nam	57.545
1.476	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN75-1/2"	PN16			Việt Nam	68.182
1.477	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN75-3/4"	PN16			Việt Nam	68.182
1.478	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN75-1"	PN16			Việt Nam	68.182
1.479	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN75-1.1/4"	PN16			Việt Nam	72.364
1.480	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN75-1.1/2"	PN16			Việt Nam	72.364
1.481	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN75-2"	PN16			Việt Nam	75.273
1.482	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN90-1/2"	PN16			Việt Nam	81.636
1.483	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN90-3/4"	PN16			Việt Nam	81.636
1.484	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN90-1"	PN16			Việt Nam	81.636
1.485	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN90-1.1/2"	PN16			Việt Nam	81.636
1.486	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN90-1.1/4"	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	84.545
1.487	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN90-2"	PN16			Việt Nam	84.545
1.488	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN110-1/2"	PN16			Việt Nam	129.273
1.489	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN110-3/4"	PN16			Việt Nam	129.273
1.490	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN110-1"	PN16			Việt Nam	122.636
1.491	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN110-1.1/2"	PN16			Việt Nam	113.818
1.492	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN110-1.1/4"	PN16			Việt Nam	113.818
1.493	Đai khởi thủy kiểu 1	Cái	DN110-2"	PN16			Việt Nam	122.636
	Đai khởi thủy ren trong đồng							
1.494	Đai khởi thủy ren trong đồng	Cái	DN50-1/2" E	PN16			Việt Nam	46.273
1.495	Đai khởi thủy ren trong đồng	Cái	DN50 -3/4" E	PN16			Việt Nam	73.818
1.496	Đai khởi thủy ren trong đồng	Cái	DN63 -1/2" E	PN16			Việt Nam	72.818
1.497	Đai khởi thủy ren trong đồng	Cái	DN63 -3/4" E	PN16			Việt Nam	87.091
1.498	Đai khởi thủy ren trong đồng	Cái	DN75 -1/2" E	PN16			Việt Nam	88.455
1.499	Đai khởi thủy ren trong đồng	Cái	DN90 -3/4" E	PN16			Việt Nam	136.636
1.500	Đai khởi thủy ren trong đồng	Cái	DN90 -1/2" E	PN16			Việt Nam	134.636
1.501	Đai khởi thủy ren trong đồng	Cái	DN110-1/2" E	PN16			Việt Nam	173.545
1.502	Đai khởi thủy ren trong đồng	Cái	DN110-3/4" E	PN16			Việt Nam	193.182
	Đai khởi thủy kiểu 2							
1.503	Đai khởi thủy kiểu 2	Cái	DN50-20	PN16			Việt Nam	50.364
1.504	Đai khởi thủy kiểu 2	Cái	DN50-25	PN16			Việt Nam	56.909
1.505	Đai khởi thủy kiểu 2	Cái	DN63-20	PN16			Việt Nam	65.455
1.506	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN63-25	PN16			Việt Nam	71.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	PHỤ TÙNG HDPE (PE100) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3							
	Nối góc 45 độ PE100 hàn							
1.507	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	72.545
1.508	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	90.091
1.509	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	109.091
1.510	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN12.5			Việt Nam	130.909
1.511	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN16			Việt Nam	156.273
1.512	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	111.000
1.513	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	136.273
1.514	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	164.545
1.515	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN12.5			Việt Nam	197.636
1.516	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN16			Việt Nam	237.091
1.517	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	143.636
1.518	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	174.273
1.519	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	212.727
1.520	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN12.5			Việt Nam	258.000
1.521	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN160			Việt Nam	309.091
1.522	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	187.455
1.523	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	229.273
1.524	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	279.909
1.525	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN12.5			Việt Nam	337.364
1.526	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN16			Việt Nam	406.000
1.527	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	248.273
1.528	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	301.818
1.529	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	367.091
1.530	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN12.5			Việt Nam	445.909
1.531	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN16			Việt Nam	532.545
1.532	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	316.909
1.533	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	387.000
1.534	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	474.636
1.535	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN12.5			Việt Nam	573.000
1.536	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN16			Việt Nam	684.455
1.537	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	402.636
1.538	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	491.182
1.539	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	597.818
1.540	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN12.5			Việt Nam	724.364
1.541	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN16			Việt Nam	870.455
1.542	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	512.091
1.543	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	628.000
1.544	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	764.273
1.545	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN12.5			Việt Nam	925.455
1.546	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN16			Việt Nam	1.108.000
1.547	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	816.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.548	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.006.273
1.549	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	1.225.364
1.550	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN12.5			Việt Nam	1.481.364
1.551	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN16			Việt Nam	1.774.000
1.552	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	1.055.455
1.553	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	1.288.636
1.554	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	1.569.000
1.555	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN12.5			Việt Nam	1.895.636
1.556	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN16			Việt Nam	2.278.818
1.557	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	1.495.000
1.558	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	1.842.091
1.559	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	2.242.273
1.560	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN12.5			Việt Nam	2.705.273
1.561	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN16			Việt Nam	3.252.455
1.562	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	2.131.273
1.563	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	2.628.818
1.564	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN10			Việt Nam	3.196.909
1.565	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN12.5			Việt Nam	3.860.000
1.566	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN16			Việt Nam	4.641.364
1.567	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	2.863.000
1.568	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	3.513.364
1.569	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN10			Việt Nam	4.288.364
1.570	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN12.5			Việt Nam	5.175.818
1.571	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN16			Việt Nam	6.225.909
1.572	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN6			Việt Nam	3.840.545
1.573	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN8			Việt Nam	4.714.364
1.574	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN10			Việt Nam	5.747.364
1.575	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN12.5			Việt Nam	6.952.273
1.576	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN16			Việt Nam	8.342.636
	Nối góc 90 độ					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1.592	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	94.909
1.593	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	117.818
1.594	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	142.636
1.595	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN12.5			Việt Nam	170.909
1.596	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN16			Việt Nam	204.455
1.597	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	145^545
1.598	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	178.636
1.599	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	215.636
1.600	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN12.5			Việt Nam	259.000
1.601	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN16			Việt Nam	311.091
1.602	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	190.818
1.603	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	231.727
1.604	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	282.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.605	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN12.5		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	342.727
1.606	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN16			Việt Nam	410.909
1.607	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	246.364
1.608	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	301.364
1.609	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	367.545
1.610	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN12.5			Việt Nam	443.455
1.611	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN16			Việt Nam	533.545
1.612	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	329.091
1.613	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	399.636
1.614	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	486.364
1.615	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN12.5			Việt Nam	591.000
1.616	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN16			Việt Nam	705.909
1.617	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	428.364
1.618	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	523.818
1.619	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	642.091
1.620	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN12.5			Việt Nam	775.000
1.621	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN16			Việt Nam	926.455
1.622	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	543.818
1.623	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	663.545
1.624	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	807.182
1.625	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN12.5			Việt Nam	978.545
1.626	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN16			Việt Nam	1.175.636
1.627	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	709.818
1.628	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	869.909
1.629	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	1.059.273
1.630	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN12.5		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.282.727
1.631	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN16			Việt Nam	1.535.455
1.632	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.062.727
1.633	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.309.091
1.634	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	1.594.364
1.635	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN12.5			Việt Nam	1.927.818
1.636	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN16			Việt Nam	2.308.455
1.637	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	1.425.909
1.638	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	1.741.364
1.639	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	2.120.091
1.640	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN12.5			Việt Nam	2.561.636
1.641	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN16			Việt Nam	3.079.091
1.642	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	2.046.545
1.643	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	2.521.727
1.644	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	3.069.364
1.645	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN12.5			Việt Nam	3.703.727
1.646	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN16			Việt Nam	4.452.909
1.647	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	3.161.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.648	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	3.899.455
	Ba chạc 90 độ						Việt Nam	
1.668	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	149.909
1.669	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	179.182
1.670	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	215.182
1.671	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	226.818
1.672	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	272.636
1.673	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	327.182
1.674	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	297.000
1.675	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	359.273
1.676	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	429.364
1.677	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	377.727
1.678	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	454.727
1.679	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	547.182
1.680	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	503.364
1.681	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	610.455
1.682	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	728.273
1.683	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	652.364
1.684	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	786.727
1.685	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	944.455
1.686	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	816.909
1.687	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	992.091
1.688	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	1.183.000
1.689	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	1.067.091
1.690	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	1.282.273
1.691	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	1.546.091
1.692	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.343.636
1.693	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.625.000
1.694	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	1.945.364
1.695	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	1.734.091
1.696	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	2.095.273
1.697	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	2.508.091
1.698	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	2.259.818
1.699	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	2.729.091
1.700	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	3.284.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Ba chạc 60 độ					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	
1.711	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	158.727
1.712	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	189.818
1.713	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	227.364
1.714	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	255.091
1.715	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	306.182
1.716	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	367.545
1.717	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	347.545
1.718	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	421.091
1.719	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	504.364
1.720	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	456.182
1.721	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	550.636
1.722	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	662.091
1.723	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	652.364
1.724	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	792.545
1.725	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	946.364
1.726	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	924.455
1.727	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	1.115.818
1.728	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	1.333.909
1.729	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	1.223.818
1.730	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.483.818
1.731	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	1.782.727
1.732	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	1.677.091
1.733	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	2.031.000
1.734	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	2.431.182
1.735	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	2.146.909
1.736	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	2.595.727
1.737	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	3.108.364
1.738	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	2.779.273
1.739	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	3.358.091
1.740	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	4.036.182
1.741	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	3.791.364
1.742	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	4.574.636
1.743	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	5.500.091
	Ba chạc 45 độ							
1.752	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	141.182
1.753	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	169.455
1.754	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	202.545
1.755	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	235.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.756	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	283.364
1.757	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	339.818
1.758	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	338.818
1.759	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	409.909
1.760	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	491.727
1.761	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	424.545
1.762	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	511.182
1.763	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	616.273
1.764	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	609.455
1.765	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	740.000
1.766	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	884.091
1.767	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	867.545
1.768	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	1.046.636
1.769	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	1.252.091
1.770	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	1.151.818
1.771	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.396.182
1.772	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	1.678.545
1.773	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	1.551.000
1.774	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	1.878.182
1.775	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	2.248.091
1.776	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.988.182
1.777	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	2.402.909
1.778	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	2.878.091
1.779	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	2.506.182
1.780	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	3.029.000
1.781	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	3.640.455
1.782	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6		Việt Nam	3.375.636	
1.783	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8		Việt Nam	4.072.727	
1.784	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10		Việt Nam	4.896.455	
	PHỤ TÙNG HDPE (PE80) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3							
	Nối góc 45 độ PE80 hàn							
1.791	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền	Việt Nam	90.091
1.792	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	109.091
1.793	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	130.909
1.794	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN12.5			Việt Nam	156.273
1.795	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	136.273
1.796	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	164.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.797	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN10		Phong	Việt Nam	197.636
1.798	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN12.5		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	237.091
1.799	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	174.273
1.800	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	212.727
1.801	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	258.000
1.802	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN12.5			Việt Nam	309.091
1.803	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	229.273
1.804	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	279.909
1.805	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	337.364
1.806	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN12.5			Việt Nam	406.000
1.807	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	301.818
1.808	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	367.091
1.809	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	445.909
1.810	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN12.5			Việt Nam	532.545
1.811	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	387.000
1.812	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	474.636
1.813	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	573.000
1.814	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN12.5			Việt Nam	684.455
1.815	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	491.182
1.816	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	597.818
1.817	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	724.364
1.818	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN12.5			Việt Nam	870.455
1.819	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	628.000
1.820	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	764.273
1.821	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	925.455
1.822	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN12.5			Việt Nam	1.108.000
1.823	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.006.273
1.824	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.225.364
1.825	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	1.481.364
1.826	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN12.5			Việt Nam	1.774.000
1.827	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	1.288.636
1.828	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	1.569.000
1.829	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	1.895.636
1.830	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN12.5			Việt Nam	2.278.818
1.831	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	1.842.091
1.832	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	2.242.273
1.833	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	2.705.273
1.834	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN12.5			Việt Nam	3.252.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Nối góc 90 độ							
1.850	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	117.818
1.851	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	142.636
1.852	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	170.909
1.853	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN12.5			Việt Nam	204.455
1.854	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	178.636
1.855	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8 0			Việt Nam	215.636
1.856	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	259.000
1.857	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN12.5			Việt Nam	311.091
1.858	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN6 0			Việt Nam	231.727
1.859	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	282.818
1.860	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	342.727
1.861	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN12.5		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	410.909
1.862	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	301.364
1.863	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	367.545
1.864	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	443.455
1.865	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN12.5			Việt Nam	533.545
1.866	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	399.636
1.867	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	486.364
1.868	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	591.000
1.869	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN12.5			Việt Nam	705.909
1.870	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	523.818
1.871	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	642.091
1.872	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	775.000
1.873	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN12.5			Việt Nam	926.455
	Ba chạc 90 độ							
1.904	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	179.182
1.905	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	215.182
1.906	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	272.636
1.907	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	327.182
1.908	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	359.273
1.909	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	429.364
1.910	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	454.727
1.911	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	547.182
1.912	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	610.455
1.913	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	728.273
1.914	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	786.727
1.915	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	944.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.916	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	992.091
1.917	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.183.000
1.918	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.282.273
1.919	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	1.546.091
1.920	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.625.000
1.921	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.945.364
1.922	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	2.095.273
1.923	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	2.508.091
1.924	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	2.729.091
1.925	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	3.284.091
	Ba chạc 60 độ							
1.931	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	189.818
1.932	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	227.364
1.933	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	306.182
1.934	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	367.545
1.935	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN60			Việt Nam	421.091
1.936	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	504.364
1.937	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	550.636
1.938	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	662.091
1.939	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	792.545
1.940	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	946.364
1.941	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	1.115.818
1.942	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	1.333.909
1.943	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	1.483.818
1.944	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.782.727
1.945	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	2.031.000
1.946	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	2.431.182
1.947	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	2.595.727
1.948	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	3.108.364
1.949	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	3.358.091
1.950	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	4.036.182
1.951	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	4.574.636
1.952	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	5.500.091
	Ba chạc 45 độ							
1.956	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần	Việt Nam	169.455
1.957	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	202.545
1.958	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	283.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.959	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8		phạm nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	339.818
1.960	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	409.909
1.961	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	491.727
1.962	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	511.182
1.963	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	616.273
1.964	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	740.000
1.965	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	884.091
1.966	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	1.046.636
1.967	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	1.252.091
1.968	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	1.396.182
1.969	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.678.545
1.970	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	1.878.182
1.971	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	2.248.091
1.972	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	2.402.909
1.973	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	2.878.091
1.974	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	3.029.000
1.975	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	3.640.455
1.976	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	4.072.727
1.977	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	4.896.455
	ĐẦU NỐI BẰNG BÍCH PE100_PE80							
1.980	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	719.818
1.981	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	747.727
1.982	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	777.091
1.983	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN12.5			Việt Nam	813.364
1.984	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN16			Việt Nam	855.364
1.985	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	746.273
1.986	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	779.909
1.987	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	817.636
1.988	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN12.5			Việt Nam	865.091
1.989	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN16			Việt Nam	913.909
1.990	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	869.364
1.991	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	932.818
1.992	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	1.002.364
1.993	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN12.5			Việt Nam	1.088.182
1.994	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN16			Việt Nam	1.180.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.995	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	938.818
1.996	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	1.021.727
1.997	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	1.107.818
1.998	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN12.5			Việt Nam	1.210.455
1.999	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN16			Việt Nam	1.337.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
IV	SẢN PHẨM ỐNG PPR						Giá trên địa bàn Tỉnh Lào Cai	
2.000	Ống PPR	m	DN20	PN10.0	2.30	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	22.182
2.001	Ống PPR	m	DN20	PN16.0	2.80		Việt Nam	24.727
2.002	Ống PPR	m	DN20	PN20.0	3.40		Việt Nam	27.455
2.003	Ống PPR	m	DN20	PN25.0	4.10		Việt Nam	30.364
2.004	Ống PPR	m	DN25	PN10.0	2.80		Việt Nam	39.636
2.005	Ống PPR	m	DN25	PN16.0	3.50		Việt Nam	45.636
2.006	Ống PPR	m	DN25	PN20.0	4.20		Việt Nam	48.182
2.007	Ống PPR	m	DN25	PN25.0	5.10		Việt Nam	50.364
2.008	Ống PPR	m	DN32	PN10.0	2.90		Việt Nam	51.364
2.009	Ống PPR	m	DN32	PN16.0	4.40		Việt Nam	61.727
2.010	Ống PPR	m	DN32	PN20.0	5.40		Việt Nam	70.909
2.011	Ống PPR	m	DN32	PN25.0	6.50		Việt Nam	77.909
2.012	Ống PPR	m	DN40	PN10.0	3.70		Việt Nam	68.909
2.013	Ống PPR	m	DN40	PN16.0	5.50		Việt Nam	83.636
2.014	Ống PPR	m	DN40	PN20.0	6.70		Việt Nam	109.727
2.015	Ống PPR	m	DN40	PN25.0	8.10		Việt Nam	119.091
2.016	Ống PPR	m	DN50	PN10.0	4.60		Việt Nam	101.000
2.017	Ống PPR	m	DN50	PN16.0	6.90		Việt Nam	133.000
2.018	Ống PPR	m	DN50	PN20.0	8.30		Việt Nam	170.545
2.019	Ống PPR	m	DN50	PN25.0	10.10		Việt Nam	190.000
2.020	Ống PPR	m	DN63	PN10.0	5.80		Việt Nam	160.545
2.021	Ống PPR	m	DN63	PN16.0	8.60		Việt Nam	209.000
2.022	Ống PPR	m	DN63	PN20.0	10.50		Việt Nam	268.818
2.023	Ống PPR	m	DN63	PN25.0	12.70		Việt Nam	299.273
2.024	Ống PPR	m	DN75	PN10.0	6.80		Việt Nam	223.273
2.025	Ống PPR	m	DN75	PN16.0	10.30		Việt Nam	285.000
2.026	Ống PPR	m	DN75	PN20.0	12.50		Việt Nam	372.364
2.027	Ống PPR	m	DN75	PN25.0	15.10		Việt Nam	422.727
2.028	Ống PPR	m	DN90	PN10.0.	8.20		Việt Nam	325.818
2.029	Ống PPR	m	DN90	PN16.0	12.30		Việt Nam	399.000
2.030	Ống PPR	m	DN90	PN20.0	15.00		Việt Nam	556.727
2.031	Ống PPR	m	DN90	PN25.0	18.10	Việt Nam	608.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.032	Ống PPR	m	DN110	PN10.0	10.00	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	521.545
2.033	Ống PPR	m	DN110	PN16.0	15.10		Việt Nam	608.000
2.034	Ống PPR	m	DN110	PN20.0	18.30		Việt Nam	783.727
2.035	Ống PPR	m	DN110	PN25.0	22.10		Việt Nam	902.545
2.036	Ống PPR	m	DN125	PN10.0	11.40		Việt Nam	646.000
2.037	Ống PPR	m	DN125	PN16.0	17.10		Việt Nam	788.545
2.038	Ống PPR	m	DN125	PN20.0	20.80		Việt Nam	1.054.545
2.039	Ống PPR	m	DN125	PN25.0	25.10		Việt Nam	1.211.273
2.040	Ống PPR	m	DN140	PN100	12.70		Việt Nam	797.091
2.041	Ống PPR	m	DN140	PN16.0	19.20		Việt Nam	959.545
2.042	Ống PPR	m	DN140	PN20.0'	23.30		Việt Nam	1.339.545
2.043	Ống PPR	m	DN140	PN25.0	28.10		Việt Nam	1.596.000
2.044	Ống PPR	m	DN160	PN10.0	14.60		Việt Nam	1.087.727
2.045	Ống PPR	m	DN160	PN16.0	21.90		Việt Nam	1.330.000
2.046	Ống PPR	m	DN160	PN20.0	26.60		Việt Nam	1.781.273
2.047	Ống PPR	m	DN160	PN25.0	32.10		Việt Nam	2.067.182
2.048	Ống PPR	m	DN180	PN10.0	16.40		Việt Nam	1.713.818
2.049	Ống PPR	m	DN180	PN16.0	24.60		Việt Nam	2.382.636
2.050	Ống PPR	m	DN180	PN20.0	29.00		Việt Nam	2.800.636
2.051	Ống PPR	m	DN180	PN25.0	36.10		Việt Nam	3.218.636
2.052	Ống PPR	m	DN200	PN10.0	18.20		Việt Nam	2.079.545
2.053	Ống PPR	m	DN200	PN16.0	27.40		Việt Nam	2.946.909
2.054	Ống PPR	m	DN200	PN20.0	33.20		Việt Nam	3.448.545
	PHỤ TÙNG PPR							
	Đầu nối thẳng							
2.055	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.909
2.056	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	4.909
2.057	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	7.636
2.058	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	12.182
2.059	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	21.818
2.060	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	43.727
2.061	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	73.273
2.062	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	124.000
2.063	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	201.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.064	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN125	PN20.0			Việt Nam	386.818
2.065	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN140	PN20.0			Việt Nam	552.273
	Đầu nối ren trong							
2.066	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	36.091
2.067	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	44.182
2.068	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	49.273
2.069	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	80.364
2.070	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	199.091
2.071	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	264.091
2.072	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	534.455
2.073	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN75-2.1/2"	PN20.0			Việt Nam	760.818
2.074	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN90-3"	PN20.0			Việt Nam	1.525.727
	Đầu nối ren ngoài PRR							
2.075	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	45.636
2.076	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	52.727
2.077	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	63.636
2.078	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	94.091
2.079	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	273.636
2.080	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	342.000
2.081	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	579.545
2.082	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN75-2.1/2"	PN20.0			Việt Nam	888.273
2.083	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN90-3"	PN20.0			Việt Nam	1.795.545
2.084	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN110-4"	PN20.0			Việt Nam	3.021.000
	Zắc co nhựa PPR							
2.085	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN20	PN10.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	36.091
2.086	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN25	PN10.0			Việt Nam	53.182
2.087	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN32	PN10.0			Việt Nam	76.545
2.088	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN40	PN8.0			Việt Nam	87.909
2.089	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN50	PN6.0			Việt Nam	132.091
2.090	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN63	PN6.0			Việt Nam	305.909
	zắc co ren trong PPR							
2.091	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	86.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.092	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	137.727
2.093	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	201.909
2.094	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN40-1.1/4	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	316.364
2.095	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	551.000
2.096	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	734.364
	Zắc co ren ngoài PPR							
2.097	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	91.727
2.098	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	143.000
2.099	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	224.727
2.100	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN40-1.1/4	PN20.0			Việt Nam	333.455
2.101	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	588.545
2.102	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	796.091
	Đầu nối chuyển bậc PPR							
2.103	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN25-20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.545
2.104	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN32-20	PN20.0			Việt Nam	6.455
2.105	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN32-25	PN20.0			Việt Nam	6.455
2.106	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN40-20	PN20.0			Việt Nam	10.000
2.107	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN40-25	PN20.0			Việt Nam	10.000
2.108	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN40-32	PN20.0			Việt Nam	10.000
2.109	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN50-20	PN20.0			Việt Nam	18.000
2.110	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN50-25	PN20.0			Việt Nam	18.000
2.111	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN50-32	PN20.0			Việt Nam	18.000
2.112	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN50-40	PN20.0			Việt Nam	18.000
2.113	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN63-25	PN20.0			Việt Nam	34.818
2.114	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN63-32	PN20.0			Việt Nam	34.818
2.115	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN63-40	PN20.0			Việt Nam	34.818
2.116	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN63-50	PN20.0			Việt Nam	34.818
2.117	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN75-32	PN20.0			Việt Nam	60.727
2.118	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN75-40	PN20.0			Việt Nam	71.545
2.119	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN75-50	PN20.0			Việt Nam	64.818
2.120	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN75-63	PN20.0			Việt Nam	64.818
2.121	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN90-50	PN20.0			Việt Nam	89.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.122	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN90-63	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	114.364
2.123	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN90-75	PN20.0			Việt Nam	114.364
2.124	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN110-50	PN20.0			Việt Nam	174.455
2.125	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN110-63	PN20.0			Việt Nam	234.818
2.126	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN110-75	PN20.0			Việt Nam	224.545
2.127	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN110-90	PN200			Việt Nam	234.818
2.128	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN125-110	PN20.0			Việt Nam	373.727
2.129	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN140-90	PN20.0			Việt Nam	534.818
2.130	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN140-110	PN20.0			Việt Nam	840.818
2.131	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN160-110	PN20.0			Việt Nam	796.364
2.132	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN160-140	PN20.0			Việt Nam	808.091
2.133	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN200-125	PN20.0			Việt Nam	1.431.727
	Nối góc 45 độ PPR							
2.134	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	4.545
2.135	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	7.364
2.136	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	11.091
2.137	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	21.909
2.138	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	41.909
2.139	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN63	PN200			Việt Nam	95.909
2.140	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	147.545
2.141	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	175.727
2.142	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN110	PN20.0.			Việt Nam	306.000
	Nối góc 90 độ PPR							
2.143	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	5.545
2.144	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	7.364
2.145	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	12.909
2.146	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	20.909
2.147	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	36.727
2.148	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	112.273
2.149	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	146.545
2.150	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	226.091
2.151	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	460.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.152	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN125	PN20.0			Việt Nam	746.818
2.153	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN140	PN20.0			Việt Nam	995.727
2.154	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN160	PN16.0			Việt Nam	1.493.455
2.155	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN200	PN16.0			Việt Nam	2.904.091
	Nối góc 90 độ ren trong PPR							
2.156	Nối góc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	40.182
2.157	Nối góc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	45.636
2.158	Nối góc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	61.455
2.159	Nối góc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	113.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR						Việt Nam	
2.160	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	56.545
2.161	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	63.909
2.162	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	75.545
2.163	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	120.273
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR							
2.164	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	101.455
	Ba chạc 90 độ PPR							
2.165	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	6.455
2.166	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	10.000
2.167	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	16.455
2.168	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	25.636
2.169	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	50.364
2.170	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	126.364
2.171	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	189.727
2.172	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	294.545
2.173	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	456.000
2.174	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN125	PN20.0			Việt Nam	969.273
2.175	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN140	PN20.0			Việt Nam	1.038.545
2.176	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN160	PN16 0			Việt Nam	1.777.091
	Ba chạc 90 độ ren trong PPR							
2.177	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	40.545
2.178	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	43.364
2.179	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	63.182
2.180	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	137.909
2.181	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN50-3/4"	PN20.0			Việt Nam	266.000
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR							
2.182	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	49.909
2.183	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	54.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.184	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	65.545
2.185	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	137.727
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR							
2.186	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN25-20	PN20.0			Việt Nam	10.000
2.187	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN32-20	PN20.0			Việt Nam	17.636
2.188	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN32-25	PN20.0			Việt Nam	17.636
2.189	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN40-20	PN20.0			Việt Nam	38.727
2.190	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN40-25	PN20			Việt Nam	38.727
2.191	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN40-32	PN20.0			Việt Nam	38.727
2.192	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN50-20	PN20.0			Việt Nam	68.000
2.193	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN50-25	PN20.0			Việt Nam	68.000
2.194	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN50-32	PN20.0			Việt Nam	68.000
2.195	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN50-40	PN20.0			Việt Nam	68.000
2.196	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN63-25	PN20.0			Việt Nam	119.455
2.197	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN63-32	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	119.455
2.198	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN63-40	PN20.0			Việt Nam	119.455
2.199	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN63-50	PN20.0			Việt Nam	119.455
2.200	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN75-32	PN20.0			Việt Nam	163.455
2.201	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN75-40	PN20.0			Việt Nam	163.455
2.202	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN75-50	PN20.0			Việt Nam	175.727
2.203	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN75-63	PN20.0			Việt Nam	163.455
2.204	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN90-50	PN20.0			Việt Nam	256.545
2.205	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN90-63	PN20.0			Việt Nam	275.545
2.206	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN90-75	PN20.0			Việt Nam	303.091
2.207	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN110-63	PN20.0			Việt Nam	437.000
2.208	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN110-75	PN20.0			Việt Nam	437.000
2.209	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN110-90	PN20.0			Việt Nam	437.000
2.210	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN140-75	PN20.0			Việt Nam	1.442.091
2.211	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN200-140	PN16.0			Việt Nam	4.466.909
	Van chặn PPR							
2.212	Van chặn PPR	Cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	141.545
2.213	Van chặn PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	191.909
2.214	Van chặn PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	221.364
2.215	Van chặn PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	342.909
2.216	Van chặn PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	584.273
	Van cửa PPR							
2.217	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	190.000
2.218	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	218.545
2.219	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	313.545
2.220	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	527.727
2.221	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	823.000
2.222	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	1.268.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
	Đầu nối bằng bích PPR							
2.223	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN50	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên	Việt Nam	171.000
2.224	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	211.636
2.225	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	327.545
2.226	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	37400.0
2.227	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	491.636
2.228	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN125	PN20.0			Việt Nam	802.545
2.229	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN140	PN16.0			Việt Nam	752.364
	Đầu nối bằng bích PPR							
2.230	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)	Cái	DN125	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.065.909
2.231	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)	Cái	DN140	PN20.0			Việt Nam	1.517.364
2.232	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)	Cái	DN160	PN200			Việt Nam	2.319.909
2.233	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)	Cái	DN200	PN20.0			Việt Nam	4.890.636
	Đầu bịt PPR							
2.234	Đầu bịt PPR	Cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	2.727
2.235	Đầu bịt PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	4.727
2.236	Đầu bịt PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	6.182
2.237	Đầu bịt PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	9.364
2.238	Đầu bịt PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	17.636
2.239	Đầu bịt PPR	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	85.545
2.240	Đầu bịt PPR	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	152.000
2.241	Đầu bịt PPR	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	171.000
2.242	Đầu bịt PPR	Cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	188.091
	Đai khởi thủy hàn cấm PPR							
2.243	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN40-20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	4.545
2.244	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN50-20	PN20.0			Việt Nam	5.000
2.245	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN50-25	PN20.0			Việt Nam	6.000
2.246	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN63-20	PN20.0			Việt Nam	5.545
2.247	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN63-25	PN20.0			Việt Nam	6.182
2.248	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN63-32	PN20.0			Việt Nam	11.455
2.249	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN75-20	PN20.0			Việt Nam	5.545
2.250	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN75-25	PN20.0			Việt Nam	6.182
2.251	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN75-32	PN20.0			Việt Nam	12.000
2.252	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN75-40	PN20.0			Việt Nam	23.909
2.253	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN90-20	PN20.0			Việt Nam	6.000
2.254	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN90-25	PN20.0			Việt Nam	6.455
2.255	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN90-40	PN20.0			Việt Nam	25.273
2.256	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN90-50	PN20.0			Việt Nam	34.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.257	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN110-50	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	34.455
2.258	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN25	PN20.0	4.20		Việt Nam	57.818
2.259	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN32	PN10.0	2.90		Việt Nam	61.636
2.260	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN32	PN16.0	4.40		Việt Nam	74.091
2.261	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN32	PN20.0	5.40		Việt Nam	85.091
2.262	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN40	PN10.0	3.70		Việt Nam	82.636
2.263	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN40	PN16.0	5.50	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	100.364
2.264	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN40	PN20.0	6.70		Việt Nam	131.727
2.265	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN50	PN10.0	4.60		Việt Nam	121.273
2.266	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN50	PN16.0	6.90		Việt Nam	159.636
2.267	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN50	PN20.0	8.30		Việt Nam	204.636
2.268	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN63	PN10.0	5.80		Việt Nam	192.636
2.269	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN63	PN160	8.60	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	250.818
2.270	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN63	PN20.0	10.50		Việt Nam	322.636
	PHU TÙNG PPR - chống UV							
	Đầu nối thẳng PPR- Chống UV							
2.271	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	3.545
2.272	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	5.909
2.273	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	9.182
2.274	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	14.636
2.275	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	26.273
2.276	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	52.455
	Đầu nối ren trong PPR- chống UV					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
2.277	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	43.364
2.278	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN200			Việt Nam	53.000
2.279	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	59.182
2.280	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	96.273
2.281	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	238.818
2.282	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	317.000
2.283	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	641.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV							
2.284	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	54.727
2.285	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	63.273
2.286	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	76.364
2.287	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	112.909
2.288	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN40-1.1/4	PN20.0			Việt Nam	328.364
2.289	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	410.364
2.290	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	695.364
	Zắc co nhựa PPR- chống UV							
2.291	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN20	PN10.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	43.364
2.292	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN25	PN10.0			Việt Nam	63.818
2.293	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN32	PN10.0			Việt Nam	91.818
2.294	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN40	PN8.0			Việt Nam	105.455
2.295	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN50	PN6.0			Việt Nam	158.455
2.296	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN63	PN6.0			Việt Nam	367.091
	Zắc co ren trong PPR- chống UV							
2.297	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	103.182
2.298	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	165.273
2.299	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	242.273
2.300	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	379.636
	Zắc co ren ngoài PPR- Chống UV							
2.301	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần	Việt Nam	110.000
2.302	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	171.636
2.303	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN200			Việt Nam	269.636
2.304	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	400.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)	
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)				
2.305	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	706.182	
2.306	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	955.364	
	Đầu nối chuyển bậc PPR chống UV								
2.307	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN25-20	PN20.0			Việt Nam	5.545	
2.308	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN32-20	PN20.0			Việt Nam	7.818	
2.309	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN40-20	PN20.0			Việt Nam	12.000	
2.310	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	21.636	
2.311	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN32-25	PN20.0			Việt Nam	7.818	
2.312	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN40-25	PN20.0			Việt Nam	12.000	
2.313	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-25	PN20.0			Việt Nam	21.636	
2.314	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-25	PN20.0			Việt Nam	41.727	
2.315	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN40-32	PN20.0			Việt Nam	12.000	
2.316	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-32	PN20.0			Việt Nam	21.636	
2.317	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-32	PN20.0			Việt Nam	41.727	
2.318	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-40	PN20.0			Việt Nam	21.636	
2.319	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-40	PN20.0			Việt Nam	41.727	
2.320	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-50	PN20.0			Việt Nam	41.727	
	Nối góc 45 độ PPR- chống UV								
2.321	Nối góc 45 độ PPR- chống UV	cái	DN20	PN20.0			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	5.545
2.322	Nối góc 45 độ PPR- chống UV	cái	DN25	PN20.0				Việt Nam	8.727
2.323	Nối góc 45 độ PPR- chống UV	cái	DN32	PN20.0		Việt Nam		13.182	
2.324	Nối góc 45 độ PPR- chống UV	cái	DN40	PN20.0		Việt Nam		26.364	
2.325	Nối góc 45 độ PPR- chống UV	cái	DN50	PN20.0		Việt Nam		50.273	
2.326	Nối góc 45 độ PPR- chống UV	cái	DN63	PN20.0		Việt Nam		115.091	
	Nối góc 90 độ PPR- chống UV								
2.327	Nối góc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN20	PN20.0		Việt Nam		6.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.328	Nối góc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN25	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	8.727
2.329	Nối góc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	15.364
2.330	Nối góc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN40	PN20.0.			Việt Nam	25.091
2.331	Nối góc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	44.000
2.332	Nối góc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	134.727
	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV							
2.333	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	48.273
2.334	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	54.727
2.335	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	73.727
2.336	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	136.182
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV							
2.337	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	67.818
2.338	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	76.818
2.339	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	90.636
2.340	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	144.273
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV							
2.341	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	121.818
	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV						Việt Nam	
2.342	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	7.818
2.343	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	12.000
2.344	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	19.818
2.345	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	30.727
2.346	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	60.455
2.347	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	151.636
	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.348	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	48.545
2.349	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	52.000
2.350	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	75.818
2.351	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	165.455
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV							
2.352	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	59.818
2.353	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	64.909
2.354	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN200			Việt Nam	78.636
2.355	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	165.273
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR - chống UV							
2.356	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN25-20-25	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	12.000
2.357	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN32-20-32	PN20.0			Việt Nam	21.091
2.358	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN40-20-40	PN20.0			Việt Nam	46.364
2.359	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-20-50	PN20.0			Việt Nam	81.545
2.360	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN32-25-32	PN20.0			Việt Nam	21.091
2.361	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN40-25-40	PN20.0			Việt Nam	46.364
2.362	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-25-50	PN20.0			Việt Nam	81.545
2.363	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-25-63	PN20.0			Việt Nam	143.273
2.364	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN40-32-40	PN20.0			Việt Nam	46.364
2.365	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-32-50	PN20.0			Việt Nam	81.545
2.366	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-40-50	PN20.0			Việt Nam	81.545
2.367	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-32-63	PN20.0			Việt Nam	143.273
2.368	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-40-63	PN20.0			Việt Nam	143.273
2.369	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-50-63	PN20.0			Việt Nam	143.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
	Đầu bịt PPR - chống UV					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
2.370	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	3.364
2.371	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	5.727
2.372	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	7.455
2.373	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	11.273
2.374	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN50	PN200			Việt Nam	21.091
2.375	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	102.636
	Van chặn PPR- chống UV							
2.376	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	169.909
2.377	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	230.273
2.378	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	265.636
2.379	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	411.545
2.380	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	701.091
	Van cửa PPR (mở 100%)- chống UV					Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành		
2.381	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	228.000
2.382	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	262.182
2.383	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	376.182
2.384	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	633.273
2.385	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	987.545
2.386	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	1.521.727
	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV							
2.387	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	205.182
2.388	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	253.909
2.389	Ống tránh PPR - chống UV	cái	DN20	PN20.0		Việt Nam	17.091	
	Ống nhựa Châu âu Xanh - Công ty cổ phần nhựa Châu âu xanh						Giá áp dụng trên địa bàn Tỉnh Lào Cai	
	Ống uPVC nông trơn - Europipe							
3.815	Ống nhựa uPVC	M	DN21	4	1,0	Công ty	Việt Nam	6.300
3.816	Ống nhựa uPVC	M	DN27	4	1,0		Việt Nam	7.800
3.817	Ống nhựa uPVC	M	DN34	4	1,0		Việt Nam	10.100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.818	Ống nhựa uPVC	M	DN42	4	1,2	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh (NPP Thạch thảo - 272 Đàm Quang Trung, Thành phố Lào Cai	Việt Nam	15.100
3.819	Ống nhựa uPVC	M	DN48	5	1,4		Việt Nam	17.700
3.820	Ống nhựa uPVC	M	DN60	4	1,4		Việt Nam	23.000
3.821	Ống nhựa uPVC	M	DN75	4	1,5		Việt Nam	32.200
3.822	Ống nhựa uPVC	M	DN90	3	1,5		Việt Nam	39.300
3.823	Ống nhựa uPVC	M	DN110	3	1,9		Việt Nam	59.400
3.824	Ống nhựa uPVC	M	DN125	3	2,0		Việt Nam	65.600
3.825	Ống nhựa uPVC	M	DN140	3	2,2		Việt Nam	80.800
3.826	Ống nhựa uPVC	M	DN160	3	2,5		Việt Nam	104.900
3.827	Ống nhựa uPVC	M	DN180	3	2,8		Việt Nam	131.800
3.828	Ống nhựa uPVC	M	DN200	3	3,2		Việt Nam	196.700
3.829	Ống nhựa uPVC	M	DN225	3	3,5		Việt Nam	204.300
3.830	Ống nhựa uPVC	M	DN250	3	3,9		Việt Nam	265.800
3.831	Ống nhựa uPVC	M	DN21	10	1,2		Việt Nam	7.700
3.832	Ống nhựa uPVC	M	DN27	10	1,3		Việt Nam	9.800
3.833	Ống nhựa uPVC	M	DN34	8	1,3		Việt Nam	11.800
3.834	Ống nhựa uPVC	M	DN42	6	1,5	Công ty Nhựa Châu âu xanh	Việt Nam	16.900
3.835	Ống nhựa uPVC	M	DN48	6	1,6		Việt Nam	20.700
3.836	Ống nhựa uPVC	M	DN60	5	1,5		Việt Nam	27.500
3.837	Ống nhựa uPVC	M	DN75	5	1,9		Việt Nam	37.600
3.838	Ống nhựa uPVC	M	DN90	4	1,8		Việt Nam	44.900
3.839	Ống nhựa uPVC	M	DN110	4	2,2		Việt Nam	67.200
3.840	Ống nhựa uPVC	M	DN125	4	2,5		Việt Nam	82.700
3.841	Ống nhựa uPVC	M	DN140	4	2,8		Việt Nam	102.800
3.842	Ống nhựa uPVC	M	DN160	4	3,2		Việt Nam	137.300
3.843	Ống nhựa uPVC	M	DN180	4	3,6		Việt Nam	169.000
3.844	Ống nhựa uPVC	M	DN200	4	3,9	Công ty Cổ phần	Việt Nam	206.200
3.845	Ống nhựa uPVC	M	DN225	4	4,4		Việt Nam	252.800
3.846	Ống nhựa uPVC	M	DN250	4	4,9		Việt Nam	331.400
3.847	Ống nhựa uPVC	M	DN280	4	5,5		Việt Nam	397.400
3.848	Ống nhựa uPVC	M	DN315	4	6,2		Việt Nam	502.300
3.849	Ống nhựa uPVC	M	DN355	4	7,0		Việt Nam	634.500
3.850	Ống nhựa uPVC	M	DN400	4	7,8		Việt Nam	796.300
3.851	Ống nhựa uPVC	M	DN21	12,5	1,5		Việt Nam	8.400
3.852	Ống nhựa uPVC	M	DN27	12,5	1,6		Việt Nam	11.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.853	Ống nhựa uPVC	M	DN34	10	1,7	Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	14.500
3.854	Ống nhựa uPVC	M	DN42	8	1,7		Việt Nam	19.900
3.855	Ống nhựa uPVC	M	DN48	8	1,9		Việt Nam	23.700
3.856	Ống nhựa uPVC	M	DN60	6	1,8		Việt Nam	33.500
3.857	Ống nhựa uPVC	M	DN75	6	2,2		Việt Nam	42.600
3.858	Ống nhựa uPVC	M	DN90	5	2,2		Việt Nam	52.600
3.859	Ống nhựa uPVC	M	DN110	5	2,7		Việt Nam	78.300
3.860	Ống nhựa uPVC	M	DN125	5	3,1		Việt Nam	96.800
3.861	Ống nhựa uPVC	M	DN140	5	3,5		Việt Nam	121.000
3.862	Ống nhựa uPVC	M	DN160	5	4,0		Việt Nam	160.000
3.863	Ống nhựa uPVC	M	DN180	5	4,4		Việt Nam	196.100
3.864	Ống nhựa uPVC	M	DN200	5	4,9		Việt Nam	249.200
3.865	Ống nhựa uPVC	M	DN225	5	5,5		Việt Nam	303.800
3.866	Ống nhựa uPVC	M	DN250	5	6,2		Việt Nam	399.600
3.867	Ống nhựa uPVC	M	DN280	5	6,9		Việt Nam	475.200
3.868	Ống nhựa uPVC	M	DN315	5	7,7		Việt Nam	596.300
3.869	Ống nhựa uPVC	M	DN355	5	8,7		Việt Nam	779.100
3.870	Ống nhựa uPVC	M	DN400	5	9,8	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	990.100
3.871	Ống nhựa uPVC	M	DN21	16	1,6		Việt Nam	10.100
3.872	Ống nhựa uPVC	M	DN27	16	2,0		Việt Nam	12.800
3.873	Ống nhựa uPVC	M	DN34	12,5	2,0		Việt Nam	17.700
3.874	Ống nhựa uPVC	M	DN42	10	2,0		Việt Nam	22.600
3.875	Ống nhựa uPVC	M	DN48	10	2,3		Việt Nam	27.300
3.876	Ống nhựa uPVC	M	DN60	8	2,3		Việt Nam	39.000
3.877	Ống nhựa uPVC	M	DN75	8	2,9		Việt Nam	55.500
3.878	Ống nhựa uPVC	M	DN90	6	2,7		Việt Nam	60.800
3.879	Ống nhựa uPVC	M	DN110	6	3,2		Việt Nam	89.100
3.880	Ống nhựa uPVC	M	DN125	6	3,7		Việt Nam	114.700
3.881	Ống nhựa uPVC	M	DN140	6	4,1		Việt Nam	142.600
3.882	Ống nhựa uPVC	M	DN160	6	4,7		Việt Nam	184.700
3.883	Ống nhựa uPVC	M	DN180	6	5,3		Việt Nam	233.400
3.884	Ống nhựa uPVC	M	DN200	6	5,9		Việt Nam	289.800
3.885	Ống nhựa uPVC	M	DN225	6	6,6		Việt Nam	360.100
3.886	Ống nhựa uPVC	M	DN250	6	7,3		Việt Nam	466.300
3.887	Ống nhựa uPVC	M	DN280	6	8,2		Việt Nam	559.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.888	Ống nhựa uPVC	M	DN315	6	9,2	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	715.400
3.889	Ống nhựa uPVC	M	DN355	6	10,4		Việt Nam	926.900
3.890	Ống nhựa uPVC	M	DN400	6	11,7		Việt Nam	1.177.400
3.891	Ống nhựa uPVC	M	DN21	25	2,4		Việt Nam	11.800
3.892	Ống nhựa uPVC	M	DN27	25	3,0		Việt Nam	18.100
3.893	Ống nhựa uPVC	M	DN34	16	2,6		Việt Nam	20.100
3.894	Ống nhựa uPVC	M	DN42	12,5	2,5		Việt Nam	26.600
3.895	Ống nhựa uPVC	M	DN48	12,5	2,9		Việt Nam	33.000
3.896	Ống nhựa uPVC	M	DN60	10	2,9		Việt Nam	47.200
3.897	Ống nhựa uPVC	M	DN75	10	3,6		Việt Nam	68.800
3.898	Ống nhựa uPVC	M	DN90	8	3,5		Việt Nam	79.700
3.899	Ống nhựa uPVC	M	DN110	8	4,2		Việt Nam	124.800
3.900	Ống nhựa uPVC	M	DN125	8	4,8		Việt Nam	145.500
3.901	Ống nhựa uPVC	M	DN140	8	5,4		Việt Nam	190.800
3.902	Ống nhựa uPVC	M	DN160	8	6,2		Việt Nam	238.900
3.903	Ống nhựa uPVC	M	DN180	8	6,9		Việt Nam	298.100
3.904	Ống nhựa uPVC	M	DN200	8	7,7		Việt Nam	369.800
3.905	Ống nhựa uPVC	M	DN225	8	8,6	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	467.700
3.906	Ống nhựa uPVC	M	DN250	8	9,6		Việt Nam	602.700
3.907	Ống nhựa uPVC	M	DN280	8	10,7		Việt Nam	719.200
3.908	Ống nhựa uPVC	M	DN315	8	12,1		Việt Nam	898.900
3.911	Ống nhựa uPVC	M	DN34	25	3,8		Việt Nam	29.800
3.912	Ống nhựa uPVC	M	DN42	16	3,2		Việt Nam	32.900
3.913	Ống nhựa uPVC	M	DN48	16	3,6		Việt Nam	41.400
3.914	Ống nhựa uPVC	M	DN60	12,5	3,6		Việt Nam	59.200
3.915	Ống nhựa uPVC	M	DN75	12,5	4,5		Việt Nam	86.500
3.916	Ống nhựa uPVC	M	DN90	10	4,3		Việt Nam	99.000
3.917	Ống nhựa uPVC	M	DN110	10	5,3		Việt Nam	149.400
3.918	Ống nhựa uPVC	M	DN125	10	6,0	Công ty Cổ phần	Việt Nam	183.300
3.919	Ống nhựa uPVC	M	DN140	10	6,7		Việt Nam	233.500
3.920	Ống nhựa uPVC	M	DN160	10	7,7		Việt Nam	303.100
3.921	Ống nhựa uPVC	M	DN180	10	8,6		Việt Nam	381.500
3.922	Ống nhựa uPVC	M	DN200	10	9,6		Việt Nam	473.900
3.923	Ống nhựa uPVC	M	DN225	10	10,8		Việt Nam	599.800
3.924	Ống nhựa uPVC	M	DN250	10	11,9		Việt Nam	761.900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.925	Ống nhựa uPVC	M	DN280	10	13,4	Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	986.400
3.926	Ống nhựa uPVC	M	DN315	10	15,0		Việt Nam	1.244.500
3.927	Ống nhựa uPVC	M	DN355	10	16,9		Việt Nam	1.479.000
3.928	Ống nhựa uPVC	M	DN400	10	19,1		Việt Nam	1.883.100
3.929	Ống nhựa uPVC	M	DN42	25	4,7		Việt Nam	44.300
3.930	Ống nhựa uPVC	M	DN48	25	5,4		Việt Nam	59.400
3.931	Ống nhựa uPVC	M	DN60	16	4,5		Việt Nam	71.100
3.932	Ống nhựa uPVC	M	DN75	16	5,6		Việt Nam	104.400
3.933	Ống nhựa uPVC	M	DN90	12,5	5,4		Việt Nam	123.000
3.934	Ống nhựa uPVC	M	DN110	12,5	6,6		Việt Nam	184.400
3.935	Ống nhựa uPVC	M	DN125	12,5	7,4		Việt Nam	224.700
3.936	Ống nhựa uPVC	M	DN140	12,5	8,3		Việt Nam	287.200
3.937	Ống nhựa uPVC	M	DN160	12,5	9,5		Việt Nam	372.100
3.938	Ống nhựa uPVC	M	DN180	12,5	10,7		Việt Nam	472.600
3.939	Ống nhựa uPVC	M	DN200	12,5	11,9		Việt Nam	584.100
3.940	Ống nhựa uPVC	M	DN225	12,5	13,4		Việt Nam	741.400
3.941	Ống nhựa uPVC	M	DN250	12,5	14,8		Việt Nam	943.600
3.942	Ống nhựa uPVC	M	DN280	12,5	16,6		Việt Nam	1.132.300
3.943	Ống nhựa uPVC	M	DN315	12,5	18,7		Việt Nam	1.434.000
3.944	Ống nhựa uPVC	M	DN355	12,5	21,1		Việt Nam	1.825.200
3.945	Ống nhựa uPVC	M	DN400	12,5	23,7		Việt Nam	2.308.800
3.946	Ống nhựa uPVC	M	DN60	25	6,7	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	104.400
3.947	Ống nhựa uPVC	M	DN75	25	8,4		Việt Nam	150.900
3.948	Ống nhựa uPVC	M	DN90	16	6,7		Việt Nam	148.600
3.949	Ống nhựa uPVC	M	DN110	16	8,1		Việt Nam	223.500
3.950	Ống nhựa uPVC	M	DN125	16	9,2		Việt Nam	275.600
3.951	Ống nhựa uPVC	M	DN140	16	10,3		Việt Nam	352.500
3.952	Ống nhựa uPVC	M	DN160	16	11,8		Việt Nam	457.600
3.953	Ống nhựa uPVC	M	DN180	16	13,3		Việt Nam	579.800
3.954	Ống nhựa uPVC	M	DN200	16	14,7		Việt Nam	713.400
3.955	Ống nhựa uPVC	M	DN225	16	16,6		Việt Nam	886.800
3.956	Ống nhựa uPVC	M	DN250	16	18,4		Việt Nam	1.151.000
3.957	Ống nhựa uPVC	M	DN280	16	20,6		Việt Nam	1.380.500
3.958	Ống nhựa uPVC	M	DN315	16	23,2		Việt Nam	1.745.400
3.959	Ống nhựa uPVC	M	DN355	16	26,1		Việt Nam	2.223.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.960	Ống nhựa uPVC	M	DN400	16	29,4		Việt Nam	2.905.800
	Ống HDPE PE100 (DN:Đường kính danh nghĩa-mm)-Europipe							
3.961	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	6	2,0	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	21.727
3.962	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	6	2,5		Việt Nam	33.909
3.963	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	6	2,9		Việt Nam	46.182
3.964	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	6	3,5		Việt Nam	75.727
3.965	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	6	4,2		Việt Nam	97.273
3.966	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	6	4,8		Việt Nam	125.818
3.967	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	6	5,4		Việt Nam	157.909
3.968	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	6	6,2		Việt Nam	206.909
3.969	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	6	6,9		Việt Nam	258.545
3.970	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	6	7,7		Việt Nam	321.091
3.971	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	6	8,6		Việt Nam	402.818
3.972	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	6	9,6		Việt Nam	499.000
3.973	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	6	10,7		Việt Nam	618.818
3.974	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	6	12,1		Việt Nam	789.091
3.975	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	6	13,6		Việt Nam	1.002.273
3.976	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	6	15,3		Việt Nam	1.264.455
3.977	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	6	17,2	Công ty Nhựa Châu âu xanh	Việt Nam	1.615.909
3.978	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	6	19,1		Việt Nam	1.967.909
3.979	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	6	21,4		Việt Nam	2.702.727
3.980	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	6	24,1		Việt Nam	3.424.545
3.981	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	6	27,2		Việt Nam	4.360.000
3.982	Ống HDPE (PE100)	M	DN800	6	30,6		Việt Nam	5.521.818
3.983	Ống HDPE (PE100)	M	DN900	6	34,4		Việt Nam	6.983.636
3.984	Ống HDPE (PE100)	M	DN1000	6	38,2		Việt Nam	8.617.273
3.985	Ống HDPE (PE100)	M	DN1200	6	45,9		Việt Nam	12.411.818
3.986	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	8	2,0		Việt Nam	16.636
3.987	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	8	2,4		Việt Nam	25.818
3.988	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	8	3,0		Việt Nam	40.091
3.989	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	8	3,6		Việt Nam	57.000
3.990	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	8	4,3		Việt Nam	90.000
3.991	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	8	5,3		Việt Nam	120.818
3.992	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	8	6,0		Việt Nam	156.000
3.993	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	8	6,7		Việt Nam	194.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.994	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	8	7,7	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	255.091
3.995	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	8	8,6		Việt Nam	321.182
3.996	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	8	9,6		Việt Nam	400.091
3.997	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	8	10,8		Việt Nam	503.818
3.998	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	8	11,9		Việt Nam	614.818
3.999	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	8	13,4		Việt Nam	784.273
4.000	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	8	15,0		Việt Nam	982.455
4.001	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	8	16,9		Việt Nam	1.235.455
4.002	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	8	19,1		Việt Nam	1.584.364
4.003	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	8	21,5		Việt Nam	1.988.727
4.004	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	8	23,9		Việt Nam	2.467.091
4.005	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	8	26,7		Việt Nam	3.332.727
4.006	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	8	30,0		Việt Nam	4.210.909
4.007	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	8	33,9		Việt Nam	5.369.091
4.008	Ống HDPE (PE100)	M	DN800	8	38,1		Việt Nam	6.805.455
4.009	Ống HDPE (PE100)	M	DN900	8	42,9		Việt Nam	8.610.909
4.010	Ống HDPE (PE100)	M	DN1000	8	47,7		Việt Nam	10.639.091
4.011	Ống HDPE (PE100)	M	DN1200	8	57,2		Việt Nam	15.312.727
4.012	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	10	2,0	Công ty Nhựa Châu âu xanh	Việt Nam	13.182
4.013	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	10	2,4		Việt Nam	20.091
4.014	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	10	3,0		Việt Nam	30.818
4.015	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	10	3,8		Việt Nam	49.273
4.016	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	10	4,5		Việt Nam	70.273
4.017	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	10	5,4		Việt Nam	99.727
4.018	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	10	6,6		Việt Nam	151.091
4.019	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	10	7,4		Việt Nam	190.727
4.020	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	10	8,3		Việt Nam	238.091
4.021	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	10	9,5		Việt Nam	312.909
4.022	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	10	10,7		Việt Nam	393.909
4.023	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	10	11,9		Việt Nam	493.636
4.024	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	10	13,4		Việt Nam	606.727
4.025	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	10	14,8		Việt Nam	751.727
4.026	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	10	16,6		Việt Nam	936.636
4.027	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	10	18,7		Việt Nam	1.192.727
4.028	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	10	21,1		Việt Nam	1.515.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
4.029	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	10	23,7	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.926.000
4.030	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	10	26,7		Việt Nam	2.433.727
4.031	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	10	29,7		Việt Nam	3.026.455
4.032	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	10	33,2		Việt Nam	4.091.818
4.033	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	10	37,4		Việt Nam	5.182.727
4.034	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	10	42,1		Việt Nam	6.586.364
4.035	Ống HDPE (PE100)	M	DN800	10	47,4		Việt Nam	8.351.818
4.036	Ống HDPE (PE100)	M	DN900	10	53,3		Việt Nam	10.564.545
4.037	Ống HDPE (PE100)	M	DN1000	10	59,3		Việt Nam	13.056.364
4.038	Ống HDPE (PE100)	M	DN1200	10	67,9		Việt Nam	17.985.455
4.039	Ống HDPE (PE100)	M	DN25	12,5	2,0		Việt Nam	9.818
4.040	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	12,5	2,4		Việt Nam	16.091
4.041	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	12,5	3,0		Việt Nam	24.273
4.042	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	12,5	3,7		Việt Nam	37.091
4.043	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	12,5	4,7		Việt Nam	59.727
4.044	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	12,5	5,6		Việt Nam	84.727
4.045	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	12,5	6,7	Công ty Nhựa Châu âu xanh	Việt Nam	120.545
4.046	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	12,5	8,1		Việt Nam	180.545
4.047	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	12,5	9,2		Việt Nam	232.455
4.048	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	12,5	10,3		Việt Nam	288.364
4.049	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	12,5	11,8		Việt Nam	376.273
4.050	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	12,5	13,3		Việt Nam	479.727
4.051	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	12,5	14,7		Việt Nam	587.818
4.052	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	12,5	16,6		Việt Nam	743.091
4.053	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	12,5	18,4		Việt Nam	923.909
4.054	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	12,5	20,6		Việt Nam	1.158.364
4.055	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	12,5	23,2		Việt Nam	1.448.818
4.056	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	12,5	26,1		Việt Nam	1.837.545
4.057	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	12,5	29,4		Việt Nam	2.326.364
4.058	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	12,5	33,1		Việt Nam	2.941.364
4.059	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	12,5	36,8		Việt Nam	3.660.545
4.060	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	12,5	41,2		Việt Nam	4.994.545
4.061	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	12,5	46,3		Việt Nam	6.312.727
4.062	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	12,5	52,2		Việt Nam	8.031.818
4.063	Ống HDPE (PE100)	M	DN800	12,5	58,8		Việt Nam	8.578.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
4.064	Ống HDPE (PE100)	M	DN900	12,5	66,2	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	12.907.273
4.065	Ống HDPE (PE100)	M	DN1000	12,5	72,5		Việt Nam	15.720.909
4.066	Ống HDPE (PE100)	M	DN1200	12,5	88,2		Việt Nam	22.924.545
4.067	Ống HDPE (PE100)	M	DN20	16	2,0		Việt Nam	7.727
4.068	Ống HDPE (PE100)	M	DN25	16	2,3		Việt Nam	11.727
4.069	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	16	3,0		Việt Nam	18.818
4.070	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	16	3,7		Việt Nam	29.182
4.071	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	16	4,6		Việt Nam	45.273
4.072	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	16	5,8		Việt Nam	71.182
4.073	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	16	6,8		Việt Nam	101.091
4.074	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	16	8,2		Việt Nam	144.727
4.075	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	16	10,0		Việt Nam	218.000
4.076	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	16	11,4		Việt Nam	282.000
4.077	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	16	12,7		Việt Nam	349.636
4.078	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	16	14,6		Việt Nam	462.364
4.079	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	16	16,4		Việt Nam	581.636
4.080	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	16	18,2	Công ty Nhựa Châu âu xanh	Việt Nam	727.727
4.081	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	16	20,5		Việt Nam	889.727
4.082	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	16	22,7		Việt Nam	1.106.909
4.083	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	16	25,4		Việt Nam	1.387.273
4.084	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	16	28,6		Việt Nam	1.756.000
4.085	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	16	32,2		Việt Nam	2.229.273
4.086	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	16	36,3		Việt Nam	2.841.000
4.087	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	16	40,9		Việt Nam	3.595.909
4.088	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	16	45,4		Việt Nam	4.457.545
4.089	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	16	50,8		Việt Nam	6.032.727
4.090	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	16	57,2		Việt Nam	7.167.273
4.091	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	16	64,5		Việt Nam	9.723.636
4.092	Ống HDPE (PE100)	M	DN800	16	72,6		Việt Nam	12.330.909
4.093	Ống HDPE (PE100)	M	DN900	16	81,7		Việt Nam	15.609.091
4.094	Ống HDPE (PE100)	M	DN1000	16	90,2		Việt Nam	19.163.636
4.095	Ống HDPE (PE100)	M	DN20	20	2,3		Việt Nam	9.091
4.096	Ống HDPE (PE100)	M	DN25	20	3,0		Việt Nam	13.727
4.097	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	20	3,6		Việt Nam	22.636
4.098	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	20	4,5		Việt Nam	34.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
4.099	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	20	5,6	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	53.545
4.100	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	20	7,1		Việt Nam	85.273
4.101	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	20	8,4		Việt Nam	120.727
4.102	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	20	10,1		Việt Nam	173.273
4.103	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	20	12,3		Việt Nam	262.364
4.104	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	20	14,0		Việt Nam	336.273
4.105	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	20	15,7		Việt Nam	420.545
4.106	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	20	17,9		Việt Nam	551.636
4.107	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	20	20,1		Việt Nam	697.455
4.108	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	20	22,4		Việt Nam	867.727
4.109	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	20	25,2		Việt Nam	1.073.182
4.110	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	20	27,9		Việt Nam	1.324.364
4.111	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	20	31,3		Việt Nam	1.658.818
4.112	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	20	35,2		Việt Nam	2.113.182
4.113	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	20	39,7		Việt Nam	2.680.727
4.114	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	20	44,7		Việt Nam	3.414.182
4.115	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	20	50,3		Việt Nam	4.316.091
4.116	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	20	55,8	Việt Nam	5.338.545	
	Ống PPR (DN: Đường kính danh nghĩa-mm) - Europipe							
4.117	Ống nhựa PP-R	M	DN20	10	2,3	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	22.182
4.118	Ống nhựa PP-R	M	DN25	10	2,8		Việt Nam	39.636
4.119	Ống nhựa PP-R	M	DN32	10	2,9		Việt Nam	51.364
4.120	Ống nhựa PP-R	M	DN40	10	3,7		Việt Nam	68.909
4.121	Ống nhựa PP-R	M	DN50	10	4,6		Việt Nam	101.000
4.122	Ống nhựa PP-R	M	DN63	10	5,8		Việt Nam	160.545
4.123	Ống nhựa PP-R	M	DN75	10	6,8		Việt Nam	223.273
4.124	Ống nhựa PP-R	M	DN90	10	8,2		Việt Nam	325.818
4.125	Ống nhựa PP-R	M	DN110	10	10,0		Việt Nam	521.545
4.126	Ống nhựa PP-R	M	DN125	10	11,4		Việt Nam	646.000
4.127	Ống nhựa PP-R	M	DN140	10	12,7		Việt Nam	797.091
4.128	Ống nhựa PP-R	M	DN160	10	14,6		Việt Nam	1.087.727
4.129	Ống nhựa PP-R	M	DN20	16	2,8		Việt Nam	24.727
4.130	Ống nhựa PP-R	M	DN25	16	3,5		Việt Nam	45.636
4.131	Ống nhựa PP-R	M	DN32	16	4,4		Việt Nam	61.727
4.132	Ống nhựa PP-R	M	DN40	16	5,5		Việt Nam	83.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
4.133	Ống nhựa PP-R	M	DN50	16	6,9	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	133.000
4.134	Ống nhựa PP-R	M	DN63	16	8,6		Việt Nam	209.000
4.135	Ống nhựa PP-R	M	DN75	16	10,3		Việt Nam	285.000
4.136	Ống nhựa PP-R	M	DN90	16	12,3		Việt Nam	399.000
4.137	Ống nhựa PP-R	M	DN110	16	15,1		Việt Nam	608.000
4.138	Ống nhựa PP-R	M	DN125	16	17,1		Việt Nam	788.545
4.139	Ống nhựa PP-R	M	DN140	16	19,2		Việt Nam	959.545
4.140	Ống nhựa PP-R	M	DN160	16	21,9		Việt Nam	1.330.000
4.141	Ống nhựa PP-R	M	DN20	20	3,4		Việt Nam	27.455
4.142	Ống nhựa PP-R	M	DN25	20	4,2		Việt Nam	48.182
4.143	Ống nhựa PP-R	M	DN32	20	5,4		Việt Nam	70.909
4.144	Ống nhựa PP-R	M	DN40	20	6,7		Việt Nam	109.727
4.145	Ống nhựa PP-R	M	DN50	20	8,3		Việt Nam	170.545
4.146	Ống nhựa PP-R	M	DN63	20	10,5		Việt Nam	268.818
4.147	Ống nhựa PP-R	M	DN75	20	12,5		Việt Nam	372.364
4.148	Ống nhựa PP-R	M	DN90	20	15,0		Việt Nam	556.727
4.149	Ống nhựa PP-R	M	DN110	20	18,3		Việt Nam	783.727
4.150	Ống nhựa PP-R	M	DN125	20	20,8		Việt Nam	1.054.545
4.151	Ống nhựa PP-R	M	DN140	20	23,3		Việt Nam	1.339.545
4.152	Ống nhựa PP-R	M	DN160	20	26,6	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.781.273
4.153	Ống nhựa PP-R	M	DN20	25	4,1		Việt Nam	30.364
4.154	Ống nhựa PP-R	M	DN25	25	5,1		Việt Nam	50.364
4.155	Ống nhựa PP-R	M	DN32	25	6,5		Việt Nam	77.909
4.156	Ống nhựa PP-R	M	DN40	25	8,1		Việt Nam	119.091
4.157	Ống nhựa PP-R	M	DN50	25	10,1		Việt Nam	190.000
4.158	Ống nhựa PP-R	M	DN63	25	12,7		Việt Nam	299.273
4.159	Ống nhựa PP-R	M	DN75	25	15,1		Việt Nam	422.727
4.160	Ống nhựa PP-R	M	DN90	25	18,1		Việt Nam	608.000
4.161	Ống nhựa PP-R	M	DN110	25	22,1		Việt Nam	902.545
4.162	Ống nhựa PP-R	M	DN125	25	25,1		Việt Nam	1.211.273
4.163	Ống nhựa PP-R	M	DN140	25	28,1		Việt Nam	1.596.000
4.164	Ống nhựa PP-R	M	DN160	25	32,1	Việt Nam	2.067.182	
	Phụ kiện uPVC trơn -Europipe							
4.165	Măng sông							
4.166	Măng sông DN21 PN10	Cái		10			Việt Nam	1.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
4.167	Măng sông DN27 PN10	Cái		10		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.600
4.168	Măng sông DN34 PN10	Cái		10			Việt Nam	1.800
4.169	Măng sông DN42 PN10	Cái		10			Việt Nam	3.100
4.170	Măng sông DN42 PN12.5	Cái		12,5			Việt Nam	5.400
4.171	Măng sông DN48 PN10	Cái		10			Việt Nam	4.000
4.172	Măng sông DN60 PN10	Cái		10			Việt Nam	12.500
4.173	Măng sông DN75 PN10	Cái		10			Việt Nam	9.700
4.174	Măng sông DN90 PN10	Cái		10			Việt Nam	30.500
4.175	Măng sông DN110 PN8	Cái		8			Việt Nam	22.600
4.176	Măng sông DN125 PN8	Cái		8			Việt Nam	50.500
	Cút đều 90 độ							
4.177	Cút đều 90 độ DN21 PN10	Cái		10		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.300
4.178	Cút đều 90 độ DN27 PN10	Cái		10			Việt Nam	2.100
4.179	Cút đều 90 độ DN34 PN10	Cái		10			Việt Nam	3.100
4.180	Cút đều 90 độ DN42 PN10	Cái		10			Việt Nam	5.100
4.181	Cút đều 90 độ DN48 PN10	Cái		10			Việt Nam	8.000
4.182	Cút đều 90 độ DN60 PN8	Cái		8			Việt Nam	11.800
4.183	Cút đều 90 độ DN75 PN8	Cái		8			Việt Nam	21.200
4.184	Cút đều 90 độ DN90 PN8	Cái		8			Việt Nam	36.300
4.185	Cút đều 90 độ DN110 PN8	Cái		8			Việt Nam	56.900
4.186	Cút đều 90 độ DN125 PN8	Cái		8			Việt Nam	82.200
	Tê đều							
4.187	Tê đều DN21 PN10	Cái		10		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.100
4.188	Tê đều DN27 PN10	Cái		10			Việt Nam	3.500
4.189	Tê đều DN34 PN10	Cái		10			Việt Nam	4.700
4.190	Tê đều DN42 PN10	Cái		10			Việt Nam	6.700
4.191	Tê đều DN48 PN10	Cái		10			Việt Nam	10.000
4.192	Tê đều DN60 PN8	Cái		8			Việt Nam	15.800
4.193	Tê đều DN75 PN8	Cái		8			Việt Nam	26.900
4.194	Tê đều DN90 PN8	Cái		8			Việt Nam	50.500
4.195	Tê đều DN110 PN8	Cái		8			Việt Nam	75.100
4.196	Tê đều DN125 PN8	Cái		8			Việt Nam	117.500
	Côn thu							
4.197	Côn thu DN27/21 PN10	Cái		10		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.200
4.198	Côn thu DN42/34 PN10	Cái		10			Việt Nam	2.900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
4.199	Côn thu DN60/48 PN10	Cái		10		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	7.900
4.200	Côn thu DN75/60 PN10	Cái		10			Việt Nam	14.300
4.201	Côn thu DN110/90 PN10	Cái		10			Việt Nam	34.600
4.202	Côn thu DN160/110 PN10	Cái		10			Việt Nam	121.500
4.203	Côn thu DN200/160 PN10	Cái		10			Việt Nam	186.900
	PHỤ KIỆN HDPE REN							
	Khâu nối thẳng							
4.204	Khâu nối thẳng DN20	Cái		16		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	13.800
4.205	Khâu nối thẳng DN25	Cái		16			Việt Nam	20.000
4.206	Khâu nối thẳng DN32	Cái		16			Việt Nam	28.000
4.207	Khâu nối thẳng DN40	Cái		16			Việt Nam	48.500
4.208	Khâu nối thẳng DN50	Cái		16			Việt Nam	68.000
	Tê ren							
4.209	Tê ren DN20	Cái		16		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	20.000
4.210	Tê ren DN25	Cái		16			Việt Nam	27.000
4.211	Tê ren DN32	Cái		16			Việt Nam	41.000
4.212	Tê ren DN40	Cái		16			Việt Nam	82.000
4.213	Tê ren DN50	Cái		16			Việt Nam	118.000
	Cút đều 90 độ							
4.214	Cút đều 90 độ DN20	Cái		16			Việt Nam	16.500
4.215	Cút đều 90 độ DN25	Cái		16			Việt Nam	20.000
4.216	Cút đều 90 độ DN32	Cái		16		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	28.800
4.217	Cút đều 90 độ DN40	Cái		16			Việt Nam	55.500
4.218	Cút đều 90 độ DN50	Cái		16			Việt Nam	82.000
	PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC							
	Tê đúc							
4.219	Tê đúc DN110	Cái		10		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	250.000
4.220	Tê đúc DN125	Cái		10			Việt Nam	360.000
4.221	Tê đúc DN140	Cái		10			Việt Nam	550.000
4.222	Tê đúc DN160	Cái		10			Việt Nam	580.000
4.223	Tê đúc DN180	Cái		10			Việt Nam	1.100.000
4.224	Tê đúc DN200	Cái		10			Việt Nam	1.090.000
4.225	Tê đúc DN225	Cái		10			Việt Nam	1.800.000
4.226	Tê đúc DN250	Cái		10			Việt Nam	2.000.000
	Cút đều 90 độ							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
4.227	Cút đều 90 độ DN110	Cái		10		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	168.000
4.228	Cút đều 90 độ DN125	Cái		10			Việt Nam	260.000
4.229	Cút đều 90 độ DN140	Cái		10			Việt Nam	420.000
4.230	Cút đều 90 độ DN160	Cái		10			Việt Nam	420.000
4.231	Cút đều 90 độ DN180	Cái		10			Việt Nam	900.000
4.232	Cút đều 90 độ DN200	Cái		10			Việt Nam	915.000
4.233	Cút đều 90 độ DN225	Cái		10			Việt Nam	1.350.000
4.234	Cút đều 90 độ DN250	Cái		10			Việt Nam	1.600.000
	PHỤ KIỆN PPR							
	Cút đều 90 độ							
4.235	Cút đều 90 độ DN20	Cái		25		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.545
4.236	Cút đều 90 độ DN25	Cái		25			Việt Nam	7.364
4.237	Cút đều 90 độ DN32	Cái		25			Việt Nam	12.909
4.238	Cút đều 90 độ DN40	Cái		25			Việt Nam	20.909
4.239	Cút đều 90 độ DN50	Cái		25			Việt Nam	36.727
4.240	Cút đều 90 độ DN63	Cái		25			Việt Nam	112.273
	Tê đều							
4.241	Tê đều DN20	Cái		25		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	6.455
4.242	Tê đều DN25	Cái		25			Việt Nam	10.000
4.243	Tê đều DN32	Cái		25			Việt Nam	16.455
4.244	Tê đều DN40	Cái		25			Việt Nam	25.636
4.245	Tê đều DN50	Cái		25			Việt Nam	50.364
4.246	Tê đều DN63	Cái		25			Việt Nam	126.364
	Nút bịt							
4.247	Nút bịt DN20	Cái		25		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.727
4.248	Nút bịt DN25	Cái		25			Việt Nam	4.727
4.249	Nút bịt DN32	Cái		25			Việt Nam	6.182
4.250	Nút bịt DN40	Cái		25			Việt Nam	9.364
4.251	Nút bịt DN50	Cái		25			Việt Nam	17.636
4.252	Nút bịt DN63	Cái		25			Việt Nam	85.545

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá tại theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
III	SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI						
	Gạch Prime (gạch ốp, lát)				Giá áp dụng tại Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai		
4.253	600*600 – Porcelain (Granite) loại A1	đ/m ²	Các đầu mã	600*600 – Porcelain (Granite) loại A1	Công ty TNHH Hưng Tín (Số nhà 026 Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Bắc Cường)	Việt Nam	230.856
4.254	600*600 – Ceramic loại A1	đ/m ²	Các đầu mã	600*600 – Ceramic loại A1		Việt Nam	184.909
4.255	500*500 – Ceramic mài, KTS, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	500*500 – Ceramic mài, KTS, loại A1		Việt Nam	124.846
4.256	500*500 – Ceramic, mài cạnh, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	500*500 – Ceramic, mài cạnh, loại A1		Việt Nam	110.205
4.257	400*400 – Ceramic Loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m ²)	đ/hộp	Tất cả các mã	400*400 – Ceramic Loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m ²)		Việt Nam	95.898
4.258	Gồm 400*400, loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m ²)	đ/hộp	7102; 7105	Gồm 400*400, loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m ²)		Việt Nam	110.000
4.259	250*400 – Loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	250*400 – Loại A1		Việt Nam	105.000
4.260	300*450- KTS, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*450- KTS, loại A1		Việt Nam	124.724
4.261	300*600 - Ceramic, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*600 - Ceramic, loại A1		Việt Nam	174.636
4.262	300*600 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*600 - Porcelain (Granite), loại A1		Việt Nam	290.200
4.263	300*600 - Bán Sứ , loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*600 - Bán Sứ , loại A1		Việt Nam	198.300
4.264	300*300 Ceramic, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*300 Ceramic, loại A1		Việt Nam	170.000
4.265	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1		Việt Nam	315.800
4.266	600*1200 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	600*1200 - Porcelain (Granite), loại A1		Việt Nam	425.870
4.267	600*860 - Ceramic (Granite), loại A1 (kích thước: dài 60 cm; cao 86 cm)	viên	Tất cả các mã	(Kích thước: dài 60 cm; Cao 86 cm)		Việt Nam	82.000
	Gạch ốp lát BERNINI						
4.268	300*600_Xương BÁN SỨ (semi porcelain)	đ/m ²	A1	300*600_Xương BÁN SỨ (semi porcelain)	Công ty TNHH Hưng Tín (Số nhà 026 Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Bắc Cường)	Việt Nam	155.000
4.269	600*600_sân vườn_KTS - BÁN SỨ (semi porcelain)	đ/m ²	A1	600*600_sân vườn_KTS - BÁN SỨ (semi porcelain)		Việt Nam	165.000
4.270	600*600_ Ceramix_KTS các mã	đ/m ²	A1	600*600_ Ceramix_KTS các mã		Việt Nam	150.000
4.271	600*600_Porcelain (Granite)	đ/m ²	A1	600*600_Porcelain (Granite)		Việt Nam	180.000
4.272	800*800 Porcelain (Granite) PMM	đ/m ²	A1	800*800 Porcelain (Granite) PMM		Việt Nam	225.000
4.273	800*800 Porcelain (Granite) MATT	đ/m ²	A1	800*800 Porcelain (Granite) MATT		Việt Nam	260.000

4.274	150x900 CERAMIC	đ/m ²	A1	150x900 CERAMIC	Công ty TNHH Hưng Tín (Số nhà 026 Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Bắc Cường)	Việt Nam	165.000
4.275	150x900 Porcelain	đ/m ²	A1	150x900 Porcelain		Việt Nam	250.000
	Gạch ốp lát CALIDO						
4.276	300*600_Xương BÁN SỨ (semi porcelain)	đ/m ²	A1	300*600_Xương BÁN SỨ (semi porcelain)		Việt Nam	140.000
4.277	300*600_Xương Ceramic	đ/m ²	A1	300*600 - Xương ceramic		Việt Nam	150.000
4.278	600*600_sân vườn_KTS - BÁN SỨ (semi porcelain)	đ/m ²	A1	600*600_ Sân vườn KTS - Bán sứ (Semi porcelain)		Việt Nam	165.000
4.279	400*800_ Ceramix_KTS các mã	đ/m ²	A1	400*800		Việt Nam	155.000
4.280	600*600_Porcelain (Granite)	đ/m ²	A1	600*600 Porcelain (Granite)		Việt Nam	185.000
4.281	800*800 Porcelain (Granite) PMM	đ/m ²	A1	800*800 Porcelain (Granite)PMM		Việt Nam	225.000
4.282	800*800 Porcelain (Granite) MATT	đ/m ²	A1	800*800		Việt Nam	250.000
4.283	150x900 CERAMIC	đ/m ²	A1	150*900		Việt Nam	165.000
	Gạch ốp lát CMC						
4.284	300*600_Xương (porcelain)	đ/m ²	A1	300*600, Xương (porcelain)		Việt Nam	185.000
4.285	500*500_sân vườn ceramic	đ/m ²	A1	500*500, sân vườn ceramic		Việt Nam	135.000
4.286	600*600_ Ceramix_KTS các mã	đ/m ²	A1	600*600, Ceramix_KTS các mã		Việt Nam	135.000
4.287	600*600_Porcelain (Granite) Vitinh-Kimcuong	đ/m ²	A1	600*600, Porcelain (Granite) Vitinh-kimcuong		Việt Nam	170.000
4.288	800*800 Porcelain (Granite) PMM	đ/m ²	A1	800*800 Porcelain (Granite) PMM		Việt Nam	250.000
4.289	800*800 (Granite) VITINH	đ/m ²	A1	800*800 (Granite) VITINH		Việt Nam	285.000
4.290	800*800 - Granit thấm muối tan	đ/m ²	A1	800*800 - Granit thấm muối tan		Việt Nam	370.000
4.291	300*300 ceramic	đ/m ²	A1	300*300 ceramic		Việt Nam	155.000
4.292	300*300 Bể bơi	đ/m ²	A1	300*300 Bể bơi		Việt Nam	185.000
	Gạch ốp lát Takao Granite (gạch lát sàn nhà hoặc ốp lát)						
4.293	300*600 xương (granit) Porcelain	m ²		Xương (granit) Porcelain		Việt Nam	165.000
4.294	600*600- Ceramic- KTS các mã	m ²		Ceramic- KTS các mã		Việt Nam	155.000
4.295	600*600- Porcelain (granite)	m ²		Porcelain (granite)		Việt Nam	165.000
4.296	800*800- Porcelain (granite) PMM	m ³		Granite (PMM)		Việt Nam	250.000
4.297	800*800 Porcelain (Granite) MATT	m ²		600*600 Porcelain (Granite)		Việt Nam	260.000

	Gạch Tasa (gạch ốp lát)				Giá bán tại Thành phố Lào Cai		
4.298	Gạch sản nước 30x30cm men mát KTS (11 viên = 0.99m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(11 viên = 0.99m ²)	Công ty CPĐT TM & XNK Thanh Long Thái Hà: Lô 18 Khu CN Bắc Duyên Hải - Thành phố Lào Cai	Việt Nam	154.845
4.299	Gạch sản nước 30x30cm men sugar KTS (11 viên = 0.99m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(11 viên = 0.99m ²)		Việt Nam	172.095
4.300	Gạch ốp men bóng 30x45cm KTS (7 viên = 0.945m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(7 viên = 0.945m ²)		Việt Nam	97.345
4.301	Gạch ốp 30x60cm men bóng KTS Phẳng (8 viên = 1.44m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(8 viên = 1.44m ²)		Việt Nam	154.845
4.302	Gạch ốp lát 50x50cm men bóng KTS (4 viên = 1m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(4 viên = 1m ²)		Việt Nam	97.345
4.303	Gạch ốp lát 50x50cm sân vườn men sugar KTS (4 viên = 1m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(4 viên = 1m ²)		Việt Nam	137.595
4.304	Gạch ốp lát 50x50cm Sân Vườn men sugar-KTS khuôn định hình (4 viên = 1m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(viên = 1m ²)		Việt Nam	149.095
	Gạch ốp lát Amy				Công ty cổ phần vận tải và thương mại Trường Thành (Lô F7KCN Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai)		
4.305	Gạch Porcelain 80x80	m ²				Việt Nam	203.704
4.306	Gạch Granit 80x80	m ²				Việt Nam	268.519
4.307	Gạch Ceramic 60x60	m ²				Việt Nam	120.370
4.308	Gạch Porcelain 60x60	m ²				Việt Nam	145.455
4.309	Gạch Ceramic 30x60	m ²				Việt Nam	129.630
4.310	Gạch Porcelain 30x60	m ²				Việt Nam	175.926
	Gạch ốp lát Vĩnh Thắng						
4.311	Gạch Ceramic 60x60	m ²				Việt Nam	120.370
4.312	Gạch Ceramic 30x60	m ²				Việt Nam	120.370
4.313	Gạch Ceramic 30x30	m ²				Việt Nam	120.370
	Gạch ốp lát Vigacera						
4.314	Gạch Granit 80x80	m ²				Việt Nam	268.519
4.315	Gạch Porcelain 60x60	m ²				Việt Nam	166.667
4.316	Gạch Ceramic 30x60	m ²				Việt Nam	138.889
4.317	Gạch Porcelain 30x60	m ²				Việt Nam	185.185
4.318	Gạch Ceramic 30x30	Hộp				Việt Nam	111.111

PHỤ LỤC SỐ 03
CÔNG BỐ GIÁ VLXD QUÝ IV NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)	
1	2		3	4	5	6	7	8	
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI								
	Dây và cáp điện Trần Phú (NPP: Công ty TNHH MTV TM và DV Hoa Anh Đào, Số 114, Đường N11, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai)				(mm ²)	Giá áp dụng Trên địa bàn tỉnh Lào Cai			
		Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn (Ruột đồng, cách điện PVC) màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)							
1		Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)mm ²	Md		1 x 0,75 (24/0,2)	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú (NPP Số 114, Đường N11, Phường Bắc Cường, TP Lào Cai)	Việt Nam	3.618	
2		Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)mm ²	Md		1 x 1,0 (32/0,2)		Việt Nam	4.636	
3		Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)mm ²	Md		1 x 1,5 (30/0,25)		Việt Nam	6.845	
4		Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)mm ²	Md		1 x 2,5 (50/0,25)		Việt Nam	11.127	
5		Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)mm ²	Md		1 x 4,0 (80/0,25)		Việt Nam	17.091	
6		Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)mm ²	Md		1 x 6,0 (120/0,25)		Việt Nam	25.400	
7		Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)mm ²	Md		1 x 10,0 (200/0,25)		Việt Nam	45.000	
	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
8		Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2) mm ²	Md		2 x 0,75 (24/0,2)	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú (NPP Số 114, Đường N11, Phường Bắc Cường, TP Lào Cai)	Việt Nam	8.300	
9		Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2) mm ²	Md		2 x 1,0 (32/0,2)		Việt Nam	10.636	
10		Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25) mm ²	Md		2 x 1,5 (30/0,25)		Việt Nam	14.600	
11		Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25) mm ²	Md		2 x 2,5 (50/0,25)		Việt Nam	24.000	
12		Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25) mm ²	Md		2 x 4,0 (80/0,25)		Việt Nam	36.091	
13		Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25) mm ²	Md		2 x 6,0 (120/0,25)		Việt Nam	53.400	
14		Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2) mm ²	Md		3 x 0,75 (24/0,2)		Việt Nam	12.300	
	Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
15		VCm-D,Dích cách 2 x 1,5 mm ²	Md		2 x 1,5 mm ²	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú (NPP Số 114, Đường N11, Phường Bắc Cường, TP Lào Cai)	Việt Nam	16.000	
16		VCm-D,Dích cách 2 x 2,5 mm ²	Md		2 x 2,5 mm ²		Việt Nam	25.800	
17		VCm-D,Dích cách 2 x 4,0 mm ²	Md		2 x 4,0 mm ²		Việt Nam	39.300	
	Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC								
18		VCm - X - Xúp 2 x 0,75 mm ²	Md		2 x 0,75 mm ²			Việt Nam	7.100
	Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
19		VCm-T - Tròn (2 x 0,75) mm ²	Md		(2 x 0,75) mm ²			Việt Nam	9.400
20		VCm-T - Tròn (2 x 1,0) mm ²	Md		(2 x 1,0) mm ²	Việt Nam		11.500	
21		VCm-T - Tròn (2 x 1,5) mm ²	Md		(2 x 1,5) mm ²	Việt Nam		16.000	
22		VCm-T - Tròn (2 x 2,5) mm ²	Md		(2 x 2,5) mm ²	Việt Nam		25.800	
23		VCm-T - Tròn (2 x 4,0) mm ²	Md		(2 x 4,0) mm ²	Việt Nam		39.300	
24		VCm-T - Tròn (2 x 6,0) mm ²	Md		(2 x 6,0) mm ²	Việt Nam		58.200	
	Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
25		VCm-T - Tròn (3x0,75)mm ²	Md		(3x0,75)mm ²	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú: (NPP: Số 114, Đường N11, Phường Bắc Cường, TP Lào Cai)	Việt Nam	13.200	
26		VCm-T - Tròn (3x1,0) mm ²	Md		(3x1,0) mm ²		Việt Nam	16.300	
27		VCm-T - Tròn (3x1,5) mm ²	Md		(3x1,5) mm ²		Việt Nam	22.800	
28		VCm-T - Tròn (3x2,5) mm ²	Md		(3x2,5) mm ²		Việt Nam	37.100	
29		VCm-T - Tròn (3x4,0) mm ²	Md		(3x4,0) mm ²		Việt Nam	56.100	
30		VCm-T - Tròn (3x6,0) mm ²	Md		(3x6,0) mm ²		Việt Nam	83.900	
	Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
31		VCm-T - Tròn (4x0,75) mm ²	Md		(4x0,75) mm ²		Việt Nam	17.100	

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
32		VCm-T - Tròn (4x1,0) mm ²	Md		(4x1,0) mm ²		Việt Nam	21.600
33		VCm-T - Tròn (4x1,5) mm ²	Md		(4x1,5) mm ²	Công ty cổ phần cơ điện Trần phú (NPP: Số 114, Đường N11, Phường Bắc Cường, TP Lào Cai)	Việt Nam	29.900
34		VCm-T - Tròn (4x2,5) mm ²	Md		(4x2,5) mm ²		Việt Nam	48.200
35		VCm-T - Tròn (4x4,0) mm ²	Md		(4x4,0) mm ²		Việt Nam	73.500
36		VCm-T - Tròn (4x6,0) mm ²	Md		(4x6,0) mm ²		Việt Nam	109.000
	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC)							
74		Cáp CXV- (2x4) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228	Đường N11, Phường Bắc Cường, TP Lào Cai)	Việt Nam	38.182
75		Cáp CXV- (2x6) mm ²	md				Việt Nam	55.455
76		Cáp CXV- (2x10) mm ²	md				Việt Nam	85.455
77		Cáp CXV- (2x16) mm ²	md				Việt Nam	131.182
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)							
78		Cáp CXV- (3x10+1x6) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228	Công ty cổ phần cơ điện Trần phú (NPP: Số 114, Đường N11, Phường Bắc Cường, TP Lào Cai)	Việt Nam	146.909
79		Cáp CXV- (3x16+1x10) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	227.273
80		Cáp CXV- (3x25+1x10) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	325.000
81		Cáp CXV- (3x25+1x16) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	445.455
82		Cáp CXV- (3x35+1x16) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	470.909
83		Cáp CXV- (3x35+1x25) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	609.091
	Dây, cáp điện CADI - SUN Group (Công ty cổ phần dây điện Thượng Đình Đại lý cấp 1: Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng; số 072, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)						Giá áp dụng Trên địa bàn tỉnh Lào Cai (từ ngày 01/6/2024)	
	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm² (TCVN 5604-1994/6612)							
84		Cáp đồng trần C	Kg	(TCVN 5604-1994/6612)	CF 10 (7/Compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	390.398
85		Cáp đồng trần C	Kg		CF 16 (7/Compact)		Việt Nam	385.885
86		Cáp đồng trần C	Kg		CF 25 (7/Compact)		Việt Nam	385.809
87		Cáp đồng trần C	Kg		CF 35 (7/Compact)		Việt Nam	385.518
88		Cáp đồng trần C	Kg		CF 50 (7/Compact)		Việt Nam	386.397
89		Cáp đồng trần C	Kg		CF 70 (19/Compact)		Việt Nam	385.852
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005: Điện áp 0.6/1 KV)							
90		CV 1x16 (V-75) mm ²	Md	(Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005: Điện áp 0.6/1 KV)	CV 1x16 (V-75) (7/Compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	56.117
91		CV 1x25 (V-75) mm ²	Md		CV 1x25 (V-75) (7/Compact)		Việt Nam	87.028
92		CV 1x35 (V-75) mm ²	Md		CV 1x35 (V-75) (7/Compact)		Việt Nam	120.244
93		CV 1x50 (V-75) mm ²	Md		CV 1x50 (V-75) (7/Compact)		Việt Nam	164.454
94		CV 1x70 (V-75) mm ²	Md		CV 1x70 (V-75) (19/Compact)		Việt Nam	234.668
95		CV 1x95 (V-75) mm ²	Md		CV 1x95 (V-75) (19/Compact)		Việt Nam	325.736
	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)							
96		CXV 1x25 mm ²	Md	(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)	CXV 1x25 (7/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	88.978
97		CXV 1x35 mm ²	Md		CXV 1x35 (7/compact)		Việt Nam	122.525
98		CXV 1x50 mm ²	Md		CXV 1x50 (7/compact)		Việt Nam	166.865
99		CXV 1x70 mm ²	Md		CXV 1x70 (19/compact)		Việt Nam	237.638
100		CXV 1x95 mm ²	Md		CXV 1x95 (19/compact)		Việt Nam	328.863
101		CXV 1x120 mm ²	Md		CXV 1x120 (19/compact)		Việt Nam	413.334

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
102		CXV 1x150 mm ²	Md	(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)	CXV 1x150 (19/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	513.194
103		CXV 1x185 mm ²	Md		CXV 1x185 (37/compact)		Việt Nam	638.538
104		CXV 1x240 mm ²	Md		CXV 1x240 (37/compact)		Việt Nam	840.003
105		CXV 2x4 mm ²	Md		CXV 2x 4 (7/0.85)		Việt Nam	34.953
106		CXV 2x6 mm ²	Md		CXV 2x6 (7/1.04)		Việt Nam	51.164
107		CXV 2x10 mm ²	Md		CXV 2x10 (7/compact)		Việt Nam	79.414
108		CXV 2x16 mm ² (7/compact)	Md		CXV 2x16 (7/compact)		Việt Nam	120.943
109		CXV 3x6+1x4 mm ²	Md		CXV 3x6+1x4 (7/1.05-7/0.85)		Việt Nam	89.774
110		CXV 3x10+1x6) mm ²	Md		CXV 3x10+1x6 (7/Compact-7/1.05)		Việt Nam	138.991
111		CXV 3x16+1x10 mm ²	Md		CXV 3x16+1x10 (7/Compact-7/Compact)		Việt Nam	215.280
112		CXV 3x25+1x16 mm ²	Md		CXV 3x25+1x16 (7/Compact-7/Compact)		Việt Nam	331.099
113		CXV 3x35+1x16 mm ²	Md		CXV 3x35+1x16 (7/Compact-7/Compact)		Việt Nam	432.021
114		CXV 3x50+1x25 mm ²	Md		CXV 3x50+1x25 (7/Compact-7/Compact)		Việt Nam	600.459
115		CXV 3x70+1x50 mm ²	Md		CXV 3x70+1x50 (19/Compact-7/Compact)		Việt Nam	895.145
116		CXV 3x95+1x50 mm ²	Md		CXV 3x95+1x50 (19/Compact-7/Compact)		Việt Nam	1.162.108
117		CXV 3x120+1x70 mm ²	Md		CXV 3x120+1x70 (19/Compact-19/Compact)		Việt Nam	1.489.886
118		CXV 3x150+1x95 mm ²	Md		CXV 3x150+1x95 (19/Compact-19/Compact)		Việt Nam	1.881.414
119		CXV 3x185+1x120 mm ²	Md		CXV 3x185+1x120 (37/Compact-19/Compact)		Việt Nam	2.347.709
120		CXV 3x240+1x150 mm ²	Md		CXV 3x240+1x150 (37/Compact-19/Compact)		Việt Nam	3.055.226
121		CXV 3x300+1x185 mm ²	Md		CXV 3x300+1x185 (37/Compact-37/Compact)		Việt Nam	3.814.029
122		CXV 4x10 mm ²	Md		CXV 4x10 (7/compact)		Việt Nam	153.268
123		CXV 4x16 mm ²	Md		CXV 4x16 (7/compact)		Việt Nam	233.738
124		CXV 4x25 mm ²	Md		CXV 4x25 (7/compact)		Việt Nam	363.329
125		CXV 4x35 mm ²	Md		CXV 4x35 (7/compact)		Việt Nam	498.615
126		CXV 4x50 mm ²	Md		CXV 4x50 (7/compact)		Việt Nam	678.923
127		CXV 4x70 mm ²	Md		CXV 4x70 (19/compact)		Việt Nam	968.486
128		CXV 4x95 mm ²	Md		CXV 4x95 (19/compact)		Việt Nam	1.326.433
129		CXV 4x120 mm ²	Md		CXV 4x120 (19/compact)		Việt Nam	1.665.956
Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)								
130		MULLER 2x4.0 mm ²	Md	(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)	MULLER 2x4.0 (7/0.85)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	35.990
131		MULLER 2x10 mm ²	Md		MULLER 2x10(7/Compact)		Việt Nam	42.426
132		MULLER 2x11 mm ²	Md		MULLER 2x11 (7/Compact)		Việt Nam	86.941
133		MULLER 2x16 mm ²	Md		MULLER 2x16 (7/Compact)		Việt Nam	91.771
Cáp đồng ngàm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)								
134		DATA 1x150 mm ²	Md	TCVN 5935 - 1: Điện áp 0,6/1Kv)	DATA 1x150 (37/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	538.443
135		DATA 1x185 mm ²	Md		DATA 1x185 (37/compact)		Việt Nam	665.526

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)		
136		DATA 1x240 mm ²	Md	TCVN 5935 - 1: Điện áp 0,6/1Kv)	DATA 1x240 (37/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	870.673		
137		DATA 1x300 mm ²	Md		DATA 1x300 (37/compact)		Việt Nam	1.085.397		
138		DATA 1x400 mm ²	Md		DATA 1x400 (61/compact)		Việt Nam	1.399.664		
Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)										
139		DSTA 2x4 mm ²	Md	(TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)	DSTA 2x4(7/0.85)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	44.366		
140		DSTA 2x6 mm ²	Md		DSTA 2x6(7/1.05)		Việt Nam	59.928		
141		DSTA 2x10 mm ²	Md		DSTA 2x10 (7/compact)		Việt Nam	89.299		
142		DSTA 2x16 mm ²	Md		DSTA 2x16 (7/compact)		Việt Nam	132.615		
143		DSTA 3x6+1x4 mm ²	Md		DSTA 3x6+1x4 (7/1.05-7/0.85)		Việt Nam	99.469		
144		DSTA 3x10+1x6 mm ²	Md		DSTA 3x10+1x6 (7/compact-7/1.05)		Việt Nam	149.843		
145		DSTA 3x16+1x10 mm ²	Md		DSTA 3x16+1x10 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	227.578		
146		DSTA 3x25+1x16 mm ²	Md		DSTA 3x25+1x16 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	344.386		
147		DSTA 3x50+1x25 mm ²	Md		DSTA 3x50+1x25 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	617.172		
148		DSTA 3x70+1x35 mm ²	Md		DSTA 3x70+1x35 (19/compact-7/compact)		Việt Nam	885.916		
149		DSTA 3x95+1x70 mm ²	Md		DSTA 3x95+1x70 (19/compact-19/compact)		Việt Nam	1.273.475		
150		DSTA 3x120+1x70 mm ²	Md		DSTA 3x120+1x70 (19/compact-19/compact)		Việt Nam	1.533.479		
151		DSTA 3x150+1x95 mm ²	Md		DSTA 3x150+1x95 (19/compact-19/compact)		Việt Nam	1.934.324		
152		DSTA 3x185+1x12 mm ²	Md		DSTA 3x185+1x120 (37/compact-19/compact)		Việt Nam	2.405.796		
152		DSTA 3x240+1x185 mm ²	Md		DSTA 3x240+1x185 (37/compact-37/compact)		Việt Nam	3.246.251		
153		DSTA 3x300+1x185 mm ²	Md		DSTA 3x300+1x185 (37/compact-37/compact)		Việt Nam	3.889.939		
154		DSTA 4x6 mm ²	Md		DSTA 4x6(7/1.05)		Việt Nam	107.108		
155		DSTA 4x10 mm ²	Md		DSTA 4x10 (7/compact)		Việt Nam	164.548		
156		DSTA 4x16 mm ²	Md		DSTA 4x16 (7/compact)		Việt Nam	248.722		
157		DSTA 4x25 mm ²	Md		DSTA 4x25 (7/compact)		Việt Nam	377.544		
158		DSTA 4x35 mm ²	Md		DSTA 4x35 (7/compact)		Việt Nam	515.062		
159		DSTA 4x50 mm ²	Md		DSTA 4x50 (7/compact)		Việt Nam	698.552		
160		DSTA 4x70 mm ²	Md		DSTA 4x70 (19/compact)		Việt Nam	1.005.243		
161		DSTA 4x95 mm ²	Md		DSTA 4x95 (19/compact)		Việt Nam	1.366.318		
162		DSTA 4x120 mm ²	Md		DSTA 4x120 (19/compact)		Việt Nam	1.712.071		
163		DSTA 4x150 mm ²	Md		DSTA 4x150 (19/compact)		Việt Nam	2.121.618		
164		DSTA 4x185 mm ²	Md		DSTA 4x185 (37/compact)		Việt Nam	2.634.145		
Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ...										
Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong (TCVN 6610-3)										
165		VCSF 1x1.5 mm2	Md	(TCVN 6610-3)	VCSF 1x1.5(30/0.24)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	5.699		
166		VCSF 1x2.5 mm2	Md		VCSF 1x2.5 (50/0.24)		Việt Nam	9.281		
167		VCSF 1x4.0 mm2	Md		VCSF 1x4.0 (52/0.3)		Việt Nam	14.753		
168		VCSF 1x 6.0 mm2	Md		VCSF 1x6.0 (80/0.3)		Việt Nam	22.563		
169		VCSF 1x10.0 mm2	Md		VCSF 1x10.0 (140/0.3)		Việt Nam	39.851		
Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x (TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)										
163		VCTFK 2 x 1.5 mm2	Md		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)		Việt Nam	12.413		

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)	
164		VCTFK 2 x 2.5 mm2	Md		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	20.114	
165		VCTFK 2 x 4.0 mm2	Md		VCTFK 2x4.0 (52/0.3)		Việt Nam	31.849	
166		VCTFK 2 x 6.0 mm2	Md		VCTFK 2x6.0 (80/0.3)		Việt Nam	47.989	
	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)								
167		VCTF 3x2.5 mm2	Md	(TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)	VCTF 3x2.5 (50/0.24)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	31.508	
168		VCTF 3x4.0 mm2	Md		VCTF 3x4.0 (52/0.3)		Việt Nam	48.809	
169		VCTF 3x6.0 mm2	Md		VCTF 3x6.0 (80/0.3)		Việt Nam	73.989	
	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x(TCVN 6610-3 Điện áp 450/ V)								
170		VCSH 1x1.5 mm2	Md	(TCVN 6610-3 Điện áp 450/ V)	VCSH 1x1.5 (1/1.38)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	5.886	
171		VCSH 1x2.5 mm2	Md		VCSH 1x2.5 (1/1.75)		Việt Nam	9.366	
172		VCSH 1x4.0 mm2	Md		VCSH 1x4.0 (1/2.25)		Việt Nam	15.237	
173		VCSH 1x6.0 mm2	Md		VCSH 1x6.0 (1/2.77)		Việt Nam	22.851	
	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (TCVN : 60502 - 1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)								
174		FRN-CXV 1 x 70 mm ²	Md	(TCVN : 60502 - 1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)	FRN-CXV 1x70(19/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	245.402	
175		FRN-CXV 1 x 95 mm ²	Md		FRN-CXV 1x95(19/compact)		Việt Nam	337.691	
176		FRN-CXV 1 x 120 mm ²	Md		FRN-CXV 1x120(19/compact)		Việt Nam	423.598	
177		FRN-CXV 1 x 150 mm ²	Md		FRN-CXV 1x150(19/compact)		Việt Nam	524.251	
178		FRN-CXV 2 x 1.5 mm ²	Md		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)(7/0.52)		Việt Nam	21.075	
179		FRN-CXV 2 x 2.5 mm ²	Md		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)(7/0.67)		Việt Nam	29.569	
180		FRN-CXV 2 x 4.0 mm ²	Md		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)		Việt Nam	42.659	
180		FRN-CXV 2 x 6.0 mm ²	Md		FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)		Việt Nam	57.907	
181		FRN-CXV 3x10x1x6.0 mm ²	Md		FRN-CXV 3x10x1x6.0 (7/compact7/1.04)	Việt Nam	151.131		
182		FRN-CXV 3x16+1x10 mm ²	Md		FRN-CXV 3x16+1x10 (7/compact-7/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	229.294	
183		FRN-CXV 3x25+1x16 mm ²	Md		3x25+1x16(7/compact-7/compact)		Việt Nam	348.907	
184		FRN-CXV 3x35+1x16 mm ²	Md		FRN-CXV 3x35+1x16 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	452.399	
185		FRN-CXV 3x50+1x25 mm ²	Md		FRN-CXV 3x50+1x25 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	623.897	
186		FRN-CXV 3x70+1x35 mm ²	Md		FRN-CXV 3x70+1x35 (19/compact-7/compact)		Việt Nam	879.732	
187		FRN-CXV 3x95+1x50 mm ²	Md		FRN-CXV 3x95+1x50(19/compact-7/compact)		Việt Nam	1.194.818	
188		FRN-CXV 3x120+1x70 mm ²	Md		FRN-CXV 3x120+1x70 (19/compact-19/compact)		Việt Nam	1.525.897	
189		FRN-CXV 4x10 mm ²	Md		FRN-CXV 4x10(7/compact)		Việt Nam	165.594	
190		FRN-CXV 4x16 mm ²	Md		FRN-CXV 4x16(7/compact)		Việt Nam	248.590	
191		FRN-CXV 4x25 mm ²	Md		FRN-CXV 4x25(7/compact)		Việt Nam	383.055	
192		FRN-CXV 4x35 mm ²	Md		FRN-CXV 4x35 (7/compact)		Việt Nam	521.559	
193		FRN-CXV 4x50 mm ²	Md		FRN-CXV 4x50 (7/compact)		Việt Nam	704.723	
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)								

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
194		AV 1x70 (V-75) mm ²	Md	(Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)	AV 1x70 (V-75) (19/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	26.450
195		AV 1x95 (V-75) mm ²	Md		AV 1x95 (V-75) (19/compact)		Việt Nam	36.131
196		AV 1x120 (V-75) mm ²	Md		AV 1x120 (V-75) (19/compact)		Việt Nam	44.640
197		AV 1x150 (V-75) mm ²	Md		AV 1x150 (V-75) (19/compact)		Việt Nam	55.140
197		AV 1x185 (V-75) mm ²	Md		AV 1x185 (V-75) (37/compact)		Việt Nam	68.506
198		AV 1x240 (V-75) mm ²	Md		AV 1x240 (V-75) (37/compact)		Việt Nam	88.160
Cáp nhôm AL/XLPE/PVC (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)								
199		AXV 120 mm ²	Md	(TCVN: 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)	AXV 120(19/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	48.270
200		AXV 150 mm ²	Md		AXV 150(19/compact)		Việt Nam	59.632
201		AXV 185 mm ²	Md		AXV 185(37/compact)		Việt Nam	73.067
202		AXV 240 mm ²	Md		AXV 240(37/compact)		Việt Nam	93.817
203		AXV 300 mm ²	Md		AXV 300 (37/compact)		Việt Nam	114.872
204		AXV 400 mm ²	Md		AXV 400 (61/compact)		Việt Nam	151.372
Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)								
205		ADSTA 4x185 mm ²	Md	(TCVN:5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)	ADSTA 4x185 (37/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	359.999
206		ADSTA 4x240 mm ²	Md		ADSTA 4x240 (37/compact)		Việt Nam	453.400
207		ADSTA 4x300 mm ²	Md		ADSTA 4x300 (37/compact)		Việt Nam	547.178
Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x (TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)								
208		ABC 2x16 mm ²	Md	(TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)	ABC 2x16 (7/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	15.077
209		ABC 2x25 mm ²	Md		ABC 2x25 (7/compact)		Việt Nam	21.019
210		ABC 2x35 mm ²	Md		ABC 2x35 (7/compact)		Việt Nam	27.298
211		ABC 4x16 mm ²	Md		ABC 2x50 (7/compact)		Việt Nam	37.196
212		ABC 4x50 mm ²	Md		ABC 4x50 (7/compact)		Việt Nam	72.916
213		ABC 4x70 mm ²	Md		ABC 4x70 (19/compact)		Việt Nam	101.701
214		ABC 4x95	Md		ABC 4x95 (19/compact)		Việt Nam	138.654
215		ABC 4x120	Md		ABC 4x120 (19/compact)		Việt Nam	171.855
216		ABC 4x150	Md		ABC 4x150 (19/compact)		Việt Nam	210.358
217		ABC 4x185	Md		ABC 4x185 (37/compact)		Việt Nam	260.442
218		ABC 4x240	Md		ABC 4x240 (37/compact)		Việt Nam	335.046
		CÁP TRUNG THỂ						
219		CXV/CTS-W 1x50 (24kV)	Md		CXV/CTS-W 1x50 (24kV) (7/3.15)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	255.625
220		CXV/CTS-W 1x70(24kV)	Md		CXV/CTS-W 1x70 (24kV) (19/2.25)		Việt Nam	334.703
221		CXV/CTS-W 1x95(24kV)	Md		CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)		Việt Nam	432.356
222		CXV/CTS-W 1x240 (24kV)	Md		CXV/CTS-W 1x240 (24kV)(37/3.1)		Việt Nam	977.705
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22 (24) kV)								
223		DATA/CTS-W 1x185 (24kV)	Md	(TCVN 5935 - 2 Điện áp: 12.7/22 (24) kV)	DATA/CTS-W 1x185 (24kV) (37/2.8)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	815.691
224		DATA/CTS-W 1x240 (24kV)	Md		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)		Việt Nam	1.030.880
225		DATA/CTS-W 1x300(24kV)	Md		DATA/CTS-W 1x300 (24kV) (37/3.6)		Việt Nam	1.259.224

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp:12.7/22 (24) kV)							
226		DSTA/CTS-W 3x50 (24kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp:12.7/22 (24) kV)	DSTA/CTS-W 3x50 (24kV)(7/3.15)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	859.623
227		DSTA/CTS-W 3x70 (24kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x70 (24kV)(19/2.25)		Việt Nam	1.111.384
228		DSTA/CTS-W 3x95 (24kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x95 (24kV)(19/2.64)		Việt Nam	1.412.715
229		DSTA/CTS-W 3x120(24kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x120 (24kV)(19/3.1)		Việt Nam	1.695.292
230		DSTA/CTS-W 3x240 (24kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x240 (24kV)(37/3.1)		Việt Nam	3.134.248
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35 (40.5)kV							
231		CXV/CTS-W 1x50 (40.5kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35 (40.5)kV	CXV/CTS-W 1x50 (40.5kV)(7/3.15)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	295.300
232		CXV/CTS-W 1x70 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x70 (40.5kV)(19/2.25)		Việt Nam	377.931
232		CXV/CTS-W 1x95 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x95 (40.5kV)(19/2.64)		Việt Nam	477.009
233		CXV/CTS-W 1x150 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)		Việt Nam	674.690
234		CXV/CTS-W 1x185 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x185 (40.5kV)(37/2.8)		Việt Nam	816.146
235		CXV/CTS-W 1x240 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x240 (40.5kV)(37/3.1)		Việt Nam	1.030.486
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp : 20/35 (40.5) k)							
236		DATA/CTS-W 1x120 (40.5kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp : 20/35 (40.5) kV)	DATA/CTS-W 1x120 (40.5kV)(19/3.1)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	623.212
237		DATA/CTS-W 1x150(40.5kV)	Md		DATA/CTS-W 1x150 (40.5kV)(19/3.25)		Việt Nam	732.009
238		DATA/CTS-W 1x185(40.5kV)	Md		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)		Việt Nam	875.878
239		DATA/CTS-W 1x240 (40.5kV)	Md		DATA/CTS-W 1x240 (40.5kV)(37/3.1)		Việt Nam	1.092.650
240		DATA/CTS-W 1x300 (40.5kV)	Md		DATA/CTS-W 1x300 (40.5kV)(37/3.6)		Việt Nam	1.322.445
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5) kV)							
241		DSTA/CTS-W 3x50 (40.5kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35 (40.5) kV	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5kV)(7/3.15)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	1.016.296
242		DSTA/CTS-W 3x70(40.5kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x70 (40.5kV)(19/2.25)		Việt Nam	1.308.976
243		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5kV)(19/2.64)		Việt Nam	1.626.151
244		DSTA/CTS-W 3x240(40.5kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5kV)(37/3.1)		Việt Nam	3.341.436
	CÁP TRUNG THỂ NHÔM							
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22 (24) kV)							
245		ADSTA/CTS-W 3x185 (24 kV)	Md	(TCVN 5935 - 2 Điện áp: 12.7/22 (24) kV)	3x185 (24 kV) (37/2.8)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun)	Việt Nam	757.727
246		ADSTA/CTS-W 3x240(24 kV)	Md		3x240 (24 kV)(37/3.1)		Việt Nam	874.032
247		ADSTA/CTS-W 3x300 (24 kV)	Md		ADSTA/CTS-W 3x300(24 kV)(37/3.6)		Việt Nam	980.953
248		ADSTA/CTS-W 3x400 (24 kV)	Md		3x400 (24 kV)(61/3.3)		Việt Nam	1.142.172
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935 - 2 Điện áp: 20/35 (40.5) kV)							
249		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5 kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35 (40.5) kV)	ADSTA/CTS-W 3x185(40.5 kV) (37/2.8)	(CADISUN)	Việt Nam	967.916

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
250		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5 kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35 (40.5) kV)	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV(37/3.1)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	1.090.167
251		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5 kV)	Md		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV(37/3.6)		Việt Nam	1.208.741
252		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5 kV)	Md		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)		Việt Nam	1.377.901
	Cáp nhôm trần lõi thép			Dây pha/ trung tính (No./mm)				
253		As 50/8.0	Md	(TCVN 5604-1994 /6612)	6/3.2)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	92.966
254		As 70/11	Md		As 70/11(1/3.8-6/3.8)		Việt Nam	92.609
255		As 95/16	Md		As 95/16(1/4.5- 6/4.5)		Việt Nam	92.514
256		As 120/19	Md		As 120/19(7/1.85-26/2.4)		Việt Nam	94.847
257		As 150/19	Md	(TCVN 5604-1994 /6612)	As 150/19(7/1.85-24/2.8)	CADISUN	Việt Nam	98.106
258		As 185/24	Md		As 185/24(7/2.1-24/3.15)		Việt Nam	96.685
	CÁP BÁN PHẦN							
	Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV							
259		AsXV 50/8.0-2.5	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	33.253
260		AsXV 70/11-2.5	Md		AsXV 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)		Việt Nam	43.493
261		AsXV 95/16-2.5	Md		AsXV 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)		Việt Nam	57.370
262		AsXV 120/19-2.5	Md		AsXV 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)		Việt Nam	67.663
262		AsXV 185/24-2.5	Md		AsXV 185/24-2.5(7/2.124/3.15)		Việt Nam	97.831
263		AsXV 240/32-2.5	Md		AsXV 240/32-2.5(7/2.42-4/3.6)		Việt Nam	123.392
	Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV							
264		AsXV 50/8.0-4.3	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	41.237
265		AsXV 70/11-4.3	Md		AsXV 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)		Việt Nam	52.493
266		AsXV 95/16-4.3	Md		AsXV 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)		Việt Nam	67.338
267		AsXV 120/19-4.3	Md		AsXV 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)		Việt Nam	78.215
268		AsXV 150/19-4.3	Md		AsXV 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)		Việt Nam	91.304
269		AsXV 185/24-4.3	Md		AsXV 185/24-4.3(7/2.1-24/3.15)		Việt Nam	110.167
	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV							
270		AsXE/S 50/8.0-2.5	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	44.457
271		AsXE/S 70/11-2.5	Md		AsXE/S 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)		Việt Nam	55.018
272		AsXE/S 95/16-2.5	Md		AsXE/S 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)		Việt Nam	69.096
273		AsXE/S 120/19-2.5	Md		AsXE/S 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)		Việt Nam	79.148

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
273		AsXE/S 150/24-2.5	Md		AsXE/S 150/24-2.5(7/2.1-26/2.7)		Việt Nam	94.204
274		AsXE/S 185/24-2.5	Md		AsXE/S 185/24-2.5(7/2.1-24/3.15)		Việt Nam	110.449
	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV							
275		AsXE/S 70/11-4.3	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	64.053
276		AsXE/S 95/16-4.3	Md		AsXE/S 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)		Việt Nam	79.184
277		AsXE/S 120/19-4.3	Md		AsXE/S 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)		Việt Nam	90.279
278		AsXE/S 150/24-4.3	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/24-4.3(7/2.1-26/2.7)		Việt Nam	106.842
279		AsXE/S 185/24-4.3	Md		AsXE/S 185/24-4.3(7/2.1-24/3.15)		Việt Nam	125.125
	Dây, cáp điện Vạn Xuân			Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn xuân /Việt Nam			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
DÂY ĐƠN MỀM								
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V							
280		VCSF 1x1.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện vạn Xuân/Việt Nam	Việt Nam	5.800
281		VCSF 1x2.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x2.0		Việt Nam	8.250
282		VCSF 1x2.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x2.5		Việt Nam	9.400
283		VCSF 1x3.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x3.0		Việt Nam	12.240
284		VCSF 1x4.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x4.0		Việt Nam	14.900
285		VCSF 1x6.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x6.0		Việt Nam	22.870
286		VCSF 1x8.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x8.0		Việt Nam	31.960
287		VCSF 1x10	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x10		Việt Nam	40.400
288		VCSF 1x16	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x16		Việt Nam	64.770
289		VCSF 1x25	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x25		Việt Nam	95.710
	DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG							
290		VC 1 x 1,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 1,5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	5.700
291		VC 1 x 2,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 2,0		Việt Nam	8.100
292		VC 1 x 2,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 2,5		Việt Nam	9.220
293		VC 1 x 4,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 4,0		Việt Nam	14.700
294		VC 1 x 6,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 6,0		Việt Nam	22.400
	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM							
295		VCTFK 2x0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x0.3	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.660
296		VCTFK 2x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x0.5		Việt Nam	5.610
297		VCTFK 2x0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x0.7		Việt Nam	6.970
298		VCTFK 2x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x1.0		Việt Nam	9.200
299		VCTFK 2x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x1.5		Việt Nam	12.800
300		VCTFK 2x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x2.0		Việt Nam	18.020
301		VCTFK 2x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x2.5		Việt Nam	20.700
302		VCTFK 2x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x3.0		Việt Nam	26.600
303		VCTFK 2x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x4.0		Việt Nam	32.700
304		VCTFK 2x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x6.0		Việt Nam	49.000
	DÂY SÚP RẪNH							

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
305		CV 2 x 0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 0.3	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.200
306		CV 2 x 0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 0.5		Việt Nam	4.600
307		CV 2 x 0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 0.7		Việt Nam	6.700
308		CV 2 x 1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 1.0	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	8.330
309		CV 2 x 1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 1.5		Việt Nam	11.700
310		CV 2 x 2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 2.0		Việt Nam	16.600
311		CV 2 x 2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 2.5		Việt Nam	18.800
	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM							
312		VCTF 3x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x0.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	8.100
313		VCTF 3x0.7 (bọc dệt)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x0.7 (bọc dệt)		Việt Nam	10.800
314		VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x0.7 (bọc tròn)		Việt Nam	12.240
315		VCTF 3x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x1.5		Việt Nam	20.000
316		VCTF 3x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x2.5		Việt Nam	32.600
317		VCTF 3x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x4.0		Việt Nam	50.500
318		VCTF 3x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x6.0		Việt Nam	76.500
319		VCTF 3x10	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x10		Việt Nam	133.450
	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM							
320		VCTF 4x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x0.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.050
321		VCTF 4x0.75	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x0.75		Việt Nam	15.600
322		VCTF 4x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x1.0		Việt Nam	18.500
323		VCTF 4x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x1.5		Việt Nam	26.000
324		VCTF 4x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x2.0		Việt Nam	39.270
325		VCTF 4x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x2.5		Việt Nam	42.100
326		VCTF 4x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x3.0		Việt Nam	53.000
327		VCTF 4x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x4.0		Việt Nam	65.500
328		VCTF 4x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x6.0		Việt Nam	99.000
329		CVV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x4+1x2.5		Việt Nam	70.550
330		CVV 3x6+1x4	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x6+1x4		Việt Nam	96.900
	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)							
331		CV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	5.800
332		CV 1x2.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x2.0		Việt Nam	8.250
333		CV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x2.5		Việt Nam	9.400
334		CV 1x3.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x3.0		Việt Nam	12.240
335		CV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x4		Việt Nam	14.900
336		CV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x6		Việt Nam	22.870
337		CV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x10		Việt Nam	37.900
338		CV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x16		Việt Nam	57.800
339		CV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x25		Việt Nam	90.100
340		CV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x35		Việt Nam	123.300
341		CV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x50		Việt Nam	168.300
342		CV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x70		Việt Nam	242.250
343		CV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x95		Việt Nam	333.200
344		CV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x120		Việt Nam	420.750
345		CV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x150		Việt Nam	527.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
346		CV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x185		Việt Nam	654.500
347		CV 1x240	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x240		Việt Nam	837.250
348		CV 1x300	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x300		Việt Nam	1.062.500
CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
349		CXV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	7.650
350		CXV 1x2	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x2		Việt Nam	10.200
351		CXV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x2.5		Việt Nam	11.500
352		CXV 1x3	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x3		Việt Nam	13.770
353		CXV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x4		Việt Nam	17.680
354		CXV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x6		Việt Nam	25.100
355		CXV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x10		Việt Nam	38.700
356		CXV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x16		Việt Nam	60.350
357		CXV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x25		Việt Nam	91.800
358		CXV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x35	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	127.500
359		CXV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x50		Việt Nam	170.000
360		CXV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x70		Việt Nam	243.950
361		CXV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x95		Việt Nam	335.750
362		CXV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x120		Việt Nam	423.300
363		CXV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x150		Việt Nam	535.500
364		CXV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x185		Việt Nam	667.250
365		CXV 1x240	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x240		Việt Nam	867.000
366		CXV 1x300	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x300		Việt Nam	1.088.000
CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
367		CXV 2x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	16.500
368		CXV 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x2.5		Việt Nam	24.500
369		CXV 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x4		Việt Nam	37.000
370		CXV 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x6		Việt Nam	54.900
371		CXV 2x2.5 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x2.5 Bọc Đặc		Việt Nam	23.100
372		CXV 2x4 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x4 Bọc Đặc		Việt Nam	34.100
373		CXV 2x6 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x6 Bọc Đặc		Việt Nam	50.000
374		CXV 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x10		Việt Nam	84.200
375		CXV 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x16		Việt Nam	125.800
376		CXV 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x25		Việt Nam	193.800
377		CXV 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x35		Việt Nam	261.800
378		CXV 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x50		Việt Nam	361.250
CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
379		CXV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x4+1x2.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	66.300
380		CXV 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x6+1x4		Việt Nam	94.350
381		CXV 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x10x1x6		Việt Nam	144.500
382		CXV 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x16+1x10		Việt Nam	225.250
383		CXV 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x25+1x16		Việt Nam	340.000
384		CXV 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x35+1x16		Việt Nam	443.700
385		CXV 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x50+1x25		Việt Nam	620.500
386		CXV 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x70+1x35		Việt Nam	967.000
387		CXV 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x95+1x50		Việt Nam	1.194.250
388		CXV 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x120+1x70		Việt Nam	1.530.000
389		CXV 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x150+1x95		Việt Nam	1.933.750
390		CXV 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x185+1x120		Việt Nam	2.422.500

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
391		CXV 3x240+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x240+1x150		Việt Nam	3.119.500
392		CXV 3x300+1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x300+1x185		Việt Nam	3.884.500
CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
393		MULLER 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x4	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	45.050
394		MULLER 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x6		Việt Nam	62.050
395		MULLER 2x7	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x7		Việt Nam	71.230
396		MULLER 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x10		Việt Nam	91.500
397		MULLER 2x11	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x11		Việt Nam	97.500
398		MULLER 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x16		Việt Nam	137.020
CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
399		DSTA 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x2.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	35.200
400		DSTA 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x4		Việt Nam	48.500
401		DSTA 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x6		Việt Nam	65.000
402		DSTA 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x10		Việt Nam	96.000
403		DSTA 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x16		Việt Nam	140.250
404		DSTA 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x25		Việt Nam	210.800
405		DSTA 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x35		Việt Nam	280.500
406		DSTA 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x50		Việt Nam	380.800
407		DSTA 2x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x70		Việt Nam	539.750
408		DSTA 2x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x95		Việt Nam	752.250
409		DSTA 2x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x120		Việt Nam	935.000
410		DSTA 2x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x150		Việt Nam	1.156.000
CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
411		DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	55.250
412		DSTA 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x4+1x2.5		Việt Nam	78.200
413		DSTA 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x6+1x4		Việt Nam	106.250
414		DSTA 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x10x1x6		Việt Nam	157.250
415		DSTA 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x16+1x10		Việt Nam	238.000
416		DSTA 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x25+1x16		Việt Nam	361.250
417		DSTA 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x35+1x16		Việt Nam	467.500
418		DSTA 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x50+1x25		Việt Nam	650.250
419		DSTA 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x70+1x35		Việt Nam	918.000
420		DSTA 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x95+1x50		Việt Nam	1.241.000
421		DSTA 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x120+1x70		Việt Nam	1.598.000
422		DSTA 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x150+1x95		Việt Nam	1.997.500
423		DSTA 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x185+1x120		Việt Nam	2.473.500
424		DSTA 3x240+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x240+1x150		Việt Nam	3.230.000
425		DSTA 3x300+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x300+1x150		Việt Nam	4.012.000
CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
426		DSTA 4x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x2.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	59.500
427		DSTA 4x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x4		Việt Nam	83.300
428		DSTA 4x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x6		Việt Nam	115.600

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
429		DSTA 4x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x10		Việt Nam	172.550
430		DSTA 4x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x16		Việt Nam	259.250
431		DSTA 4x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x25	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	391.000
432		DSTA 4x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x35		Việt Nam	531.250
433		DSTA 4x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x50		Việt Nam	722.500
434		DSTA 4x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x70		Việt Nam	1.037.000
435		DSTA 4x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x95		Việt Nam	1.428.000
436		DSTA 4x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x120	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.802.000
437		DSTA 4x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x150		Việt Nam	2.214.250
438		DSTA 4x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x185		Việt Nam	2.720.000
439		DSTA 4x240	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x240		Việt Nam	3.553.000
440		DSTA 4x300	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x300		Việt Nam	4.437.000
CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)								
441		AV 16	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	16	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	8.300
442		AV 25	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	25		Việt Nam	12.400
443		AV 35	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	35		Việt Nam	16.300
444		AV 50	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	50		Việt Nam	22.600
445		AV 70	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	70		Việt Nam	31.800
446		AV 95	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	95		Việt Nam	42.700
447		AV 120	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	120		Việt Nam	53.200
448		AV 150	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	150	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	66.500
449		AV 185	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	185		Việt Nam	82.900
450		AV 240	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	240		Việt Nam	106.500
CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)								
451		ABC 2x16	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	18.400
452		ABC 2x25	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)		Việt Nam	25.700
453		ABC 2x35	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)		Việt Nam	33.100
454		ABC 2x50	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)		Việt Nam	45.300
455		ABC 2x70	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)		Việt Nam	62.200
456		ABC 2x95	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	85.300
457		ABC 2x120	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	104.300
458		ABC 2x150	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	129.600
459		ABC 2x185	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	161.900
460		ABC 2x 240	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	204.400
CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)								
461		ABC 4x16	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	35.400
462		ABC 4x25	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	50.300
463		ABC 4x35	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	65.500

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
464		ABC 4x50	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	88.600
465		ABC 4x70	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	123.200
466		ABC 4x95	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	169.600
467		ABC 4x120	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	209.900
468		ABC 4x150	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	259.700
469		ABC 4x185	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	322.600
470		ABC 4x240	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	413.000
	CÁP NHÔM TRẦN LỖ THÉP BỌC MỖ							
471		ACKII 50/8	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	113.500
472		ACKII 70/11	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	113.100
473		ACKII 95/16	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	112.700
474		ACKII 120/19	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	118.900
475		ACKII 150/19	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	121.800
476		ACKII 150/24	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	117.600
477		ACKII 185/24	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	120.300
478		ACKII 185/29	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	117.300
479		ACKII 240/32	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	118.200
480		ACKII 300/39	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	118.600
481		ACKII 400/51	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	118.300
482		ACKII 400/93	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	114.000
	Thiết bị điện Sino			Công ty SINO/Việt Nam		Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai		
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S18							
483		Mặt 1 lỗ	Cái		S1861/X	Công ty cổ phần SINO/VAN LOOK	Việt Nam	11.364
484		Mặt 2 lỗ	Cái		S1862/X		Việt Nam	11.364
485		Mặt 3 lỗ	Cái		S1863/X		Việt Nam	11.364
486		Mặt 4 lỗ	Cái		S1864/X		Việt Nam	14.364
487		Mặt 5 lỗ	Cái		S1865/X		Việt Nam	14.545
488		Mặt 6 lỗ	Cái		S1866/X		Việt Nam	14.545
489		Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái		S18U		Việt Nam	26.818
490		Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái		S18U2		Việt Nam	40.545
491		Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái		S18UX		Việt Nam	32.909
492		Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái		S18UXX		Việt Nam	32.909
493		2 ổ cắm 3 chấu 16A	Cái		S18UE2		Việt Nam	51.818
494		2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái		S18U2X		Việt Nam	39.545
495		2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái		S18U2XX		Việt Nam	39.545
496		Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái		S18UE		Việt Nam	38.000
497		Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái		S18UEX		Việt Nam	40.455
498		Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái		S18UEXX		Việt Nam	40.455
499		Mặt che tron	Cái		S180		Việt Nam	11.364

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
500		Mặt viền đơn trắng	Cái		S18WS		Việt Nam	6.182
501		Mặt viền đôi trắng	Cái		S18WD		Việt Nam	11.364
	Công tắc phím lớn kiểu S18							
502		Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái		S68D1A	Công ty cổ phần SINO/VANL OOK	Việt Nam	20.727
503		Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có dạ quang	Cái		S68D1		Việt Nam	39.273
504		Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái		S68DM1A		Việt Nam	23.636
505		Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn có dạ quang	Cái		S68DM1		Việt Nam	45.455
506		Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái		S68DM2A		Việt Nam	31.364
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98							
507		Công tắc 1 chiều	Cái		S96/1/2M	Công ty cổ phần SINO/VANL OOK	Việt Nam	9.818
508		Công tắc 2 chiều	Cái		A96M		Việt Nam	17.455
509		Công tắc 2 cực 20A	Cái		S96MD20		Việt Nam	62.909
510		Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái		A96NRD/W		Việt Nam	16.182
511		Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái		A96RJ88		Việt Nam	66.182
512		Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái		A96BTD		Việt Nam	40.182
513		Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái		A96RJ40		Việt Nam	47.091
	Ống nhựa gân xoắn Santo (ELP)			(Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống)			Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
514		Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Md		32 ± 2,0, 25 ± 2,0	Công ty cổ phần SANTO	Việt Nam	12.800
515		Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Md		40 ± 2,0, 30 ± 2,0		Việt Nam	14.900
516		Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Md		50 ± 2,0, 40 ± 2,0		Việt Nam	21.400
517		Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Md		65 ± 2,5, 50 ± 2,5		Việt Nam	29.300
518		Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Md		85 ± 2,5, 65 ± 3,0		Việt Nam	42.500
519		Ống Gân Xoắn HDPE 90/72	Md		90 ± 3,0, 72 ± 3,0		Việt Nam	47.800
520		Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Md		105 ± 3,0, 80 ± 3,0		Việt Nam	55.300
521		Ống Gân Xoắn HDPE 110/90	Md		110 ± 3,5, 90 ± 3,5		Việt Nam	63.600
522		Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Md		130 ± 4,0, 100 ± 4,0		Việt Nam	78.100
523		Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Md		160 ± 4,0, 125 ± 4,0		Việt Nam	121.400
524		Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Md		195 ± 4,0, 150 ± 4,0		Việt Nam	165.800
525		Ống Gân Xoắn HDPE 200/160	Md		200 ± 4,0, 160 ± 4,0		Việt Nam	185.000
526		Ống Gân Xoắn HDPE 230/176	Md		230 ± 4,0, 175 ± 4,0		Việt Nam	247.200
527		Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Md		260 ± 4,0, 200 ± 4,0	Việt Nam	295.500	
	Đèn chiếu sáng SINO/VANLOOK							
	Bộ đèn huỳnh quang kiểu BATTEN							

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ		Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
528		SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x18/20W	Công ty cổ phần SINO/VANLOO K			120.000
529		SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x18/20W				156.500
530		SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x36/40W	Công ty cổ phần SINO/VANLOO K			152.500
531		SP 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x36/40W				195.500
532		SP 1010L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ		1x10W				85.000
533		SP 2010L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ		2x10W				86.500
534		SP 1020L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ		1x20W				117.500
535		SP 2020L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ		2x20W				128.500
536		SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ		1x18/20W				168.000
537		SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ		2x18/20W				225.000
538		SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ		1x36/40W				198.000
539		SP 2036/KO huỳnh quang LPF Có tụ bù)	Bộ		2x36/40W				292.000
540		SP 1010L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x10W	Công ty cổ phần SINO/VANLOOK			169.000
541		SP 2010L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x10W				254.500
542		SP 1020L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x20W				237.500
543		SP 2020L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x20W				368.500
544		SP 1010L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		1x10W				132.000
545		SP 2010L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		2x10W				198.000
546		SP 1020L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		1x20W				162.000
547		SP 2020L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		2x18W				266.000
Bộ đèn huỳnh quang siêu mỏng kiểu BATTEN			Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng			Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai			
548		SPM 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x18/20W	Công ty cổ phần SINO/VANLOO K	Việt Nam		100.600
549		SPM 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x18/20W		Việt Nam		150.000
550		SPM 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x36/40W		Việt Nam		117.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
551		SPM 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x36/40W		Việt Nam	165.000
Giá T5 đã bao gồm cả bóng								
552		SPM 1014 T5 (Không tụ bù)	Bộ		1x14W	Công ty cổ phần SINO/ VANLOOK	Việt Nam	262.000
553		SPM 2014 T5 (Không tụ bù)	Bộ		2x14W		Việt Nam	325.000
554		SPM 1028 T5 (Không tụ bù)	Bộ		1x28W		Việt Nam	329.000
555		SPM 2018 T5 (Không tụ bù)	Bộ		2x28W		Việt Nam	433.000
Giá Led đã bao gồm cả bóng								
556		SPM 1010L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ		1x10W	Công ty cổ phần SINO/ VANLOOK	Việt Nam	65.600
557		SPM 2010L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ		2x10W		Việt Nam	80.000
558		SPM 1020L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ		1x20W		Việt Nam	82.000
559		SPM 2020L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ		2x20W		Việt Nam	95.000
560		SPM 1010L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x10W		Việt Nam	149.600
561		SPM 2010L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x10W		Việt Nam	248.000
562		SPM 1020L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x20W	Công ty Cổ phần VANLOOK	Việt Nam	202.000
563		SPM 2020L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x20W		Việt Nam	335.000
564		SPM 1010LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		1x10W		Việt Nam	126.000
565		SPM 2010LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		2x10W		Việt Nam	172.000
566		SPM 1020 LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		1x20W		Việt Nam	148.000
567		SPM 2020 LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		2x20W		Việt Nam	249.000
Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting						Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai		
		Đèn LED						
568		Đèn LED Florence SL 22-40w. DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Florence SL 22-40w. DIM	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	4.550.000
569		Đèn LED Florence SL 22-80w. DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Florence SL 22-80w. DIM		Việt Nam	6.050.000
570		Đèn LED Florence SL 22-100w. DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Florence SL 22-100w. DIM		Việt Nam	6.962.000
571		Đèn LED Florence SL 12 - 120w. DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Florence SL 12 - 120w. DIM		Việt Nam	8.070.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
572		Đèn LED Florence SL 22-150w. DIM	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Florence SL 22-150w. DIM	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	8.955.000
573		Đèn LED Florence SL 22-200w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Florence SL 22-200w. DIM		Việt Nam	10.850.000
574		Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Katrina SL15-80w. DIM		Việt Nam	6.145.000
575		Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Katrina SL15-100w. DIM		Việt Nam	7.563.000
576		Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Katrina SL15-120w. DIM		Việt Nam	8.456.000
577		Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Katrina SL15-160w. DIM		Việt Nam	9.653.000
578		Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Rita SL20-60w. DIM		Việt Nam	4.160.000
579		Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Rita SL20-90w. DIM		Việt Nam	4.989.000
580		Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Rita SL20-120w. DIM		Việt Nam	5.650.000
581		Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Rita SL20-150w. DIM		Việt Nam	6.990.000
582		Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Rita SL20-180w. DIM		Việt Nam	7.876.000
	Đèn pha							
583		Đèn Pha LED	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Mirinae FL 5-500w	Công ty CP SLING TING	Việt Nam	16.530.000
584		Đèn Pha LED	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Mirinae FL 5-600w		Việt Nam	18.720.000
585		Đèn pha led Nora FL9 - 100w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Nora FL9 - 100w		Việt Nam	9.490.000
586		Đèn pha led Nora FL9 - 160w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Nora FL9 - 160w	Công ty CP SLING TING	Việt Nam	13.160.000
587		Đèn pha led Nora FL9 - 200w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Nora FL9 - 200w		Việt Nam	17.530.000
588		Đèn pha led Nora FL9 - 400w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Nora FL9 - 400w		Việt Nam	20.720.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
589		Đèn pha led Nora FL9 - 500w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	Nora FL9 - 500w		Việt Nam	22.150.000
613		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		635x550mm; 800x860mm; 1080mm	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	1.423.000
614		Chùm CH08-4	Cái		970x1090		Việt Nam	1.670.000
615		Chùm CH09-1	Cái		600x1120		Việt Nam	1.550.000
616		Chùm CH09-2	Cái		1200x1120		Việt Nam	3.070.000
617		Chùm CH11-4	Cái		1064x620		Việt Nam	2.050.000
618		Chùm CH12-4	Cái				Việt Nam	2.030.000
619		Cầu trang trí	Cái		SV3-D400		Việt Nam	500.000
620		Đèn cao áp 1	Cái		Công suất 250W, Sodium - SLI-S6		Việt Nam	2.615.000
621		Đèn cao áp 2	Cái		công suất 150/100, Sodium - SLI-S6		Việt Nam	2.770.000
622		Đèn cao áp	Cái		70W SLI-S12 không bóng		Việt Nam	1.640.000
623		Đèn cao áp	Cái		150W SLI-S12 không bóng		Việt Nam	1.950.000
624		Đèn cao áp	Cái		150W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	2.330.000
625		Đèn cao áp	Cái		250W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	2.450.000
626		Đèn cao áp	Cái		400W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	2.750.000
627		Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng	Cái		150/100W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	2.850.000
628		Đèn cao áp	Cái		250/150W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	3.100.000
629		Đèn cao áp	Cái		400/250W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	3.550.000
630		Đèn cao áp	Cái		150W SLI-S17 không bóng	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	2.400.617
631		Đèn cao áp	Cái		250W SLI-S17 không bóng		Việt Nam	2.475.329
632		Đèn cao áp	Cái		150/100W SLI-S17 không bóng		Việt Nam	2.880.213
633		Đèn cao áp	Cái		250/150W SLI-S17 không bóng		Việt Nam	2.990.000
634		Đèn cao áp	Cái		400/250W SLI-S17 không bóng		Việt Nam	3.450.000
635		Đèn pha	Cái		FM4-400 Metal Halide/Sodium		Việt Nam	2.850.000
636		Đèn pha	Cái		FM4-1000 Metal Halide/Sodium		Việt Nam	7.650.000
637		Cọc tiếp địa	Cái		V63x63x6x2500		Việt Nam	587.000
638		Khung móng cột 05	Cái		M16x340x340x500		Việt Nam	405.000
639		Khung móng cột	Cái		M16x260x260x500		Việt Nam	368.000
640		Khung móng cột	Cái		M16x240x240x525		Việt Nam	364.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
641		Khung móng cột	Cái		M24x300x300x675		Việt Nam	624.000
642		Khung móng cột đa giác	Cái		M24x1375x8		Việt Nam	1.850.000
643		Khung móng cột đa giác	Cái		M30x1875x12		Việt Nam	8.260.000
	Tủ điện							
644		Tủ điện ĐK HTCS	Cái		1000 x 600 x 350 thiết bị ngoại 100A	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	13.280.000
645		Tủ điện ĐK HTCS	Cái		1000 x 600 x 350 thiết bị nội 100A	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	13.310.000
	Bóng đèn							
646		Bóng đèn cao áp	Cái		70w/E27	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	200.000
647		Bóng đèn cao áp	Cái		150W/E40		Việt Nam	210.000
648		Bóng đèn cao áp	Cái		250W/E40		Việt Nam	220.000
649		Bóng đèn cao áp son	Cái		Son 400W/E40		Việt Nam	240.000
650		Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	Cái		Metal 400W/E40		Việt Nam	260.000
651		Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	Cái		Son 1000W/E40		Việt Nam	1.450.000
652		Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	Cái		Metal 1000W/E40		Việt Nam	1.530.000
	Chấn lưu							
653		Chấn lưu đèn cao áp 70W	Cái		70W	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	230.000
654		Chấn lưu đèn cao áp 150W	Cái		150W		Việt Nam	320.000
655		Chấn lưu đèn cao áp 250W	Cái		250W		Việt Nam	370.000
656		Chấn lưu đèn cao áp 400W	Cái		400W		Việt Nam	655.000
657		Chấn lưu đèn cao áp 1000W	Cái		1000W		Việt Nam	1.910.000
658		Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	Cái		150w/100w		Việt Nam	435.000
659		Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	Cái		250w/150w		Việt Nam	695.000
660		Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	Cái		400w/250w		Việt Nam	1.105.000
	Tụ kích, tụ bù							
661		Tụ kích 70-400/Son/Metal 70w-400w	Cái		70-400/Son/Metal 70w-400w	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	165.000
662		Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	Cái		1000 - EU Son/Metal 1000w		Việt Nam	390.000
663		Tụ bù 8μf - 10μf	Cái		8μf - 10μf		Việt Nam	90.000
664		Tụ bù 16μf - 20μf	Cái		16μf - 20μf		Việt Nam	125.000
665		Tụ bù 28μf - 32μf	Cái		28μf - 32μf		Việt Nam	210.000
666		Tụ bù 75μf	Cái		75μf		Việt Nam	290.000
667		Bộ chuyển mạch (DIM)	Cái				Việt Nam	315.000
		Điều hòa các loại		Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia (GCVT số 280 ngày 30/11/2024)				Thành phố Lào Cai
	Điều hòa - CASPER							
		Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn						

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
668		SC - 09FS36	Chiếc		9.000		Việt Nam	3.900.000
669		SC - 24FS33	Chiếc		24.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	10.754.545
	Điều hòa treo tường 1 chiều Inverter							
670		TC - 09IS36	Chiếc		9.000		Việt Nam	4.245.455
671		TC - 12IS36	Chiếc		12.000		Việt Nam	5.118.182
672		GC - 18IS36	Chiếc		18.000		Việt Nam	8.027.273
673		GC - 24IS36	Chiếc		24.000		Việt Nam	12.809.091
	Điều hòa NAGAKAWA							
	Điều hoà treo tường 1 chiều tiêu chuẩn							
674		NS - C09R1M05	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	4.172.727
675		NS - C12R1M05	Chiếc		12.000		Việt Nam	5.027.273
676		NS - C18R1M05	Chiếc		18.000		Việt Nam	8.209.091
677		NS - C24R1M05	Chiếc		24.000		Việt Nam	11.081.818
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interver							
678		NIS - C09R2H08	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	5.263.636
679		NIS - C12R2H08	Chiếc		12.000		Việt Nam	6.227.273
680		NIS - C18R2H08	Chiếc		18.000		Việt Nam	9.081.818
	Điều hòa treo tường 2 chiều tiêu chuẩn							
681		NIS - A09R1M05	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	5.218.182
682		NIS - A12R1M05	Chiếc		12.000		Việt Nam	6.127.273
683		NIS - A18R1M05	Chiếc		18.000		Việt Nam	9.218.182
684		NIS - A24R1M05	Chiếc		24.000		Việt Nam	12.354.545
	Điều hoà SUMIKURA							
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn							
685		APS/APO - 092	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	4.081.818
686		APS/APO - 120	Chiếc		12.000		Việt Nam	5.127.273
687		APS/APO - 180	Chiếc		18.000		Việt Nam	8.081.818
688		APS/APO - 240	Chiếc		24.000		Việt Nam	10.990.909
	Điều hòa treo tường 1 chiều interver							
689		APS/APO - 092 DC	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	5.036.364
690		APS/APO - 120 DC	Chiếc		12.000		Việt Nam	5.900.000
691		APS/APO - 180 DC	Chiếc		18.000		Việt Nam	10.445.455
692		APS/APO - 240 DC	Chiếc		24.000		Việt Nam	12.581.818
	Thiết bị điện khác							
		Sứ cách điện				Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai		
693		Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)		Việt Nam	332.000
694		Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)		Việt Nam	385.000
695		Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)		Việt Nam	398.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
696		Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	468.000
697		Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)		Việt Nam	398.000
698		Sứ đứng 24kV.đường rò 600mm (RE-24.CD600)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV.đường rò 600mm (RE-24.CD600)		Việt Nam	250.000
699		Sứ đứng 24kV.đường rò 630mm (RE-24.CD630)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV.đường rò 630mm (RE-24.CD630)		Việt Nam	274.000
700		Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)		Việt Nam	176.000
701		Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)		Việt Nam	168.000
702		Sứ đứng 15kV (SDD-15.CD300)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 15kV (SDD-15.CD300)		Việt Nam	126.000
703		Sứ đứng 24kV (SDD-24.CD400)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV (SDD-24.CD400)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	157.000
704		Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)		Việt Nam	361.000
705		Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)		Việt Nam	397.000
706		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)		Việt Nam	416.000
707		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	456.000
708		Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)		Việt Nam	455.000
709		Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)		Việt Nam	502.000
710		Sứ chằng hạ thế (GI-531)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ chằng hạ thế (GI-531)		Việt Nam	42.000
711		Sứ chằng trung thế (GI-532)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ chằng trung thế (GI-532)		Việt Nam	74.000
712		Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-531)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-531)		Việt Nam	13.000
713		Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-532)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-532)		Việt Nam	14.000
714		Sứ hạ thế A30	Cái	ANSI C29.1-1961	Sứ hạ thế A30		Việt Nam	13.000
715		Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	384.000
716		Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)		Việt Nam	425.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
717		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời(R12.5ET200-750)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời(R12.5ET200-750)	nam pho Yên Bái	Việt Nam	468.000
718		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	494.000
719		Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)		Việt Nam	506.000
720		Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)		Việt Nam	562.000
721		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)		Việt Nam	685.000
722		Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	723.000
		Thiết bị điện Winco Việt Nam (NPP: Số 72, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ							
ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
723		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	8.100.000
724		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 6 cấp		Việt Nam	8.250.000
725		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 6 cấp		Việt Nam	8.350.000
726		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 6 cấp		Việt Nam	8.950.000
725		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 140W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 140W DIM 6 cấp		Việt Nam	9.500.000
726		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 6 cấp		Việt Nam	9.800.000
727		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 6 cấp		Việt Nam	11.000.000
728		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 6 cấp		Việt Nam	11.650.000
727		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 6 cấp		Việt Nam	12.850.000
728		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 220W DIM 6 cấp		Việt Nam	13.500.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
729		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 6 cấp		Việt Nam	15.500.000
730		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250W DIM 6 cấp		Việt Nam	16.500.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
731		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	5.860.000
732		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 6 cấp		Việt Nam	6.050.000
733		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 6 cấp		Việt Nam	6.250.000
732		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	6.450.000
733		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 6 cấp		Việt Nam	6.650.000
734		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 6 cấp		Việt Nam	6.950.000
733		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 6 cấp		Việt Nam	7.500.000
734		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 6 cấp		Việt Nam	8.350.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
735		Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	5.570.000
736		Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W-70W DIM 6 cấp		Việt Nam	6.900.000
737		Đèn đường Led B-WIN công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W-100W DIM 6 cấp		Việt Nam	7.140.000
738		Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 110W-120W DIM 6 cấp		Việt Nam	8.070.000
739		Đèn đường Led B-WIN công suất 130W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 130W-150W DIM 6 cấp		Việt Nam	8.260.000
740		Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-170W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W-170W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	9.380.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
741		Đèn đường Led B-WIN công suất 180W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W-200W DIM 6 cấp		Việt Nam	10.360.000
742		Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 210W-250W DIM 6 cấp		Việt Nam	11.800.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
743		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	8.910.000
744		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 6 cấp		Việt Nam	9.075.000
745		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 6 cấp		Việt Nam	9.185.000
746		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 6 cấp		Việt Nam	9.845.000
747		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 140W DIM 6 cấp		Việt Nam	10.500.000
748		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 6 cấp		Việt Nam	10.780.000
749		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 6 cấp		Việt Nam	12.100.000
750		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 6 cấp		Việt Nam	12.815.000
751		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 6 cấp		Việt Nam	14.135.000
752		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 220W DIM 6 cấp		Việt Nam	14.850.000
753		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 6 cấp	Việt Nam	17.050.000	
754		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250W DIM 6 cấp	Việt Nam	18.150.000	
ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
755		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 6 cấp		Việt Nam	6.446.000
756		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 6 cấp		Việt Nam	6.655.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
757		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	6.875.000
758		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 6 cấp		Việt Nam	7.095.000
757		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 6 cấp		Việt Nam	7.315.000
758		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	7.645.000
759		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 6 cấp		Việt Nam	8.250.000
760		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 6 cấp		Việt Nam	9.185.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
761		Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 30-40W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	4.520.000
762		Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50W DIM 6 cấp		Việt Nam	4.973.000
763		Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 6 cấp		Việt Nam	5.658.000
764		Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 6 cấp		Việt Nam	5.915.000
765		Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 6 cấp		Việt Nam	6.175.000
766		Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 6 cấp		Việt Nam	6.820.000
767		Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 6 cấp		Việt Nam	7.117.000
768		Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 6 cấp		Việt Nam	7.415.000
769		Đèn đường Led D-WIN công suất 140W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 140W DIM 6 cấp		Việt Nam	7.750.000
770		Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 6 cấp		Việt Nam	7.954.000
771		Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 6 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	8.285.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
772		Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 170W DIM 6 cấp	phương WINCO	Việt Nam	8.864.000
773		Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 6 cấp		Việt Nam	9.234.000
774		Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 6 cấp		Việt Nam	9.695.000
775		Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 6 cấp		Việt Nam	10.665.000
ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
776		Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt nam	7.750.000
777		Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250w DIM 6 cấp		Việt nam	8.680.000
778		Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 300w DIM 6 cấp		Việt nam	10.400.000
779		Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 400w DIM 6 cấp		Việt nam	12.500.000
780		Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 500w DIM 6 cấp		Việt nam	15.500.000
781		Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 600w DIM 6 cấp		Việt nam	19.500.000
782		Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 700w DIM 6 cấp		Việt nam	22.500.000
783		Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 800w DIM 6 cấp		Việt nam	23.500.000
784		Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 900w DIM 6 cấp		Việt nam	25.500.000
785		Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 1000w DIM 6 cấp		Việt nam	27.500.000
HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH								
786		Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/433LR tại đèn (CS 40-200W)	Bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 73:2013/BTTTT/ QCVN 12:2015/BTTTT/ QCVN 15:2015/BTTTT/ QCVN 117:2018	Bộ Nema (CS 40-200W)		Việt Nam	3.400.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
787		Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/433LR tại đèn (CS 201-600W)	Bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 73:2013/BTTTT/ QCVN 12:2015/BTTTT/ QCVN 15:2015/BTTTT/ QCVN 117:2018	Bộ Nema (CS 201-600W)		Việt Nam	4.000.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 780x350x135MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
788		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	11.500.000
789		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	11.650.000
790		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	11.750.000
791		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	12.350.000
792		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 140W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 140W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	12.900.000
793		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	13.200.000
794		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 160W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	14.400.000
795		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 180W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	15.050.000
796		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	16.250.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
797		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 220W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	16.900.000
798		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 240W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	18.900.000
799		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	19.900.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 610x250x105MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
800		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 40W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	9.260.000
801		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 50W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	9.450.000
802		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 60W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	9.650.000
803		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 70W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	9.850.000
804		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	10.050.000
805		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	10.350.000
806		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	10.900.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
807		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	11.750.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
808		Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 40W-50W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	8.970.000
809		Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-70W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 60W-70W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	10.300.000
810		Đèn đường Led B-WIN công suất 80W-100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 80W-100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	10.540.000
811		Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 110W-120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	11.470.000
812		Đèn đường Led B-WIN công suất 130W-150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 130W-150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	11.660.000
813		Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-170W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 160W-170W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	12.780.000
814		Đèn đường Led B-WIN công suất 180W-200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 180W-200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	13.760.000
815		Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 210W-250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	15.200.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 780x350x135MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
816		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	12.310.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
817		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	12.475.000
818		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	12.585.000
819		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	13.245.000
820		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 140W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	13.900.000
821		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	14.180.000
822		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 160W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	15.500.000
823		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 180W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	16.215.000
824		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	17.535.000
825		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 220W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	18.250.000
826		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 240W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	20.450.000
827		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	21.550.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 610x250x105MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
828		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 40W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	9.846.000
829		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 50W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	10.055.000
830		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 60W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	10.275.000
831		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 70W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	10.495.000
832		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	10.715.000
833		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	11.045.000
834		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	11.650.000
835		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	12.585.000
ĐÈN PHA LED ANDES; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
836		Đèn pha led ANDES công suất 200W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	11.150.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
837		Đèn pha led ANDES công suất 250W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	12.680.000
838		Đèn pha led ANDES công suất 300W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 300W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	14.400.000
839		Đèn pha led ANDES công suất 400W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 400W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	16.500.000
840		Đèn pha led ANDES công suất 500W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 500W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	19.500.000
841		Đèn pha led ANDES công suất 600W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021	Công suất 600W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		Việt Nam	23.500.000
842		Thiết bị điện chiếu sáng HK Việt Nam (Công ty TNHH chiếu sáng HK Việt Nam; NPP địa chỉ: 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)				Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai (bao gồm bốc xếp, xếp hàng lên xe; chi phí vận chuyển đến công trình)		
Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn (vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)								
843		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 6m, vươn 1.5m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 6m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 6m, vươn 1.5m, dày 3mm	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam (Số 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	2.530.000
844		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, vươn 1.5m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 7m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, vươn 1.5m, dày 3mm		Việt Nam	2.750.000
845		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, vươn 1.5m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 7m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		Việt Nam	3.170.000
846		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, vươn 1.5m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 8m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, vươn 1.5m, dày 3mm		Việt Nam	3.250.000
847		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, vươn 1.5m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 8m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		Việt Nam	3.750.000
848		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 9m, vươn 1.5m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 9m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 9m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		Việt Nam	3.965.000
849		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 10m, vươn 1.5m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 10m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 10m, vươn 1.5m, dày 3.5mm		Việt Nam	4.560.000
850		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 11m, vươn 1.5m, dày 4mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 11m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 11m, vươn 1.5m, dày 4mm		Việt Nam	5.065.000
Thân cột thép chiếu sáng - D78 (mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)								

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
851		Cột bát giác, tròn côn, liền cần đơn 6m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 6m	6m, dày 3mm	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam (Số 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	2.680.000
852		Cột bát giác, tròn côn, liền cần đơn 7m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 7m	7m, dày 3mm		Việt Nam	2.920.000
853		Cột bát giác, tròn côn, liền cần đơn 7m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 7m	7m, dày 3,5mm		Việt Nam	3.680.000
854		Cột bát giác, tròn côn, liền cần đơn 8m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 8m	8m, dày 3,5mm		Việt Nam	3.850.000
855		Cột bát giác, tròn côn, liền cần đơn 8m, dày 4mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 8m	8m, dày 4mm		Việt Nam	4.400.000
856		Cột bát giác, tròn côn, liền cần đơn 9m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 9m	9m, dày 3,5mm		Việt Nam	4.340.000
857		Cột bát giác, tròn côn, liền cần đơn 10m, dày 4mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 10m	10m, dày 4mm		Việt Nam	5.480.000
858		Cột bát giác, tròn côn, liền cần đơn 11m, dày 4mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 11m	11m, dày 4mm		Việt Nam	6.170.000
Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78 (Chất liệu: Thép SS400, cần vượn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm).								
859		Cần đèn đơn HK01- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 01 - Đ	HK01- Đ	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam (Số 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	1.165.000
860		Cần đèn kép HK01- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 01 - K	HK01- K		Việt Nam	1.682.000
861		Cần đèn đơn HK02- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 02 - Đ	HK02- Đ		Việt Nam	1.076.000
862		Cần đèn kép HK02- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 02 - K	HK02- K		Việt Nam	1.480.000
863		Cần đèn đơn HK03- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 03 - Đ	HK03- Đ		Việt Nam	1.190.000
864		Cần đèn kép HK03- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 03 - K	HK03- K		Việt Nam	1.689.000
865		Cần đèn đơn HK04- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 04 - Đ	HK04- Đ		Việt Nam	1.260.000
866		Cần đèn kép HK04- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 04 - K	HK04- K	Công ty TNHH HK Việt Nam	Việt Nam	1.630.000
867		Cần đèn đơn HK05- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 05 - Đ	HK05- Đ		Việt Nam	1.090.657
868		Cần đèn kép HK05- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 05 - K	HK05- K		Việt Nam	1.470.000
869		Cần đèn đơn HK06- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 06 - Đ	HK06- Đ		Việt Nam	845.000
870		Cần đèn kép HK06- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 06 - K	HK06- K		Việt Nam	1.285.000
Bộ đèn chiếu sáng Dim 5 cấp; Bảo vệ xung áp 10 - 25K; hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W; CRI: 80; Bảo hành 5 năm)								
871		Bộ đèn led HK - 01 siêu sáng 80W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 01-80W	HK - 01 siêu sáng 80W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam (Số 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân)	Việt Nam	5.350.800
872		Bộ đèn led HK - 01 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 01-120W	HK - 01 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.880.700
873		Bộ đèn led HK - 01 siêu sáng 180W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 01-180W	HK - 01 siêu sáng 180W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.640.300
874		Bộ đèn led HK - 02 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 02-100W	HK - 02 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.455.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
875		Bộ đèn led HK - 02 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 02-120W	HK - 02 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Thành phố Lào Cai	Việt Nam	5.830.000
876		Bộ đèn led HK - 02 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 02-150W	HK - 02 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.240.300
877		Bộ đèn led HK - 03 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 03-100W	HK - 03 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Công ty TNHH HK Việt Nam (Số 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai	Việt Nam	5.040.900
878		Bộ đèn led HK - 03 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 03-150W	HK - 03 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.990.600
879		Bộ đèn led HK - 03 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 03-200W	HK - 03 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	7.120.800
880		Bộ đèn led HK - 03 siêu sáng 280W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 03-280W	HK - 03 siêu sáng 280W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	9.685.500
881		Bộ đèn led HK - 04 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 04-100W	HK - 04 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	4.985.000
882		Bộ đèn led HK - 04 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 04-150W	HK - 04 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.645.000
883		Bộ đèn led HK - 06 siêu sáng 75W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 06-75W	HK - 06 siêu sáng 75W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.960.000
884		Bộ đèn led HK - 06 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 06-120W	HK - 06 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.840.000
885		Bộ đèn led HK - 06 siêu sáng 170W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 06-170W	HK - 06 siêu sáng 170W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	8.280.000
886		Bộ đèn led HK - 11 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 11-100W	HK - 11 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam (Số 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân,	Việt Nam	6.180.000
887		Bộ đèn led HK - 11 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 11-150W	HK - 11 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.935.900
888		Bộ đèn led HK - 11 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 11-200W	HK - 11 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	7.970.000
889		Bộ đèn led HK - 18 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 18- 100W	HK - 18 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.970.000
890		Bộ đèn led HK - 18 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 18- 150W	HK - 18 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	7.490.000
891		Bộ đèn led HK - 18 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 18- 200W	HK - 18 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	9.420.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
892		Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HKP- 10- 200W	Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Thành phố Lào Cai	Việt Nam	6.990.000
893		Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 250W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HKP- 10- 250W	Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 250W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	7.750.000
894		Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 300W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HKP- 10- 300W	HKP - 10 siêu sáng 300W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	8.920.000
895		Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 400W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HKP- 10- 400W	HKP - 10 siêu sáng 400W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	10.570.000
	Sản phẩm sân vườn, công viên							
896		Cột DC 06 - Đế gang thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - DC 06		Công ty TNHH AHK Việt Nam (Số 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai	Việt Nam	3.660.730
897		Cột DC 07 (Banian) - Đế gang thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - DC 07			Việt Nam	4.290.893
898		Cột NOVO - thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - Nouvo			Việt Nam	4.305.785
899		Cột DC 05B - đế gang thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - DC 05B			Việt Nam	5.820.800
900		Cột AQL nhôm định hình - chùm 02 bóng	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - AQL - 2			Việt Nam	3.750.500
901		Cột AQL nhôm định hình - chùm 04 bóng	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - AQL - 4			Việt Nam	3.940.579
902		Cột pine - thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - Pine			Việt Nam	3.830.546
903		Cột DC 02 - thân nhôm đúc	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - DC 02			Việt Nam	2.910.747
904		Chùm CH02 - 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 02 - 4			Việt Nam	1.320.000
905		Chùm CH02 - 5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 02 - 5			Việt Nam	1.450.000
906		Chùm CH04 - 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 04 - 4		Việt Nam	1.880.000	
907		Chùm CH04 - 5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 04 - 5		Việt Nam	2.350.000	
908		Chùm CH06- 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 06 - 4		Công ty TNHH AHK Việt Nam (Số 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai	Việt Nam	1.040.000
909		Chùm CH06 - 5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 06 - 5			Việt Nam	1.070.000
910		Chùm CH08 - 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 08 - 4			Việt Nam	1.240.000
911		Chùm CH09 - 1	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 09 - 1			Việt Nam	1.730.000
912		Chùm CH09 - 2	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 09 - 2			Việt Nam	2.450.000
913		Chùm CH11 - 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 11 - 4			Việt Nam	1.980.000
914		Chùm CH11 - 5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 11 - 5			Việt Nam	2.270.000
915		Chùm Ruby - 2	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - Ruby - 2			Việt Nam	1.030.000
	Phụ kiện							
916		Cọc tiếp địa L63 x L63 x 6 dài 2,5m lâu dài 1,5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - TĐ	L63 x L63 x 6 dài 2,5m lâu dài 1,5		Việt Nam	519.758
917		Khung móng 4 M24 x 300 x 300 x (675 - 750)	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 300- 675	4 M24 x 300 x 300 x (675 - 750)		Việt Nam	520.765

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
918		Khung móng 4 M16 x 240 x 240 x (525 - 650)	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 240	4 M16 x 240 x 240 x (525 - 650)	Công ty TNHH AHK Việt Nam	Việt Nam	337.983
919		Khung móng 4 M16 x 260 x 260 x 525	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 260	4 M16 x 260 x 260 x 525		Việt Nam	365.326
920		Khung móng 4 M16 x 340 x 340 x 525	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 340	4 M16 x 340 x 340 x 525		Việt Nam	357.685
921		Khung móng M 24x1200x8 thanh	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 1200	M 24x1200x8 thanh		Việt Nam	2.335.658
922		Khung móng M 30x1350x8 thanh	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 1350	M 30x1350x8 thanh		Việt Nam	3.160.435
		Thiết bị điện và Chiếu sáng Phú Thẳng (Công ty cổ phần điện và Chiếu sáng Phú Thẳng)				Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng		
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ						
923		Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 50W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	6.050.000
924		Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 60W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.250.000
925		Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 80W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.650.000
926		Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART100W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.350.000
927		Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 120W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.950.000
928		Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART125W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.350.000
929		Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART150W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.800.000
930		Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 200W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	12.850.000
931		Đèn led STAR 888B 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 888B80B 80W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	8.910.000
932		Đèn led STAR 888B 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	STAR 888B80B100W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.185.000
933		Đèn led STAR 888B 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 888B80B120W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.845.000
934		Đèn led STAR 801 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	STAR 801 60W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	4.150.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
935		Đèn led STAR 801 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	STAR 801 80W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	4.969.000
936		Đèn led STAR 801 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 801 100W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	5.305.000
937		Đèn led STAR 801 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	STAR 801 120W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	5.595.000
938		Đèn led STAR 801 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 801 150W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.935.000
939		Đèn led STAR 804 60W DIM 5 cấp	Bộ		STAR 804 60W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.855.000
940		Đèn led STAR 804 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	STAR 804 80W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	7.310.000
941		Đèn led STAR 804 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 804 100W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.223.000
942		Đèn led STAR 804 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	STAR 804 120W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.146.000
943		Đèn led STAR 804 125W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 804 125W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.560.000
944		Đèn LED TRIANGLE công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	TRIANGLE công suất 50W- DIMING 5 cấp		Việt Nam	7.895.000
945		Đèn LED TRIANGLE công suất 60W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	TRIANGLE công suất 60W- DIMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	8.068.000
946		Đèn LED TRIANGLE công suất 80W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	TRIANGLE công suất 80W- DIMING 5 cấp		Việt Nam	8.095.000
947		Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	TRIANGLE công suất 100W- DIMING 5 cấp		Việt Nam	8.321.000
948		Đèn LED TRIANGLE công suất 120W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	TRIANGLE công suất 120W- DIMING 5 cấp		Việt Nam	8.910.000
949		Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	TRIANGLE công suất 150W- DIMING 5 cấp		Việt Nam	9.725.000
950		Đèn LED TRIANGLE công suất 200 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	TRIANGLE công suất 200W- DIMING 5 cấp		Việt Nam	12.815.000
951		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 50 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DONPHINTAIL công suất 50 W- DIMING 5 cấp		Việt Nam	8.617.000
952		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	DONPHINTAIL công suất 60 W- DIMING 5 cấp		Việt Nam	8.826.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
953		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 80 W-DIM	Bộ	1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DONPHINTAIL công suất 80 W-DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	8.904.000
954		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	DONPHINTAIL công suất 100 W-DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.138.000
955		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120 W-DIM	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DONPHINTAIL công suất 120 W-DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.814.000
956		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	DONPHINTAIL công suất 150 W-DIMMING 5 cấp		Việt Nam	10.749.000
957		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 200 W-DIM	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DONPHINTAIL công suất 200 W-DIMMING 5 cấp		Việt Nam	14.126.000
		ĐÈN LED TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH ĐIỀU KHIỂN QUA TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN						
958		Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 50W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	9.955.000
959		Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 60W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	11.605.000
959		Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 80W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	11.890.000
960		Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 100W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	12.265.000
961		Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 120W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	13.695.000
962		Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 150W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	14.135.000
963		Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 200W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	16.335.000
		Đèn pha led						
964		Đèn pha led STAR 901 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	STAR 901 200W DIMMING 5 cấp	Công cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	7.650.000
965		Đèn pha led STAR 901 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	STAR 901 250W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.620.000
966		Đèn pha led STAR 901 300W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 901 300W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	10.200.000
967		Đèn pha led STAR 901 400W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	STAR 901 400W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	12.200.000
968		Đèn pha led STAR 901 500W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 901 500W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	15.000.000
		PHỤ KIỆN CỘT						
972		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ		1000x600x350 Thiết bị ngoại	Công ty cổ	Việt Nam	12.510.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
973		Tủ điều khiển chiếu sáng 63A	Bộ	TCVN 5828:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1000x600x350 Thiết bị ngoại	phan điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	13.490.000
974		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ		1000x600x350 Thiết bị ngoại		Việt Nam	14.570.000
975		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ		1200x600x350 Thiết bị ngoại	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	15.610.000
976		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Bộ	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	V63x63x2500		Việt Nam	912.000
977		KM cột M16x340x340x500	Bộ		M16x340x340x500		Việt Nam	599.000
978		KM cột M16x260x260x500	Bộ		M16x260x260x500		Việt Nam	564.000
979		KM cột M16x240x240x525	Bộ		M16x240x240x525		Việt Nam	528.000
980		KM cột M24x300x300x675	Bộ		M24x300x300x675		Việt Nam	750.000
981		KM cột đa giác M24x1375x8T	Bộ		M24x1375x8T		Việt Nam	3.665.000
	Cáp đồng ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV							
982		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 2x10 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 2x10 mm2	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	75.147
983		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 2x16 mm ²	m		DSTA 2x16 mm ²		Việt Nam	110.295
984		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 2x25 mm ²	m		DSTA 2x25 mm ²		Việt Nam	209.817
985		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 3x10+1x6 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x10+1x6 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	124.503
986		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 3x16+1x10 mm ²	m		DSTA 3x16+1x10 mm ²		Việt Nam	188.213
987		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 3x25+1x16 mm ²	m		DSTA 3x25+1x16 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	283.547
988		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV DSTA 3x35+1x16 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x35+1x16 mm ²		Việt Nam	365.218
989		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV DSTA 3x50+1x25 mm ²	m		DSTA 3x50+1x25 mm ²	Công ty cổ phần điện chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	498.135
990		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV DSTA 3x70+1x35 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x70+1x35 mm ²		Việt Nam	730.248

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
991		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 3x95+1x50 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 3x95+1x50 mm ²	Công ty cổ phần điện chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	985.541
992		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 3x120+1x70 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x120+1x70 mm ²		Việt Nam	1.261.348
993		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA3x150+1x95 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x150+1x95 mm ²		Việt Nam	1.563.481
994		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kVDSTA 3x185+1x120 mm ²	m		DSTA 3x185+1x120 mm ²		Việt Nam	1.942.138
995		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA3x240+1x150 mm ²	m		DSTA 3x240+1x150 mm ²		Việt Nam	2.468.136
996		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV DSTA 3x300+1x150 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x300+1x150 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	2.994.681
997		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x6 mm ²	m		DSTA 4x6 mm ²		Việt Nam	114.624
998		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 4x10 mm ²	m		DSTA 4x10 mm ²		Việt Nam	170.324
999		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x16 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 4x16 mm ²		Việt Nam	254.638
1.000		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x25 mm ²	m		DSTA 4x25 mm ²		Việt Nam	386.147
1.001		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 4x35 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 4x35 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	524.681
1.002		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x50 mm ²	m		DSTA 4x50 mm ²		Việt Nam	716.248
1.003		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x70 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 4x70 mm ²		Việt Nam	1.027.618
1.004		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x95 mm ²	m		DSTA 4x95 mm ²		Việt Nam	1.410.648
1.005		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x120 mm ²	m		DSTA 4x120 mm ²		Việt Nam	1.776.120

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.006		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x150 mm ²	m	ISO 14001:2015	DSTA 4x150 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	2.196.424
1.007		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 4x185 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 4x185 mm ²		Việt Nam	2.648.357
1.008		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x240 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994	DSTA 4x240 mm ²		Việt Nam	3.510.901
1.009		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 4x300 mm ²	m	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 4x300 mm ²		Việt Nam	4.231.648
		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV						
1.010		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/DSTA 4x120mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	48.246
1.011		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x150mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/DSTA 4x150mm ²		Việt Nam	79.124
1.012		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/DSTA 4x185mm ²		Việt Nam	120.461
1.013		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x240mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/DSTA 4x240mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	186.134
1.014		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x300mm ²	m		AL/DSTA 4x300mm ²		Việt Nam	254.316
		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV						
1.015		Cáp nhôm vận xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 2x25mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/XLPE 2x25mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	24.404
1.016		Cáp nhôm vận xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 2x35mm ²	m		AL/XLPE 2x35mm ²		Việt Nam	32.712
1.017		Cáp nhôm vận xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x16mm ²	m		AL/XLPE 4x16mm ²		Việt Nam	34.571
1.018		Cáp nhôm vận xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x25mm ²	m		AL/XLPE 4x25mm ²		Việt Nam	48.134
1.019		Cáp nhôm vận xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x35mm ²	m		AL/XLPE 4x35mm ²		Việt Nam	64.816

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.020		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x50mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/XLPE 4x50mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	82.461
1.021		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x70mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/XLPE 4x70mm ²		Việt Nam	120.648
1.022		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x95mm ²	m		AL/XLPE 4x95mm ²		Việt Nam	164.819
1.023		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x120mm ²	m		TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)		AL/XLPE 4x120mm ²	Việt Nam
1.024		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x150mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	AL/XLPE 4x150mm ²		Việt Nam	251.648
1.025		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	AL/XLPE 4x185mm ²		Việt Nam	314.618
1.026		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x240mm ²	m		AL/XLPE 4x240mm ²		Việt Nam	407.941
1.027		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x300mm ²	m		AL/XLPE 4x300mm ²		Việt Nam	642.156
		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV						
1.028		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 2x1,5mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	VCTFK 2x1,5mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	12.400
1.029		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 2x2,5mm ²	m		VCTFK 2x2,5mm ²		Việt Nam	20.134
1.030		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 2x4mm ²	m		VCTFK 2x4mm ²		Việt Nam	29.946
1.031		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 3x1,5mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	VCTFK 3x1,5mm ²		Việt Nam	19.842
1.032		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 3x2,5mm ²	m	TCVN 6447:1998	VCTFK 3x2,5mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	30.148
1.033		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 3x6mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	VCTFK 3x6mm ²		Việt Nam	68.941
1.034		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 4x1,5mm ²	m	TCVN 6447:1998	VCTFK 4x1,5mm ²		Việt Nam	24.864
		Thiết bị điện và Chiếu sáng Veltech						
		CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VELTECH						
		Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH						
1.035		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W	Bộ			Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng	Việt Nam	6.210.000
1.036		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W	Bộ				Việt Nam	7.120.000
1.037		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 120W	Bộ				Việt Nam	7.400.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.038		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W	Bộ	IEC 60598-1, IEC 60598-2-3, IEC 60529, TCVN 7722-1, TCVN 104485, EN 62262	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng (số 72, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	7.950.000
1.039		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W	Bộ				Việt Nam	9.100.000
1.040		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				Việt Nam	10.650.000
1.041		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				Việt Nam	11.220.000
1.042		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				Việt Nam	12.050.000
1.043		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	IEC 60598-1, IEC 60598-2-3, IEC 60529, TCVN 7722-1, TCVN 104485, EN 62262	Việt Nam		13.100.000	
1.044		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 60W	Bộ		Việt Nam		5.910.000	
1.045		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 100W	Bộ		Việt Nam		6.820.000	
1.046		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 120W	Bộ		Việt Nam		7.100.000	
1.047		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 150W	Bộ		Việt Nam		7.650.000	
1.048		Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 100W	Bộ		Việt Nam		6.100.000	
1.049		Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 120W	Bộ		Việt Nam		6.500.000	
1.050		Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 150W	Bộ		Việt Nam		7.350.000	
1.051		Đèn chiếu sáng đường phố LED LOKI, công suất 200W	Bộ		Việt Nam		8.570.000	
1.052		Đèn chiếu sáng đường phố LED ULTA, công suất 100W	Bộ	IEC 60598-1, IEC 60598-2-3, IEC 60529, TCVN 7722-1, TCVN 104485, EN 62262	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng (số 72, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	4.150.000
1.053		Đèn chiếu sáng đường phố LED ULTA, công suất 150W	Bộ				Việt Nam	6.550.000
1.054		Đèn chiếu sáng đường phố LED ULTA, công suất 200W	Bộ				Việt Nam	7.450.000
1.055		Đèn chiếu sáng đường phố LED RAMOS, công suất 60W	Bộ				Việt Nam	4.680.000
1.056		Đèn chiếu sáng đường phố LED RAMOS, công suất 150W	Bộ				Việt Nam	5.850.000
1.057		Đèn chiếu sáng đường phố LED RAMOS, công suất 200W	Bộ				Việt Nam	7.150.000
1.058		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 60W	Bộ				Việt Nam	4.100.000
1.059		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 100W	Bộ				Việt Nam	5.050.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.060		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 150W	Bộ	IEC 60598-1, IEC 60598-2-3, IEC 60529, TCVN 7722-1, TCVN 104485, EN 62262	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 130-160lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng (số 72, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	6.150.000
1.061		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 200W	Bộ				Việt Nam	7.550.000
1.062		Đèn chiếu sáng đường phố LED EROS, công suất 60W	Bộ				Việt Nam	4.250.000
1.063		Đèn chiếu sáng đường phố LED EROS, công suất 100W	Bộ				Việt Nam	5.250.000
1.064		Đèn chiếu sáng đường phố LED EROS, công suất 150W	Bộ				Việt Nam	6.350.000
1.065		Đèn chiếu sáng đường phố LED SHANK, công suất 60W	Bộ				Việt Nam	4.750.000
1.066		Đèn chiếu sáng đường phố LED SHANK, công suất 100W	Bộ				Việt Nam	5.930.000
1.067		Đèn chiếu sáng đường phố LED SHANK, công suất 150W	Bộ				Việt Nam	7.020.000
1.068		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 60W	Bộ				Việt Nam	4.120.000
1.069		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 100W	Bộ				Việt Nam	4.450.000
1.070		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-02, công suất 150W	Bộ				Việt Nam	5.420.000
1.071		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-07, công suất 100W	Bộ				Việt Nam	4.630.000
1.072		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-07, công suất 150W	Bộ				Việt Nam	5.240.000
1.073		Đèn chiếu sáng đường phố LED VET-ST-07, công suất 200W	Bộ				Việt Nam	5.870.000
	Đèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH							
1.074		Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 200W	Bộ	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Philips; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV ; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm		Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng (số 72, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	7.200.000
1.075		Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 400W	Bộ				Việt Nam	12.500.000
1.076		Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 600W	Bộ				Việt Nam	19.500.000
1.077		Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 800W	Bộ				Việt Nam	23.500.000
1.078		Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 1000W	Bộ				Việt Nam	27.500.000
1.079		Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 1200W	Bộ				Việt Nam	29.600.000
1.080		Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 100W	Bộ				Việt Nam	4.500.000
1.081		Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 200W	Bộ				Việt Nam	5.550.000
1.082		Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 300W	Bộ				Việt Nam	7.800.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.083		Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 400W	Bộ	40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm		Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng (số 72, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	9.200.000
1.084		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 200W	Bộ				Việt Nam	4.500.000
1.085		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 300W	Bộ				Việt Nam	6.900.000
1.086		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 400W	Bộ	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Philips; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm			Việt Nam	7.560.000
1.087		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 600W	Bộ				Việt Nam	9.500.000
1.088		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 800W	Bộ				Việt Nam	12.500.000
1.089		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 1200W	Bộ				Việt Nam	17.500.000
1.090		Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 50W	Bộ				Việt Nam	2.800.000
1.091		Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 100W	Bộ				Việt Nam	3.100.000
1.092		Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 150W	Bộ				Việt Nam	3.700.000
1.093		Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 200W	Bộ				Việt Nam	4.650.000
1.094		Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 250W	Bộ				Việt Nam	5.750.000
1.095		Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 300W	Bộ				Việt Nam	7.120.000
		Đèn chiếu sáng mỹ thuật - trang trí LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH						
1.096		Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 30W	Bộ	IEC 60598-1, IEC 60598-2-3, IEC 60529, TCVN 7722-1, TCVN 104485, EN 62262	Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree,OSRAM; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class 1; nhiệt độ màu RGBW/2700-6000K; chống sét Philips, Done, ZP: 10-30kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ > 50.000H, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng (số 72, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	5.440.000
1.097		Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 40W	Bộ				Việt Nam	6.900.000
1.098		Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 50W	Bộ				Việt Nam	7.900.000
1.099		Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 30W	Bộ				Việt Nam	5.450.000
1.100		Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 40W	Bộ				Việt Nam	7.880.000
1.101		Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 50W	Bộ				Việt Nam	9.070.000
1.102		Đèn LED sân vườn VET-TN-01 công suất 15-20W	Bộ				Việt Nam	1.300.000
1.103		Đèn LED sân vườn VET-TN-04 công suất 15-20W	Bộ				Việt Nam	1.250.000
1.104		Đèn LED sân vườn VET-TN-08 công suất 15-20W	Bộ				Việt Nam	1.320.000
		Cột thép chiếu sáng của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH						

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.105		Cột thép BG (TC) liên căn đơn 8m, dày 3mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 123		Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng	Việt Nam	3.250.000
1.106		Cột thép BG (TC) liên căn đơn 9m, dày 3,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột				Việt Nam	4.460.000
1.107		Cột thép BG (TC) liên căn đơn 10m, dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 123		Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng (số 72, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	5.980.000
1.108		Cột thép BG (TC) liên căn đơn 11m, dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột				Việt Nam	6.050.000
1.109		Cột thép BG (TC) cao 8m, F78 dày 3mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột				Việt Nam	3.980.000
1.110		Cột thép BG (TC) cao 9m, F78 dày 3,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột				Việt Nam	4.820.000
1.111		Cột thép BG (TC) cao 10m, F78 dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột				Việt Nam	5.480.000
1.112		Cột thép BG (TC) cao 11m, F78 dày 4,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột	BS 5649, TR7, JIS 3101, JIS 3106, BS 729, ASTM 123		Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng (số 72, Đường Nguyễn Du, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	6.350.000
1.113		Cột thép đa giác cao 14m, F121 dày 4,5mm mạ nhúng kẽm nóng	Cột				Việt Nam	14.200.000
1.114		Cần đèn CD-03 đơn vươn 1,5m	Cái				Việt Nam	1.220.000
1.115		Cần đèn CK-03 kép vươn 1,5m	Cái				Việt Nam	1.740.000
1.116		Cần đèn CD-04 đơn vươn 1,5m	Cái				Việt Nam	1.260.000
1.117		Cần đèn CK-04 kép vươn 1,5m	Cái				Việt Nam	1.750.000
1.118		Cần đèn CD-05 đơn vươn 1,5m	Cái				Việt Nam	1.170.000
1.119		Cần đèn CK-05 kép vươn 1,5m	Cái				Việt Nam	1.680.000
1.120		Cần đèn CD-06 đơn vươn 1,5m	Cái				Việt Nam	890.000
1.121		Cần đèn CK-06 kép vươn 1,5m	Cái				Việt Nam	1.380.000
1.122		Lọng bắt pha trên cột thép-8 cạnh	Cái				Việt Nam	3.210.000

PHỤ LỤC SỐ 04
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ IV NĂM 2024

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)	
I	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI						
	NHÔM ĐÔNG Á					Giá áp dụng tại thành phố Lào Cai	
	Nhôm thanh định hình Đông Á			Sản xuất tại Công ty TNHH Nhóm Đông Á (Sân phẩm có tại Công ty TNHH			
1	Nhôm thanh định hình Đông á, bề mặt sơn tĩnh điện. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Nhóm Đông Á (Sân phẩm có tại Công ty TNHH	Việt Nam	99.000	
2	Nhôm thanh định hình Đông á, bề mặt sơn phủ phim vân gỗ hoặc mạ anode. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	109.000	
	Cửa và vách nhôm thường Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)			Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai		Dùng kính thường dày 5mm	
3	Cửa đi nhôm thường Đông á, độ dày của nhôm 0,6-1,0mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhóm Đông Á (Sân phẩm có tại Công ty TNHH	Việt Nam	1.030.000	
4	Cửa sổ nhôm thường Đông á, độ dày của nhôm 0,6-1,0mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	970.000	
5	Vách kính cố định nhôm thường Đông á, độ dày nhôm 0,6 - 1,0mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	930.000	
	Cửa và vách nhôm hệ (DY-56) Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật - AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)					Dùng kính 2 lớp an toàn Việt Nhật dày 6,38 (mm)	Dùng kính an toàn 2 lớp Việt Nhật dày 8,38 (mm)
6	Cửa đi mở quay nhôm Đông Á hệ Xingfa(DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,8 - 2,0 (mm). Trên kính dưới bụng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhóm Đông Á (Sân phẩm có tại Công ty TNHH	Việt Nam	2.730.000	2.870.000
7	Cửa đi mở quay nhôm Đông Á hệ Xingfa(DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,3- 1,4mm. Trên kính dưới bụng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 -Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc	Việt Nam	2.330.000	2.470.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)	
8	Cửa sổ mở quay nhôm Đông Á hệ Xingfa(DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,1-1,2mm. Trên kính dưới bùng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thử nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	2.130.000	2.280.000
9	Cửa sổ mở quay, mở hất nhôm Đông á hệ Xingfa (DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,3 - 1,4mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thử nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt,	Việt Nam	2.140.000	2.280.000
10	Cửa sổ mở quay, mở hất nhôm Đông á hệ Xingfa (DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,1 -1,2mm,	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thử nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	2.030.000	2.170.000
11	Vách kính cố định nhôm thường Đông á hệ xingfa (DY - 56), độ dày mã chính nhôm 1,3-1,4mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thử nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.960.000	2.100.000
12	Vách kính cố định nhôm Đông á hệ xingfa (DY- 56), độ dày mã chính nhôm 1,1 - 1,2mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thử nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.880.000	2.020.000
	Cửa và vách nhôm hệ Vát Cạnh (DY-55) Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật-AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)					Dùng kính 2 lớp an toàn Việt Nhật 6,38mm	Dùng kính an toàn 2 lớp Việt Nhật 8,38mm
13	Cửa đi mở quay nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 0,9 -1,1mm. Trên kính, dưới bùng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thử nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	1.830.000	1.970.000
14	Cửa đi mở quay nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 1,0 -1,3mm. Trên kính dưới bùng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thử nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.980.000	2.120.000
15	Cửa sổ mở quay, mở hất nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 0,8-1,1mm,	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thử nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.720.000	1.860.000
16	Vách kính cố định nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 1,0 -1,3mm,	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thử nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.610.000	1.750.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)	
17	Vách kính cố định nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 0,9 -1,1mm,	m ³	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.570.000	1.710.000
18	Cửa và cửa sổ mở trượt nhôm Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật-AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)						
19	Cửa đi mở trượt nhôm Đông Á hệ DY-93 độ dày mã chính nhôm 1,6 2,0 mm.	m ³	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	2.320.000	2.460.000
20	Cửa đi mở trượt nhôm Đông Á hệ DY-93 độ dày mã chính nhôm 1,2 - 1,6mm.	m ³	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.940.000	2.080.000
21	Cửa đi mở trượt nhôm Đông Á hệ DY-55- V5 độ dày mã chính nhôm 1,05 - 1,15mm.	m ³	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.790.000	1.930.000
	Vách nhôm kính mặt dựng hệ DY - 1100 và DY - 1200 nhôm Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật-AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình, chưa bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)					Dùng kính 2 lớp an toàn Việt Nhật 6,38mm	Dùng kính an toàn 2 lớp Việt Nhật 8,38mm
22	Vách nhôm mặt dựng nhôm Đông Á hệ DY - 1100 và DY - 1200, độ dày trung bình mã chính nhôm 1,6 - 2,0mm. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	2.980.000	3.120.000
	Cửa nhôm hệ Thủy Lực (DY-160) Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình, chưa bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)					Dùng kính cường lực dày 10mm	Dùng kính cường lực dày 12mm
23	Cửa nhôm Đông Á hệ thủy lực (DY-160), bản cánh rộng 180mm, bản khung 200mm, độ dày mã chính nhôm 1,8 - 2.0mm	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	3.130.000	3.250.000
24	Cửa nhôm Đông Á hệ thủy lực (DY-160), bản cánh rộng 160mm, Bản khung 200mm, độ dày mã chính nhôm 1,8 - 2.0mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	2.960.000	3.080.000
	Phụ kiện cửa thủy lực						
25	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-185	Cái	Chịu tải 185kg, độ rộng cánh 1300mm, chiều cao cánh 2600mm		Việt Nam	1.928.000	

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)			
26	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-200	Cái	Chịu tải 200kg, độ rộng cánh 1400mm, chiều cao cánh 2700mm	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	2.949.000			
27	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-300	Cái	Chịu tải 250kg, độ rộng cánh 1600mm, chiều cao cánh 2700mm		Việt Nam	3.402.000			
28	Kẹp dưới kính cường lực	Cái			Việt Nam	400.000			
29	Kẹp trên kính cường lực	Cái			Việt Nam	400.000			
30	Kẹp góc kính cường lực	Cái			Việt Nam	500.000			
31	Kẹp kính khóa	Cái			Việt Nam	535.000			
32	Kẹp ty	Cái			Việt Nam	430.000			
33	Ngõng thủy lực	Cái			Việt Nam	150.000			
34	Khóa sàn thủy lực	Cái			Việt Nam	700.000			
35	Tay lăm thủy lực 1,2m	Cái			Việt Nam	800.000			
	NHÔM BÌNH NAM				Giá áp dụng tại thành phố Lào Cai				
Thanh nhôm định hình hệ Việt Pháp; Hệ vát cạnh 55; Hệ Xinhfa 55; Dán tem Royalboss									
36	Nhôm thanh Sơn tĩnh điện dán tem Royalboss các màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý ủy quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	95.000			
37	Nhôm thanh Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân gỗ dán tem Rovalboss	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5		Việt Nam	105.000			
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính hệ Việt Pháp mở quay 450; 4400; Hệ lùa 48 dán tem Royalboss (giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình)					Kính trắng 5mm	Kính dán an toàn 6,38mm	Kính dán an toàn 8,38mm; Kính cường lực 8mm	
38	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450; Độ dày 0,9mm -1,1mm. Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt.	m ²	Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000	
39	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt.	m ²	Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.320.000	2.450.000	2.710.000	
40	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 0,9mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.612.000	1.762.000	1.962.000	

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
41	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý uỷ quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	1.912.000	2.062.000	2.262.000
42	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 48 độ dày 1.0mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.912.000	2.062.000	2.262.000
43	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400; mở trượt 2 cánh hệ 48, độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.512.000	1.662.000	1.962.000
44	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 0,9mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước > 1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước > 2,5m ²) (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.112.000	2.262.000	2.462.000
45	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước > 1,6m ² , Cửa Đi 2 cánh có kích thước > 2,5m ²) (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.412.000	2.562.000	2.862.000
46	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 0,9mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.712.000	1.862.000	2.062.000
47	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1.2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000
48	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 48 độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000
49	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400; mở trượt 2 cánh hệ Việt Pháp 48, độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.612.000	1.762.000	2.062.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
	Cửa đi, cửa sổ, Vách kính hệ vát cạnh 55 mở quay; hệ lùa 55 dán tem Royalboss (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 -Độ cứng T5)(giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)					Kính trắng 5mm	Kính dán an toàn 6,38mm	Kính dán an toàn 8,38mm; Kính cường lực 8mm
50	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² , Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý uỷ quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	2.112.000	2.262.000	2.462.000
51	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước		Việt Nam	2.312.000	2.462.000	2.762.000
52	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²		Việt Nam	1.612.000	1.762.000	1.962.000
53	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²		Việt Nam	1.912.000	2.062.000	2.262.000
54	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi,	m ²	Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m ²		Việt Nam	1.912.000	2.062.000	2.262.000
55	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55, độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam	1.512.000	1.662.000	1.962.000
56	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Rovalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	2.212.000	2.362.000	2.562.000
57	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	2.412.000	2.562.000	2.862.000
58	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²		Việt Nam	1.712.000	1.862.000	2.062.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
59	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý uỷ quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000
60	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m ²		Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000
61	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55, 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem	m ²	Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam	1.612.000	1.762.000	2.062.000
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính hệ 55; Cửa đi trượt hệ Xingfa 55; Vách kính mặt dựng hệ 52; Hệ 65, dán tem Royalboss		Tiêu chuẩn kỹ thuật			Kính dán an toàn 6,38mm		Kính dán an toàn 8,38mm; Kính cường lực 8mm
62	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.062.000		3.262.000
63	Cửa sổ mở quay / mở hất 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)		Việt Nam	2.662.000		2.862.000
64	Cửa sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)		Việt Nam	2.762.000		2.962.000
65	Cửa đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5 Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.262.000		3.362.000
66	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam	2.162.000		2.462.000
67	Cửa đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² , Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.262.000		3.362.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)	
68	Cửa Sổ mở quay/mở hất 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý ủy quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	2.762.000	2.962.000
69	Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)		Việt Nam	2.862.000	3.062.000
70	Cửa đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.362.000	3.462.000
71	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam	2.262.000	2.562.000
72	Cửa đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (NPP số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	3.462.000	3.562.000
73	Cửa đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.662.000	3.862.000
74	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam	2.462.000	2.762.000
75	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.562.000	3.562.000
76	Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.762.000	3.962.000
77	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)		Việt Nam	2.562.000	2.862.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
78	Vách kính Mặt Dựng Hệ 52 độ dày 2.0mm-2,5mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam	Việt Nam			3.862.000
79	Vách kính Mặt Dựng Hệ 65 độ dày 2.0mm-2,5mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5		Việt Nam			4.000.000
	CỬA NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI (đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện tại công trình)					Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai (đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện tại công trình)		
80	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện của Kinlong, kính của Việt Nhật.					Kính 5mm	Kính 6.38mm	Kính 8.38mm
81	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt.	m ²		Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông hồng Shalumi (Số nhà 125 Đường Lê Đại Hành, tổ 51, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	3.320.000	3.420.000	3.520.000
82	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	3.220.000	3.320.000	3.420.000
83	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	3.420.000	3.520.000	3.620.000
84	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	3.220.000	3.320.000	3.420.000
85	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	2.750.000	2.850.000	2.950.000
86	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ³			Việt Nam	2.650.000	2.750.000	2.850.000
87	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	2.170.000	2.270.000	2.370.000
88	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	3.050.000	3.150.000	3.250.000
89	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bụng lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	2.950.000	3.050.000	3.150.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
90	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²		Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông hồng Shalumi (Số nhà 125 Đường Lê Đại Hành, tổ 51, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	3.150.000	3.250.000	3.350.000
91	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	2.800.000	2.900.000	3.000.000
92	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	2.700.000	2.800.000	2.900.000
93	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	2.900.000	3.000.000	3.100.000
94	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	2.450.000	2.550.000	2.650.000
95	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ³			Việt Nam	2.350.000	2.450.000	2.550.000
96	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	3.250.000	3.350.000	3.450.000
97	Vách kính mặt dựng nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.5-2.5mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	3.250.000	3.350.000	3.450.000
Cửa nhôm hệ Xingfa 55 vát cạnh SHALUMI XFA, phụ kiện của Kinlong, kính của Việt Nhật.								
98	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²		Công ty TNHH MTV Đức Tường (Số nhà 125 Đường Lê Đại Hành, tổ 51, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	2.260.000	2.360.000	2.460.000
99	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	2.210.000	2.310.000	2.410.000
100	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	1.810.000	1.910.000	2.010.000
101	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	1.860.000	1.960.000	2.060.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
102	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²		Công ty TNHH MTV Đức Tường (Số nhà 125 Đường Lê Đại Hành, tổ 51, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	1.810.000	1.910.000	2.010.000
103	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	1.610.000	1.710.000	1.810.000
	Cửa nhôm hệ 1000 dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện của đồng bộ, kính của Việt Nhật. Khóa đảm Việt Tiệp.							
104	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	1.760.000	1.860.000	1.960.000
II	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG							
	Dòng sản phẩm sơn ZIN CA PAINT VIỆT NAM				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai			
105	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	Sản xuất tại Công ty Cổ phần Zinca (Sản phẩm có tại số nhà 011 đường Hàm Nghi - Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	1.970.000		
106		5L			Việt Nam	640.000		
107	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	2.390.000		
108		5L			Việt Nam	770.000		
109	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	2.590.000		
110		5L			Việt Nam	790.000		
111	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	3.120.000		
112		5L			Việt Nam	940.000		
113	Sơn mịn nội thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	740.000		
114	Sơn mịn nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	1.800.000		
115	Sơn nội thất bóng mờ	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	3.040.000		
116		5L			Việt Nam	950.000		
117	Sơn bóng nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	4.090.000		
118		5L			Việt Nam	1.220.000		
119		1L			Việt Nam	350.000		
120	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD	Việt Nam	4.470.000			
121		5L		Việt Nam	1.310.000			
122		1L		Việt Nam	380.000			
123	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	18L	QCVN 16:2019/BXD	Việt Nam	1.870.000			
124		5L		Việt Nam	600.000			
125	Sơn ngoại thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD	Việt Nam	2.040.000			
126	Sơn ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	Việt Nam	2.840.000			
127		5L		Việt Nam	840.000			

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)
128	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	Sân xuất tại Công ty Cổ phần Zinca (Sân phẩm có tại số nhà 011 đường Hàm Nghi - Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	4.100.000
129		5L			Việt Nam	1.270.000
130		1L			Việt Nam	400.000
131	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	5L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	1.620.000
132		1L			Việt Nam	470.000
133	Sơn chống thấm đa năng	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	3.300.000
134		5L			Việt Nam	1.040.000
135	Sơn chống thấm màu cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	4.000.000
136	Sơn chống thấm màu cao cấp	5L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	1.100.000
137	Bột bả nội thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	380.000
138	Bột bả ngoại thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	440.000
139	Nhân công sơn	m ²			Việt Nam	25.000
140	Nhân công bả	m ²			Việt Nam	20.000
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint (Chi nhánh: Công ty cổ phần Kim Khí và Gia dụng Tân á Đại Thành; Địa chỉ Lô 34, Đường Tô Hiến Thành và Đường Thử dầu 1, Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải, Thành phố Lào Cai				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
	Sơn phủ nội thất			Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành		
141	Sơn nội thất bền màu Silver (ISI)	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	504.545
142		Thùng	18 lít/Thùng		Việt Nam	1.704.545
	Sơn phủ ngoại thất					
143	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ IMPERIA (IMP - ESG10)	Lon	05 lít/Lon		Việt Nam	1.218.182
144		Thùng	18 lit/Thùng		Việt Nam	4.231.818
145	Sơn Ngoại thất bền màu silver (ESI)	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	777.273
146		Thùng	18 lít/Thùng		Việt Nam	2.509.091
	Sơn lót nội thất					
147	Sơn lót nội thất kháng kiềm Silver EL5	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	613.636
148		Thùng	18 lít/ Thùng		Việt Nam	1.750.000
149	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Imperia IMP-PI04	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	800.000
150		Thùng	18 lít/Thùng		Việt Nam	2.413.636
	Sơn lót ngoại thất					
151	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	Lon	05 lit/Lon	Việt Nam	1.136.364	

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)
152	cao cấp Imperia IMP - PE02	Thùng	18 lít/Thùng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.290.909
153	Son lót ngoại thất kháng kiềm	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	768.182
154	Silver (EL5)	Thùng	18 lít/Thùng		Việt Nam	2.481.818
	Son chống thấm					
155	Sơn chống thấm đa năng Imperia	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	1.072.727
156		Thùng	18 lít/Thùng		Việt Nam	3.290.909
	Bột bả					
157	Bột bả nội thất cao cấp IMPERIA IMP-IP 15; Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn; Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	Bao	40 kg/Bao		Việt Nam	404.545
158	Bột bả ngoại thất cao cấp IMPERIA IMP-EP14; Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn; Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	Bao	40 kg/Bao		Việt Nam	500.000
	Dòng sản phẩm sơn cấp cao VIVANONO				Giá bán tại Thành phố Lào Cai	
159	SEMI	Thùng	18L	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình MNE (Nhà phân phối sơn Ngọc Linh) số nhà 066, Đường Lê Thanh, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai	Việt Nam	3.350.000
160	Sơn bóng SEMI nội thất cao cấp (SM68)	Lon	5L		Việt Nam	1.050.000
161	SATIN	Thùng	18L		Việt Nam	4.431.000
162	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (ST69)	Lon	5L		Việt Nam	1.385.000
163		Lon	1L		Việt Nam	385.000
164	SNOW WHITE	Thùng	18L		Việt Nam	2.359.000
165	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp (VT66)	Lon	5L		Việt Nam	740.000
166	SHEEN PRO	Thùng	18L		Việt Nam	4.159.000
167	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lon	5L		Việt Nam	1.310.000
168	WEATHERTOP	Thùng	18L		Việt Nam	5.220.000
169	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (AT86)	Lon	5L		Việt Nam	1.610.000
170		Lon	1L		Việt Nam	455.000
171	CLEAR PRO	Lon	18L		Việt Nam	2.292.000
172	Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear (SP65)	Lon	5L		Việt Nam	708.000
177	WATER PROOF	Thùng	18L		Việt Nam	3.505.000
178	Sơn chống thấm trộn xi măng cao cấp (CT11A)	Lon	5L		Việt Nam	1.095.000
179	AQUA SEAL	Thùng	18L		Việt Nam	4.613.000
	Dòng sơn mịn Kinh tế VIVAMAX				Giá bán tại kho Công ty, 066 Lê Thanh, phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai	
180	ECONOMIC	Thùng	18L	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng	Việt Nam	625.000
181	Sơn nước nội thất	Lon	5L		Việt Nam	212.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)
182	PRIMER	Thùng	18L	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp công trình MNE (Nhà phân phối sơn Ngọc Linh) số nhà 066, Đường Lê Thanh, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai	Việt Nam	715.000
183	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon	5L		Việt Nam	240.000
184	SEALER	Thùng	18L		Việt Nam	1.225.000
185	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon	5L		Việt Nam	400.000
186	HI-SHIELD	Thùng	18L		Việt Nam	1.415.000
187	Sơn nước ngoại thất	Lon	5L		Việt Nam	463.000
188	WATER GUARD	Thùng	18L		Việt Nam	1.988.000
189	Chống thấm trộn xi măng	Lon	5L		Việt Nam	650.000
190	Bột bả nội thất cao cấp VIVA	Bao	40kg		Việt Nam	363.000
190	Bột bả ngoại thất cao cấp VIVA	Bao	40kg		Việt Nam	463.000
	Sơn JYMEC Việt Nam					Giá áp dụng trên địa bàn Tỉnh Lào Cai
191	Sơn lót chống kiềm nội thất	lit		Công ty cổ phần Sơn JMEC Việt Nam (NPP số nhà 168 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Lếu, Lào Cai)	Việt Nam	148.586
192	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	lit			Việt Nam	156.456
193	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lit			Việt Nam	210.505
194	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	lit			Việt Nam	232.828
195	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp	lit			Việt Nam	338.000
196	Sơn bóng nội thất cao cấp	lit			Việt Nam	254.899
197	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lit			Việt Nam	125.101
198	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	lit			Việt Nam	108.990
199	Sơn nước nội thất 3in1	lit			Việt Nam	56.364
200	Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo	lit			Việt Nam	216.566
201	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lit			Việt Nam	291.717
202	Sơn bóng giảm nhiệt ngoại thất đặc biệt	lit			Việt Nam	445.000
203	Sơn ngoại thất chống phai màu	lit			Việt Nam	200.909
204	Sơn nước ngoại thất	lit			Việt Nam	161.616
205	Clear phủ bóng	lit			Việt Nam	226.000
206	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	lit			Việt Nam	222.879
207	Sơn chống thấm màu	lit			Việt Nam	231.566
208	Sơn phụ gia chống thấm	Kg			Việt Nam	147.000
209	Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	Kg			Việt Nam	10.500
210	Bột bả ngoại thất	Kg			Việt Nam	12.500
211	Sơn nền nhà xưởng Epoxy chịu mài mòn	Kg			Việt Nam	236.000
212	Sơn lót sàn Epoxy chịu mài mòn	Kg			Việt Nam	166.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu		Tiêu chuẩn, kỹ thuật/Quy cách	Nhà sản xuất/ Đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)		
III	NHÓM SẢN PHẨM TẮM LỢP KIM LOẠI SUNTEK, AUSTNAM (Đại lý Sáu Hảo; Đường B1, Tổ 4, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Đại lý Việt Tinh: Công ty TNHH TM Việt Tinh - 221 đường Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, TP Lào Cai)					Giá áp dụng tại thành phố Lào Cai		
	Tấm lợp kim loại Suntek							
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,G550/G340		Loại sơn			11 sóng (EC11)	6 sóng (EK106)	5 sóng (EK108)
213	Độ dày 0,40mm	m ²	PE,G550/G340	Công ty cổ phần Austnam (Đại lý Sáu Hảo: Đường B1, Tổ 4, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	126.364	127.273	124.545
214	Độ dày 0,45mm	m ²	PE,G550/G340		Việt Nam	138.182	139.091	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Az50		Tỷ trọng (kg/m ³)			109.000		6 sóng
215	Độ dày 0,40mm	m ²	Lớp PU 28 - 32kg/m ³		Việt Nam	220.000		219.091
216	Độ dày 0,45mm	m ²	Lớp PU 28 - 32kg/m ³		Việt Nam	231.818		230.909
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE							
217	Tôn Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m ²	G550		Việt Nam	201.818		
218	Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm	m ²	G340		Việt Nam	185.455		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)					Độ dày		
						0,40mm		0,45mm
219	Khổ rộng 300mm	m	300mm		Việt Nam	51.818		45.455
220	Khổ rộng 400mm	m	400mm		Việt Nam	53.636		58.182
221	Khổ rộng 600mm	m	600mm		Việt Nam	74.545		82.727
	Vật tư phụ							
222	Đai đặc tôn Elok, Eseam	Chiếc			Việt Nam	11.000		
223	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	Dài 65mm		Việt Nam	2.300		
224	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	Dài 45mm		Việt Nam	1.700		
225	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	Dài 20mm		Việt Nam	1.200		
226	Vít bắt đai	Chiếc			Việt Nam	700		
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM					Giá áp dụng tại thành phố Lào Cai		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		(A/Z150), sơn Polyester, G550	Công ty cổ phần Austnam		11 sóng (AC11)	6 sóng ATEK 1000	5 sóng ATEK 1088
227	(A/Z150), sơn Polyester, G550		Độ dày 0,45mm		Việt Nam	198.182	199.091	194.545
228			Độ dày 0,47mm		Việt Nam	201.818	202.727	199.091
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550		Độ dày	Công ty cổ phần Austnam (Đại lý Sáu Hảo:		Tôn AD 11 (11 sóng)	Tôn AD 06 (6 sóng)	Tôn AD 05 (5 sóng)
229			Độ dày 0,42mm		Việt Nam	184.545	185.455	181.818

230		m ²	Độ dày 0,45mm	Đường B1, Tổ 4, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	190.000	192.727	189.091
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kép (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340		Độ dày			Tôn ALOK420 (3 sóng)		Tôn ASEAM 480 (2 sóng)
231		m ²	Độ dày 0,45mm		Việt Nam	254.545	233.636	
232		m ²	Độ dày 0,47mm		Việt Nam	260.000	238.182	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340 - G550		Tỷ trọng (kg/m³)	Công ty cổ phần Austnam (Đại lý Sáu Hảo: Đường B1, Tổ 4,P. Bắc Cường, Thành phố Lào Cai)		Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng)	Tôn AR-EPS (50/0,40; 5 sóng)	
233	Độ dày 0,40	m ²	EPS11kg/m ³		Việt Nam	366.364	386.364	
234	Độ dày 0,45	m ²	EPS11kg/m ³		Việt Nam	381.818	399.091	
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340	ĐVT						
235	AP -EPS - 0,35/50/0,35	m ²	EPS11kg/m ³		Việt Nam	320.909		
236	AP -EPS - 0,40/50/0,35	m ²	EPS11kg/m ³		Việt Nam	331.818		
237	AP -EPS - 0,40/50/0,40	m ²	EPS11kg/m ³		Việt Nam	341.818		
238	AP -EPS - 0,45/50/0,40	m ²	EPS11kg/m ³		Việt Nam	353.636		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 150		Tỷ trọng (kg/m³)			Tôn APU1 (11 sóng)	Tôn APU1 (6 sóng)	
239	APU1- 0,45mm	m ²	PU 28 - 32kg/m ³		Việt Nam	289.091	285.455	
240	APU1 - 0,47mm	m ²	PU 28 - 32kg/m ³		Việt Nam	292.727	290.000	
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100		Tỷ trọng (kg/m³)			Tôn ADPU1 (11 sóng)	Tôn ADPU1 (6 sóng)	
241	ADPU1 - 0,40mm	m ²	PU 28 - 32kg/m ³		Việt Nam	269.091	265.455	
242	ADPU1 - 0,42mm	m ²	PU 28 - 32kg/m ³		Việt Nam	275.455	271.818	
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)					Độ dày		
						0,42mm	0,45 mm	0,47mm
243	Tôn khổ rộng 300mm	md	TCVN 3601: 1981		Việt Nam	54.545	59.545	60.455
244	Tôn khổ rộng 400mm	md	TCVN 3601: 1982		Việt Nam	71.364	77.727	79.545
245	Khổ rộng 600mm	md	TCVN 3601: 1983		Việt Nam	101.818	111.818	114.545
	Vật tư phụ							
246	Đai bắt tôn Alok	Chiếc			Việt Nam	11.000		
247	Vít sắt dài 65mm	Chiếc			Việt Nam	2.300		
248	Vít sắt dài 45mm	Chiếc			Việt Nam	1.700		
249	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc			Việt Nam	1.200		
250	Vít bắt đai	Chiếc			Việt Nam	700		
IV	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI					Giá tại thành phố Lào Cai		
251	Ngói Vigracera Hạ Long (22v/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86		Việt Nam	16.000		

252	Ngói Vigracera Hạ Long loại nóc to loại A1 (360 x 17mm)	Viên	TCVN-1452-87	Công ty TNHH Hưng Tín (Số 026 Đại lộ Trần Hưng Đạo, Phường Nam Cường, TP Lào Cai	Việt Nam	28.250
253	Ngói nóc trung Vigracera, loại A1	Viên	TCVN-1452-87		Việt Nam	20.409
254	Ngói nóc tiểu Vigracera loại A1	Viên	TCVN-1452-87		Việt Nam	15.327
255	Ngói mũi hài Vigracera 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87		Việt Nam	5.109
	Ngói phẳng Fuji					
256	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;		Việt Nam	49.700
257	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M6, M9		Việt Nam	51.500
395	Ngói cuối mái phẳng (380x210mm)	Viên			Việt Nam	91.250
394	Ngói rìa trái	Viên			Việt Nam	83.500
395	Ngói rìa phải	Viên			Việt Nam	83.500
396	Ngói cuối nóc phẳng	Viên			Việt Nam	91.250
	Ngói sóng Prime					
397	Ngói lợp chính (Màu 101,108)	Viên	10,3 viên/m	Công ty TNHH Hưng Tín (Số 026 Đại lộ Trần Hưng Đạo, Phường Nam Cường, TP Lào Cai	Việt Nam	30.000
398	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Viên	10,3 viên/m		Việt Nam	27.000
399	Ngói nóc	Viên	4 viên/md		Việt Nam	35.000
273	Ngói rìa	Viên	4 viên/md		Việt Nam	35.000
274	Ngói cuối nóc	Viên			Việt Nam	70.000
275	Ngói cuối rìa	Viên			Việt Nam	70.000
276	Ngói 3 chạc (424x335mm)	Viên			Việt Nam	200.000
	Ngói sóng Fuji					
277	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10		Việt Nam	38.100
278	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M6, M9		Việt Nam	39.100
279	Ngói sóng Fuji (300x125mm)	đ/viên	M7, M8		Việt Nam	40.100
280	Ngói nóc	đ/viên			Việt Nam	56.000
281	Ngói rìa	đ/viên			Việt Nam	70.100
282	Ngói đầu rìa	đ/viên			Việt Nam	80.500
283	Ngói cuối rìa	đ/viên			Việt Nam	80.500
284	Ngói cuối mái	đ/viên			Việt Nam	90.100
285	Ngói cuối nóc	đ/viên			Việt Nam	90.100
286	Ngói lót nóc	đ/viên			Việt Nam	37.000
	Ngói SÓNG TaKao - Loại không nung 9V/m2			Công ty TNHH Hưng Tín (Số 026 Đại lộ Trần Hưng		
287	Ngói SÓNG TaKao	đ/viên	TK301TK309		Việt Nam	21.000
288	Ngói nóc	đ/viên			Việt Nam	38.000
289	Ngói rìa	đ/viên			Việt Nam	38.000
290	Ngói đầu rìa	đ/viên			Việt Nam	55.000
291	Ngói cuối rìa	đ/viên			Việt Nam	55.000
292	Ngói cuối mái	đ/viên			Việt Nam	60.000
293	Ngói cuối nóc	đ/viên			Việt Nam	60.000
	Ngói INARI- Ngói màu					
294	Ngói lợp hai sóng F01,02.....	đ/viên			Việt Nam	26.000
295	Ngói nóc	đ/viên			Việt Nam	52.000
296	Ngói rìa	đ/viên			Việt Nam	52.000
297	ngói lót nóc	đ/viên		Trần Hưng	Việt Nam	33.500

298	Ngói cuối nóc ,cuối rìa	đ/viên		Đạo, Phường Nam Cường, TP Lào Cai	Việt Nam	65.500
299	Ngói cuối mái	đ/viên			Việt Nam	65.500
300	Ngói phẳng IP02,03,04....	đ/viên			Việt Nam	34.500
301	Ngói nóc phẳng	đ/viên			Việt Nam	51.500
302	Ngói rìa trái , rìa phải	đ/viên			Việt Nam	51.500
303	Ngói cuối rìa ,nóc	đ/viên			Việt Nam	71.500
304	Ngói cuối mái	đ/viên			Việt Nam	71.500
	Ngói SECOIN					Giá tại thành phố Lào Cai
305	Ngói chính (lợp) SeCoin	Viên	Kích thước 484mm x 320mm (9 viên/m ²)	Công ty CPĐT TM&XNK Thanh Long Thái Hà	Việt Nam	20.550
306	Ngói nóc SeCoin	Viên	424 x 335mm		Việt Nam	32.050
307	Ngói rìa SeCoin	Viên	410 x 210mm		Việt Nam	32.050
308	Ngói lót nóc SeCoin	Viên	410 x 210mm		Việt Nam	34.350
309	Ngói cuối nóc SeCoin	Viên	345 x 227mm		Việt Nam	45.850
310	Ngói cuối rìa SeCoin	Viên	3509 x 310mm		Việt Nam	45.850
311	Ngói cuối mái SeCoin	Viên	3509 x 210mm		Việt Nam	45.850

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu		Tiêu chuẩn, kỹ thuật/Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
V	NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẨM					
	Chống thấm sơn Toa			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai		
312	TOA chống thấm đa năng (Chống thấm xi măng)	Thùng/20kg	20kg/Thùng	Công ty TNHH Sơn Toa (Số nhà 645 - 647 Đường Trần Phú, P. Bắc Cường, TP Lào Cai)	Việt Nam	3.418.182
313		Can/4kg	4 kg/Can		Việt Nam	783.636
314		Lon/1kg	1 kg/Lon		Việt Nam	240.909
315	TOA FloorScal chống thấm sàn (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng		Việt Nam	3.418.182
316		Can	4kg/Can		Việt Nam	783.636
317	TOA WaterBlock Color - chống thấm màu (Chống thấm một thành phần)	Thùng	20kg/Thùng		Việt Nam	3.854.545
318		Thùng	6kg/Thùng		Việt Nam	1.184.545
319	TOA Weatherkote No.3 - (Chống thấm đen- Bilumen)	Thùng	18kg/Thùng		Việt Nam	2.180.000
320		Lon	3,5kg/Lon		Việt Nam	500.000
321		Lon	1kg/Lon		Việt Nam	181.818
VI	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN, VÁCH THẠCH CAO ZINCA (Giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện)				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
322	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m ²	ASTM C635/63517 QCVN16: 2019	Nhà phân phối địa bàn tỉnh Lào Cai (Công ty TNHH MTV Quang Đào số nhà 11 đường Hàm Nghi, số nhà 065 đường Trần Phú - TP Lào Cai)	Việt Nam	156.839
323	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m ²			Việt Nam	50.000
324	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m ²	ASTM C635/63517 QCVN16: 2019		Việt Nam	174.625
		m ²			Việt Nam	
325	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m ²			Việt Nam	50.000
326	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019		Việt Nam	146.815
		m ²			Việt Nam	
327	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m2			Việt Nam	50.000
328	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN16:2019		Việt Nam	166.287
		m ²			Việt Nam	
329	Đơn giá nhân công lắp dựng trần thả	m ²			Việt Nam	50.000
330	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019		Việt Nam	278.214
		m ²			Việt Nam	
331	Đơn giá nhân công vách ngăn	m ²			Việt Nam	45.000
332	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019		Việt Nam	259.684
		m ²			Việt Nam	

333	Đơn giá nhân công vách ngăn	m ²			Việt Nam	45.000
VII	NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH				Tại thành phố Lào Cai	
	SÚ LONG HẦU Vinaloha					
334	Bệt Vinaloha liền khối 07	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín (Số nhà 026, Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	2.135.922
335	Bệt Vinaloha liền khối 08	Bộ			Việt Nam	2.330.097
336	Bệt Vinaloha hai khối 15	Bộ			Việt Nam	1.359.223
337	Bệt Vinaloha hai khối 504	Bộ			Việt Nam	1.553.398
338	Chậu bàn đá Vinaloha B03	Bộ			Việt Nam	582.524
339	Chậu treo tường CL04	Bộ			Việt Nam	291.262
340	Chậu treo tường CL03	Bộ			Việt Nam	339.806
341	Chân chậu ngắn 03	Bộ			Việt Nam	310.680
342	Bệt trẻ em	Bộ			Việt Nam	1.019.417
343	Tiểu nam T01	Bộ			Việt Nam	350.000
344	Tiểu nam T02	Bộ			Việt Nam	500.000
	Sen vòi thương hiệu AMY - CLASSIC					
345	Vòi chậu nước lạnh 1 lỗ	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín (Số nhà 026, Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	950.000
346	Bộ sen vòi nóng lạnh	Bộ			Việt Nam	1.850.000
347	Vòi rửa bát NL	Bộ			Việt Nam	1.250.000
348	Vòi một đường lạnh	Bộ			Việt Nam	810.000
349	Phụ kiện phòng tắm	Bộ			Việt Nam	800.000
	Sen vòi thương hiệu Hamler					
350	Vòi 1 lỗ nóng lạnh	Bộ			Việt Nam	950.000
351	Sen tắm nóng lạnh	Bộ			Việt Nam	990.000
352	Sen cây nhiệt	Bộ			Việt Nam	1.980.000
	SÚ VIGLACERA Hà Nội					
	Bệt vệ sinh					
353	Bệt liền khối trẻ em	Bộ		Công ty cổ phần vận tải và Thương mại Trường Thành (Đ/c Lô F7, KCN Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	1.879.630
354	Bệt kết rời VT34, VI88,...kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	2.000.000
355	Bệt liền khối BL5V, V39,...kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	3.296.296
356	Bệt liền khối V37M, kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	3.398.148
357	Bệt liền khối V39M, kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	3.500.000
358	Bệt liền khối MK2, kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	3.527.778
	Chậu rửa mặt	Bộ				
359	Chậu treo tường VTL2	Bộ			Việt Nam	444.444
360	Chậu dương vành CD1	Bộ			Việt Nam	944.444
361	Chân chậu đứng V11 T	Bộ			Việt Nam	435.185
	Tiểu					
362	Tiểu Nam TT1	Cái			Việt Nam	435.185
363	Tiểu Nam TV5	Cái			Việt Nam	1.111.111
364	Tiểu Nữ	Cái			Việt Nam	1.027.778
	Sen, vòi, phụ kiện các loại					
365	Sen Tắm VG502 (Inox SUS 304)	Bộ			Việt Nam	1.781.818

366	Vòi Chậu VG 102 (Inox SUS 304)	Bộ			Việt Nam	1.054.545
367	Vòi Chậu VG 302 (Inox SUS 304)	Bộ			Việt Nam	1.427.273
368	Vòi Chậu cao VG112	Bộ			Việt Nam	1.836.364
369	Phụ kiện nhà tắm VG98	Bộ			Việt Nam	809.091
370	Gương VG833	Bộ			Việt Nam	500.000
371	Van xả Tiểu VG845.1	Bộ			Việt Nam	954.545
	SẢN PHẨM INAX					
372	Bệt một khối AC-969VN-2/BW1	Bộ			Việt Nam	5.730.000
373	Bệt một khối AC-602VN/BW1	Bộ			Việt Nam	4.360.000
374	Bệt 2 khối C-514VAN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.980.000
375	Bệt 2 khối C-514VWN/BW2	Bộ			Việt Nam	3.850.000
376	Bệt 2 khối C-514VAN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.400.000
377	Bệt 2 khối C-514VWN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.320.000
378	Bệt 2 khối C-504VAN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.980.000
379	Bệt 2 khối C-504VWN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.850.000
380	Chậu rửa mặt AL2394VEC/BW1	Bộ			Việt Nam	2.310.000
381	Chậu rửa mặt AL2394VFC/BW1	Bộ			Việt Nam	2.310.000
382	Chậu rửa mặt L-285VFC/BW1	Bộ			Việt Nam	770.000
383	Chậu rửa mặt L-284VEC/BW1	Bộ			Việt Nam	710.000
384	Chậu rửa mặt L-282VEC/BW1	Bộ			Việt Nam	590.000
385	Chậu rửa mặt L-282VFC/BW1	Bộ			Việt Nam	590.000
386	Chậu rửa mặt L-281V/BW1	Bộ			Việt Nam	710.000
387	Chậu rửa mặt L-280V/BW1	Bộ			Việt Nam	470.000
388	Chân chậu ngắn L-297VC/BW1	Bộ			Việt Nam	960.000
389	Chân chậu ngắn L-284VC/BW1	Bộ			Việt Nam	690.000
390	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	Bộ			Việt Nam	770.000
391	Chân chậu dài L-288VD/BW1	Bộ			Việt Nam	770.000
392	Chân chậu dài L-284VD/BW1	Bộ			Việt Nam	690.000
393	Tiểu nam U-431VR/BW1	Bộ			Việt Nam	2.800.000
394	Tiểu nam U-440V/BW1	Bộ			Việt Nam	1.990.000
395	Tiểu nam U-117V/BW1	Bộ			Việt Nam	1.780.000
396	Tiểu nam U-116V/BW1	Bộ			Việt Nam	880.000
397	Vách ngăn tiểu P-1/BW1	Bộ			Việt Nam	1.290.000
398	Van xả tiểu UF-8V-0.5	Bộ			Việt Nam	1.380.000
399	Van xả tiểu UF-3VS	Bộ			Việt Nam	2.760.000
400	Van xả tiểu UF-7V	Bộ			Việt Nam	1.440.000
401	Phụ kiện tiểu nam UF-105	Bộ			Việt Nam	470.000
402	Phụ kiện tiểu nam A-468-ADP	Bộ			Việt Nam	600.000
403	phụ kiện tiểu nam UF-104BWP(VU)	Bộ			Việt Nam	660.000
404	Phụ kiện tiểu nam UF-13AWP(VU)	Bộ			Việt Nam	610.000
405	Tiểu Nam nữ U0210	Bộ			Việt Nam	671.000
406	Tiểu Nam, Nữ U0211	Bộ			Việt Nam	847.000
407	Tiểu Nam, Nữ U0221	Bộ			Việt Nam	726.000
408	Gương M110	Bộ			Việt Nam	374.000
409	Gương M111	Bộ			Việt Nam	492.000
410	Gương M112	Bộ			Việt Nam	492.000

411	Gương M113	Bộ			Việt Nam	363.000
412	Gương M114	Bộ			Việt Nam	561.000
413	Gương M116	Bộ			Việt Nam	363.000
414	Kệ gương Q760V	Bộ			Việt Nam	253.000
415	Kệ gương Q780V	Bộ			Việt Nam	275.000
	Thiết bị vệ sinh Vigracera					
416	Bệt liền khối Sanfi S302	Bộ			Việt Nam	4.930.000
417	Bệt liền khối Sanfi S303	Bộ			Việt Nam	3.940.000
418	Bệt liền khối Sanfi S306	Bộ			Việt Nam	5.460.000
419	Bệt 2 khối Sanfi S202nắp thường	Bộ			Việt Nam	2.520.000
420	Chậu rửa Sanfi S506 + Chân S602	Bộ			Việt Nam	1.380.000
421	Chậu rửa S507 + Chân Sanfi S507	Bộ			Việt Nam	1.530.000
422	Chậu dương vành S501	Bộ			Việt Nam	1.050.000
423	Chậu Đặt bàn S505	Bộ			Việt Nam	1.750.000
424	Chậu Đặt bàn S503	Bộ			Việt Nam	1.850.000
425	Tiểu nam Sanfi S701	Bộ			Việt Nam	560.000
426	Tiểu nam Sanfi S703	Bộ			Việt Nam	1.350.000
427	vòi + sen	Bộ			Việt Nam	3.200.000
428	Van xả tiểu	Bộ			Việt Nam	1.350.000
429	Bệt S309	Bộ			Việt Nam	3.870.000
430	Sen vòi SF 105	Bộ			Việt Nam	1.780.000
431	Vòi lạnh SF106	Bộ			Việt Nam	1.050.000
432	Vòi chân cao SF 125	Bộ			Việt Nam	2.750.000
433	Vòi hai lỗ SF302	Bộ			Việt Nam	1.810.000
434	Sen tắm SF502.2	Bộ			Việt Nam	2.050.000
435	Vòi SF 111	Bộ			Việt Nam	1.850.000
436	Sen tắm SF511	Bộ			Việt Nam	2.680.000
437	Vòi SF114	Bộ			Việt Nam	1.610.000
438	CLEAR PRO Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear (SP65)	Bộ	18L		Việt Nam	6.270.000
439	Sen cây SF597	Bộ	5L		Việt Nam	7.340.000
440	Gương SF833	Bộ			Việt Nam	630.000
441	Gương SF835	Bộ			Việt Nam	760.000
442	Kệ gương SF922	Bộ			Việt Nam	550.000
443	Lô giấy SF9211	Bộ			Việt Nam	350.000
444	Thanh vắt khăn SF9231	Bộ			Việt Nam	480.000
445	Kệ cổ SF9261	Bộ			Việt Nam	420.000
446	Xịt nhựa SF826	Bộ			Việt Nam	280.000

**Công ty
TNHH
Thương mại
Hưng Tín
(Số nhà 026,
Đại Lộ Trần
Hưng Đạo,
Phường Bắc
Cường,
Thành phố
Lào Cai)**

ok